



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nghệ An, 11/2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN


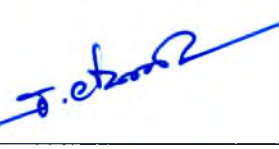




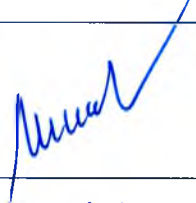

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá: 2016 - 2021)

*(Báo cáo kèm theo Công văn số 225/ KĐCLV, ngày 11 tháng 11 năm 2021 của
Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh về việc gửi
Báo cáo Đánh giá ngoài chất lượng chương trình đào tạo)*

Nghệ An, 11/2021

truyền đã được chuyên gia trong Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài cùng soạn thảo, trao đổi và thống nhất. Các thành viên của Đoàn cam kết những đánh giá, nhận định, kết luận trong báo cáo là khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa trên minh chứng.

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	PGS.TS. Bùi Duy Cam, Nguyên Hiệu trưởng Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội	Trưởng Đoàn	
2	PGS.TS. Mai Văn Chung, Trung tâm KĐCLGD-ĐHV	Thư ký	
3	TS. Nguyễn Thị Thu Hà, Trung tâm KĐCLGD-ĐHV	Thành viên thường trực	
4	TS. Nguyễn Thị Phương Hoa, Khoa Quốc tế, ĐHQG Hà Nội	Thành viên	
5	PGS.TS. Nguyễn Thái An, Trường ĐH Dược Hà Nội	Thành viên	
6	TS. Phan Văn Hiếu, Hội nghiên cứu biên tập công trình KH&CN Việt Nam	Thành viên	
7	TS. Lê Huy Tùng, Viện Đào tạo liên tục, ĐHBK Hà Nội	Thành viên	
8	ThS. Nguyễn Thị Minh, Trung tâm KĐCLGD-ĐHV	Giám sát viên	

©Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh. Mọi thông tin trong báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Bản quyền Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO	i
Phần I. TỔNG QUAN	1
1. Giới thiệu.....	1
2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	1
3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	3
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh của CTĐT.....	3
3.2. Tóm tắt những điểm cần cải tiến chất lượng của CTĐT	10
Phần II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN	17
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT	17
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	22
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH	27
Tiêu chuẩn 4: PP tiếp cận trong dạy và học	31
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học	37
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên	46
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ NV	64
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	75
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	85
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	97
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	110
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài	110
Phần III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	125
Phần IV. PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

BĐCL	Bảo đảm chất lượng
BGD	Ban Giám đốc
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CDR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVN	Cơ sở vật chất
CTCT&HTSV	Công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐCHP	Đề cương học phần
ĐT	Đào tạo
ĐTBD	Đào tạo, bồi dưỡng
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HP	Học phần
HVBC&TT	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
KT-KĐCLĐT	Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PP	Phương pháp
PPDH	Phương pháp dạy học

PPGD	Phương pháp giảng dạy
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QHCC	Quan hệ công chúng
QHCC&QC	Quan hệ công chúng và Quảng cáo
QLĐT	Quản lý đào tạo
QLKH	Quản lý khoa học
SV	Sinh viên
TCCB	Tổ chức cán bộ
TT	Thông tư

PHẦN I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu

Đoàn đánh giá ngoài (ĐGN) thực hiện đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế (QHQT) của Khoa QHQT, Học viện Báo chí và Tuyên truyền (HVBC&TT) được thành lập theo Quyết định số 198/QĐ-KĐCLV ngày 16/7/2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Trường Đại học Vinh (KĐCLGD-ĐHV). Đoàn gồm 07 thành viên, 01 Giám sát, do PGS. TS. Bùi Duy Cam (số thẻ KĐV: 2017.01.244) làm Trưởng đoàn. Đoàn đã tổ chức các hoạt động ĐGN đúng theo quy định hiện hành.

Báo cáo này khái quát quá trình ĐGN, các kết quả đạt được và những kiến nghị đối với CTĐT ngành QHQT của HVBC&TT. Báo cáo có các phụ lục.

Bản báo cáo này khái quát quá trình ĐGN, các kết quả đạt được và những kiến nghị đối với CTĐT QHQT của HVBC&TT. Báo cáo có các phụ lục:

- Phụ lục A: Giới thiệu tóm tắt về của HVBC&TT và Khoa QHQT;
- Phụ lục B: Tóm tắt kết quả tự đánh giá (TĐG) CTĐT ngành QHQT;
- Phụ lục C: Quyết định thành lập đoàn ĐGN;
- Phụ lục D: Kế hoạch ĐGN;
- Phụ lục Đ: Công văn của Nhà trường phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN;

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN này căn cứ trên các minh chứng, dữ liệu được Nhà trường cung cấp tính đến thời điểm 30/8/2021, từ thực trạng của Nhà trường cùng các thông tin phản hồi và kết quả khảo sát, phỏng vấn các BLQ trong quá trình đánh giá.

2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Công cụ mà Đoàn ĐGN sử dụng là Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT được ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, mức đánh giá mỗi tiêu chí theo thang đánh giá 7 mức.

Các phương pháp (PP) đánh giá đã được Đoàn ĐGN sử dụng:

+ Nghiên cứu Hồ sơ TĐG do Nhà trường và Trung tâm KĐCLGD-ĐHV cung cấp để xác định những vấn đề chưa rõ trong các hoạt động của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;

+ Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG;

+ Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của sinh viên (SV) tốt nghiệp và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho Nhà trường từ các bên liên quan (BLQ);

+ Phỏng vấn, thảo luận với các BLQ trong và ngoài trường; quan sát, kiểm tra cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị và các hoạt động trong Nhà trường để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của Nhà trường.

Đoàn đã triển khai ĐGN theo các bước cụ thể như sau:

(1) *Nghiên cứu Hồ sơ TĐG*: Từ ngày 25/6/2021

Đoàn ĐGN và Trung tâm KĐCLGD-ĐHV trao đổi, thống nhất nguyên tắc, PP, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu, nhận xét hồ sơ TĐG và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công.

(2) *Họp Đoàn*: ngày 26/7/2021

Đoàn ĐGN và Trung tâm KĐCLGD-ĐHV đã họp online để thảo luận về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG; trao đổi, thống nhất về các hồ sơ, tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; những công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm KĐCLGD-ĐHV và Đoàn ĐGN cần chuẩn bị, đồng thời, thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

(3) *Khảo sát sơ bộ*: ngày 01/10/2021

Trưởng đoàn ĐGN, thành viên thường trực đã tiến hành khảo sát sơ bộ trực tiếp tại Học viện; Thư ký, đại diện của Trung tâm KĐCLGD-ĐHV cùng Giám sát làm việc trực tuyến. Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, Hội đồng TĐG và đại diện các phòng, ban, trung tâm, Khoa QHQT, các bộ môn của Khoa. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng cần bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn,...

Kết thúc đợt khảo sát, Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHV, Trưởng đoàn ĐGN và Lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

(4) *Khảo sát chính thức*: từ ngày 15-19/10/2021

Đoàn đã trao đổi, thảo luận trực tiếp với Lãnh đạo Hội đồng trường, Ban Giám hiệu Nhà trường, phỏng vấn các cán bộ quản lý chuyên môn (trưởng, phó các khoa, bộ môn); 14 GV ngành QHQT, 19 CB hỗ trợ và 07 CB đoàn thể; phỏng vấn online trên phần mềm Microsoft Teams đối với 17 nhà sử dụng lao động (NSDLĐ); khảo sát bằng phiếu hỏi đối với 23 SV đại học chính quy, 16 cựu SV; khảo sát tình hình việc làm qua điện thoại với 30 SV tốt nghiệp ngành QHQT năm 2019 và 2020.

Đoàn đã dự giờ online lớp học phần “*Nguyên lý quản lý kinh tế*” (chiều ngày 15/10/2021). Đoàn cũng đã kiểm tra hoạt động thi vấn đáp bằng hình thức trực tuyến đối với 01 ca thi sáng ngày 17/10/2021.

Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp CB, GV và SV có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn.

(5) *Viết dự thảo Báo cáo ĐGN*: Từ 20-30/10/2021, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên trong Đoàn và CB giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường.

(6) *Hoàn thiện Báo cáo ĐGN*: sau khi nhận được văn bản phản hồi Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT ngành QHQT của HVBC&TT (ngày 08/11/2021), Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên của Đoàn ĐGN nhất trí thông qua ngày 10/11/2021. Đoàn đã gửi lại Báo cáo ĐGN chính thức cho Nhà trường (qua Trung tâm KĐCLGD-ĐHV) theo đúng quy định.

3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh của CTĐT ngành QHQT

(1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành QHQT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, mục tiêu của trường công bố trong Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (ban hành năm 2017, điều chỉnh năm 2018), phù hợp với mục tiêu đề ra trong Luật Giáo dục đại học 2012. CĐR được ban hành, cập nhật, với bản mới nhất năm 2020 với 16 CĐR. Theo đó các bản CĐR sau cụ thể hơn so với

phiên bản trước và bám sát các CDR theo quy định Khung trình độ quốc gia cho trình độ đại học.

Mục tiêu và CDR được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường, các bên quan tâm có thể tiếp cận.

(2) Bản mô tả CTĐT

CTĐT được điều chỉnh, ban hành và thực hiện vào các năm 2018, 2020. Ở phiên bản mới nhất, các thông tin mô tả CTĐT và hệ thống ĐCHP tương đối đầy đủ thông tin theo quy định, cung cấp đầy đủ cho GV và người học, được công khai trên trang điện tử của trường.

ĐCHP của ngành QHQT (năm 2020) thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định, cơ bản thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà người học cần đạt được sau khi học xong học phần; các ĐCCT học phần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QHQT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên Website, trong buổi gặp mặt SV đầu khóa học, tờ rơi, trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa,...), tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

(3) Cấu trúc và nội dung CTDH

Trình tự thực hiện CTDH (năm 2020) được thiết kế dựa trên các mục tiêu đào tạo cụ thể và được điều chỉnh dựa trên các yêu cầu của CDR gắn với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. CTDH đã chú trọng hơn các học phần thực tập, kiến tập nước ngoài.

CTDH của ngành QHQT có cấu trúc hợp lý, thể hiện tính logic, tính tích hợp giữa các học phần; các học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.

Việc rà soát điều chỉnh CTĐT có đối sánh với các CTĐT của 2 trường đại học trong nước và 1 trường đại học nước ngoài, có lấy ý kiến của các BLQ. CTDH có cấu trúc nội dung và trình tự logic, cập nhật, bảo đảm tính tích hợp của các khối kiến thức và được điều chỉnh qua các năm. Về cơ bản, các hoạt động giảng dạy, KTĐG được thể hiện trong đề cương các học phần bảo đảm đạt được CDR.

(4) PP tiếp cận trong dạy và học

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện phong phú và đa dạng, hướng tới mục tiêu giáo dục của trường và ngành đào tạo, đạt được các CDR đã tuyên bố. Hoạt động giảng dạy cũng được điều chỉnh khi CTĐT được rà soát, điều chỉnh hàng năm theo hướng tăng tính thực tế và tính tính cực của SV trong học tập.

Các hoạt động dạy và học đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu/kỹ năng mềm hướng đến việc đạt được CDR của học phần và CDR của CTĐT, cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

(5) Đánh giá KQHT của người học

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành QHQT được thực hiện đúng quy trình theo quy định của Bộ GD&ĐT và HVBC&TT, phù hợp với CDR, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học.

Trường có đầy đủ các quy định về KTĐG KQHT của SV, được điều chỉnh, cập nhật và chính thức hóa.

Các PP, công cụ KTĐG về cơ bản được đa dạng hóa nhằm đánh giá các học phần ở mức độ đạt được các CDR.

Trường có quy định về phúc tra, bảo đảm sự hài lòng của SV với kết quả KTĐG.

(6) Đội ngũ GV

Học viện/Khoa ban hành khá đầy đủ các văn bản để thực hiện quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ GV, trong đó, đánh giá thực trạng và nhu cầu đội ngũ; xác định mục tiêu, giải pháp để phát triển nguồn nhân lực; kế hoạch phát triển nhân sự đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCD. Việc tuyển dụng đội ngũ GV được thực hiện khá tốt.

Kế hoạch ĐTBĐ đội ngũ CB, GV, NV giai đoạn 2016-2021 được xây dựng và thực hiện trên nhu cầu ĐT, NCKH; nhu cầu của GV của Khoa; được thực hiện và giám sát đánh giá bởi Ban TCCB và các Khoa.

Khối lượng công việc của GV được xác định và quy đổi rõ ràng theo từng vị trí, chức danh theo quy định làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại GV hằng năm học.

Học viện đa chú trọng đầu tư kinh phí cho NCKH và đã đạt được những kết quả tích cực trong NCKH. Trong giai đoạn đánh giá, GV của Khoa đã thực hiện 03 đề tài cấp Nhà nước, 03 đề tài cấp Bộ/Tỉnh, 42 đề tài cấp cơ sở; công bố 06 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế, 46 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, xuất

bản 21 sách chuyên khảo và 15 giáo trình; tổ chức 18 hội thảo khoa học quốc tế và 40 hội thảo khoa học trong nước.

Thực hiện tốt việc quản trị công việc của CB, GV, NV: ban hành các văn bản, phân công công việc rõ ràng đầu mỗi năm học, giám sát quá trình thực hiện và ĐG hằng năm học.

(7) Đội ngũ NV

Đề án vị trí việc làm tại HVBC&TT năm 2020 quy định vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ. Học viện đã có một số chính sách thu hút, tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng NV rõ ràng. Học viện đã phân tích tình hình thực tế về phát triển quy mô người học, yêu cầu cải cách hành chính tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng phục vụ để điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ NV hỗ trợ. Số lượng và chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ cơ bản đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của đơn vị.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đều được phân tích trên tình hình thực tế của Học viện và các văn bản quy phạm của Nhà nước, được bàn bạc dân chủ rộng rãi tại các đơn vị. Các quy định, quy chế, quy trình về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đều được phổ biến công khai đến toàn thể CB, GV và NV.

Quy trình, PP, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thể hiện ở Quy chế công tác thi đua, khen thưởng của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu thi đua và Quy định về đánh giá, xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động do Học viện ban hành.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ gắn với công việc. Đối với Khoa QHQT còn có Khung năng lực của vị trí việc làm, theo đó cán bộ văn phòng Khoa yêu cầu về năng lực chuyên môn và các năng lực khác.

Việc đánh giá NV được thực hiện hằng năm theo phân loại A, B, C là cơ sở để Học viện quyết định mức thu nhập tăng thêm cuối năm theo quy chế chi tiêu nội bộ. Kết quả đánh giá phân loại cuối năm học là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của NV, để xét danh hiệu thi đua, xét nâng lương và đề nghị các cấp khen thưởng.

Học viện đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV qua phiếu đề xuất gửi cho lãnh đạo các đơn vị thuộc Học viện. Các đơn vị thuộc Học viện sẽ tiến hành thu thập nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các NV.

Học viện có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

(8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Hàng năm Học viện thực hiện cập nhật hoạt động tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT như: xây dựng Đề án tuyển sinh, xây dựng Kế hoạch tuyển sinh, KH tư vấn ... với chính sách và quy định tuyển sinh rõ ràng. Các thông tin liên quan đến chính sách, phương thức tuyển sinh được Học viện công bố công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Đã chú trọng nghiên cứu, xem xét cập nhật chính sách tuyển sinh của ngành QHQT trong mối tương quan với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Học viện đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học như đăng ký học, đăng ký thi cải thiện điểm; hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe; về học bổng KKHT, triển khai các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho SV ngành QHQT như định hướng/cơ hội nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng viết CV... Sau mỗi đợt/kỳ hoạt động, Nhà trường tổ chức tổng kết đánh giá và định hướng cho các đợt hoạt động kế tiếp. Định kỳ hàng tháng, Khoa thu nhận ý kiến từ các lớp về hoạt động giảng dạy của GV, học tập, rèn luyện của NH, CSVC của Khoa/Học viện trong hỗ trợ hoạt động dạy-học; đồng thời hàng năm BGĐ Học viện đã tổ chức các buổi họp lắng nghe ý kiến từ NH.

Hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV ngành QHQT được liên hệ với các cơ sở thực tập cho SV, mời các tổ chức/đơn vị tham gia các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp, chia sẻ với SV về kỹ năng mềm, cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Học viện có khu hiệu bộ, giảng đường, thư viện, khu ký túc xá ... được bố trí khoa học thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV và NH. Với cơ sở vật chất hiện đại, môi trường làm việc thân thiện đã tạo cho CB, GV, NV, NH có không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các phòng làm việc của Khoa QHQT, của CB, GV ngành QHQT đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc.

Cảnh quan môi trường sư phạm của Học viện sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng trong Trường và đảm bảo các quy định về vệ

sinh học đường. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ cơ sở vật đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập. Học viện đã trang bị đầy đủ CSVC để đào tạo GDQP trong khuôn viên Học viện.

Học viện đã ban hành quy định về ứng xử văn hoá của SV, học viên/ của CBVC HVBC&TT... với các nội dung quy định chung và quy định riêng đối với mỗi đối tượng ra/vào/làm việc/liên hệ công tác; quy định ra vào đối với các đơn vị sửa chữa/bảo dưỡng/bảo hành; quy định về PCCC, sử dụng khu vực công cộng, ...

Học viện có canteen phục vụ SV, CB, GV, NV đảm bảo thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường phòng chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

(9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng học, giảng đường của Học viện gồm: 01 hội trường 600 chỗ, 01 hội trường 200 chỗ, 01 hội trường 100 chỗ, 12 phòng học trên 100 chỗ, 56 phòng học trên 50 chỗ, 29 phòng học dưới 50 chỗ), 02 phòng Bảo vệ luận văn, luận án, 01 phòng học đa phương tiện và có 17 phòng thực hành. Ngoài ra còn có hệ thống phòng thực hành gồm các Studio được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ chuyên dùng cho đào tạo, hệ thống sân thể thao SV, Thư viện, ký túc xá với quy mô gần 3000 chỗ ở.

Khoa QHQT có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/ SV theo quy định, có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành.

Trung tâm thông tin khoa học (TTTTKH) của Học viện có 04 phòng đọc và 02 phòng mượn tài liệu; có hệ thống máy tính giúp tra cứu tài liệu và truy cập cơ sở dữ liệu, có Nội quy, có hướng dẫn sử dụng, tra cứu tài liệu và có sơ đồ hệ thống Thư viện. TTTTTKH sử dụng phần mềm Kipos 6.x và phần mềm quản lý thư viện số Dspace 5.9. TTTTTKH có: 16,989 đầu sách với 114,260 bản sách; 1,908 đề tài NCKH với 2,576 bản; 4,380 luận văn với 4,500 bản; 96 luận án với 96 bản. Số lượng tài liệu đã được số hóa đến tháng 10 năm 2021 là 7862 tài liệu.

Ngành QHQT được bổ sung: năm 2016: 46 đầu sách với 725 bản; năm 2017: 89 đầu sách với 1,223 bản; năm 2018: 139 đầu sách với 836 bản; năm 2019: 145 đầu sách với 1,271 bản và năm 2020: 103 đầu sách với 497 bản; Tháng 10 năm 2021: 130 đầu sách với 1,450 bản. Ngành QHQT có 248 tài liệu số tại Thư viện số

Khoa QHQT có một tủ sách chuyên ngành do GV của Khoa đóng góp, phục vụ cho việc dạy, học và nghiên cứu tại chỗ dành cho GV và SV của Khoa.

Học viện có hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin. Học viện hiện tại có 13 máy chủ, có 05 phần mềm chuyên dụng có bản quyền sử dụng: Phần mềm Quản lý đào tạo (ESSoft Version 6.0) trong đó có modul Quản lý Khoa học; Quản lý SV, Quản lý Ký túc xá và Quản lý học phí; Phần mềm Chấm thi trắc nghiệm (Mr.Test Version 5.0); Phần mềm Thư viện số (Dspace Version 5.9); Phần mềm Kế toán (Anna 7.0) và Phần mềm Quản lý tài sản. Hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong chu kỳ kiểm định Học viện đầu tư mua sắm trang thiết bị và sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, cập nhật hệ thống CNTT để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Tiêu chuẩn về môi, sức khỏe và an toàn đã được Học viện xác định rõ ràng và thực hiện: Khuôn viên Học viện sạch đẹp; sức khỏe CB, GV và SV được quan tâm; công tác an ninh, trật tự, an toàn được đảm bảo. Ngoài ra Học viện có lưu ý về nhu cầu đặc thù của người khuyết tật ở một số hạng mục, công trình xây dựng.

Học viện có khoảng 40% diện tích dành cho cây xanh và môi trường

(10) Nâng cao chất lượng

HVBC&TT đã thành lập mạng lưới BDCL bên trong, xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về xây dựng và phát triển CTDH. Trung tâm KT&ĐBCLĐT có nhiệm vụ chủ trì, Các đơn vị trong CSGD thực hiện nhiệm vụ phối hợp; Các kênh thông tin thu thập ý kiến các BLQ đa dạng: gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, google form, gửi phiếu trực tiếp; cơ chế lấy ý kiến các BLQ đã có những điều chỉnh, cải tiến nhất định nhằm nâng cao chất lượng;

Học viện có văn bản quy định về quy trình xây dựng CTĐT, quy trình đánh giá, cập nhật CTĐT và hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTĐT;

Học viện có quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các PPDH, PPKTĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR;

Ngành QHQT có nhiều đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các kết quả NCKH được chuyển tải vào nội dung các môn học và để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV;

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...) được thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả đánh giá được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng.

(11) Kết quả đầu ra

Học viện có Ban QLĐT chịu trách nhiệm giám sát KQHT của SV, thống kê cập nhật, số lượng SV bị cảnh báo học vụ, thôi học, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp trước hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành học. Tỷ lệ SV thôi học trung bình trong chu kỳ đánh giá là 16,2%, bình quân thời gian tốt nghiệp trung bình của 03 khoá là 4,14 năm. Trung bình tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn là 76,7%. Học viện có quy định và quy trình khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp; có tương đối đầy đủ số liệu khảo sát việc làm đối với SV tốt nghiệp các năm 2016 đến năm 2019; hằng năm đều có văn bản báo cáo Bộ GD&ĐT về tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp với các thông tin theo quy định. Tỷ lệ SV có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp đạt trung bình 91,5%; làm đúng ngành đào tạo là 68%. Tính bình quân 03 năm khảo sát cho 30,9% SV có việc làm với thu nhập bình quân trên 10 triệu đồng/tháng.

Học viện đã quan tâm đến hoạt động NCKH của SV bằng việc ban hành các văn bản quản lý hoạt động NCKH SV, ban hành chính sách chi kinh phí thực hiện đề tài và các chính sách khen thưởng khác.

Học viện đã ban hành một số quy định, quy trình có liên quan đến công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ. Hằng năm đã thực hiện 05 loại khảo sát khác nhau về mức độ hài lòng của SV, GV, cán bộ NV, nhà SDLĐ và cựu người học. Kết quả khảo sát đã được phân tích và đối sánh giữa các lần khảo sát để xây dựng các giải pháp cải tiến chất lượng. Công cụ và phương thức khảo sát đã được cải tiến trong chu kỳ đánh giá. Mức độ hài lòng của lần khảo sát sau nhìn chung cao hơn mức độ hài lòng của lần khảo sát trước đó.

3.2. Tóm tắt những điểm cần cải tiến của CTĐT QHQT

(1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Nhà trường cần mở rộng hơn việc đưa các ý kiến từ khảo sát thị trường lao động và các BLQ, tích hợp vào việc xác định mục tiêu và CĐR của chương trình, tham khảo và đối sánh thêm các CTĐT của các trường đại học trong nước và quốc tế.

Cần tăng cường sự tương thích giữa CĐR của CTĐT và các mục tiêu cụ thể trong phiên bản 2020 của CTĐT. rà soát và tích hợp các CĐR trong từng nhóm, tránh sự trùng lặp. Cần cập nhật trên trang thông tin điện tử của trường phiên bản các năm của các CTĐT.

Cần huy động tốt hơn sự tham gia của các BLQ vào việc xây dựng CĐR, nhất là việc khảo sát nhu cầu của thị trường lao động, chiến lược phát triển ngành của Chính phủ cũng như của các địa phương có liên quan

(2) Bản mô tả CTĐT

Cần rà soát hệ thống đề cương chi tiết các học phần, cập nhật tài liệu giảng dạy, bổ sung thêm tài liệu tham khảo có nguồn gốc từ nước ngoài

Cần sắp xếp lại việc đăng tải thông tin trên trang điện tử theo hướng phân loại theo các CTĐT, cập nhật các phiên bản khác nhau cũng như bản so sánh giữa các phiên bản.

(3) Cấu trúc và nội dung CTDH

Cần rà soát điều chỉnh Ma trận đóng góp của các học phần vào CĐR chung của CTĐT. Mô tả cụ thể sự đóng góp này trong từng ĐCHP chi tiết.

Cần mở rộng tham khảo và đối sánh với các chương trình tương tự trong nước và quốc tế

Cần cập nhật và công bố trên trang thông tin điện tử của trường các bản CTĐT, CTDH và ĐCHP theo ngành đào tạo.

(4) PP tiếp cận trong dạy và học

HV cần sớm có văn bản phê duyệt và tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục (hiện mới có mục tiêu đào tạo bồi dưỡng công bố trong mục tiêu chiến lược). Sau khi có quyết định phê duyệt triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục cần có kế hoạch phổ biến, giới thiệu với các hình thức đa dạng hơn, đặc biệt quan tâm hơn về công tác truyền thông đến các BLQ; nên có hướng dẫn cụ thể để giải thích đầy đủ nội hàm của triết lý giáo dục tới các BLQ và các đơn vị, cá nhân ngoài HV; phổ biến trực tiếp để cán bộ, GV và SV của HV/Khoa hiểu rõ và vận dụng trong việc thiết kế CTĐT, xây dựng PP dạy-học, NCKH và PVCD.

Trong lần điều chỉnh tiếp theo, Trường cần chú trọng tới các PP và nội dung nhấn mạnh khả năng học tập suốt đời của người học. Ngoài ra Trường cũng cần chủ động và

tích cực hơn trong việc ký kết văn bản thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, tạo hành lang pháp lý cho người học có cơ hội thực tập, thực tế tại đây.

(5) Đánh giá KQHT của người học

Trường cần chủ động đánh giá tính hiệu quả, khoa học và công bằng, chính xác của việc KTĐG thông qua lấy ý kiến phản hồi rộng rãi của SV, GV, cựu SV. PP KTĐG cần đa dạng hơn nữa theo hướng khuyến khích tính phân tích, áp dụng thực tế trong một số học phần, đảm bảo kiểm tra đủ các CDR đã công bố. Cần xây dựng một Quy định khảo thí tích hợp tất cả các Quy định liên quan hiện này.

HV cần điều chỉnh Quy định về thời gian công bố KQHT cho người học sớm hơn. Cần tăng cường giám sát việc phản hồi KQHT cho SV kịp thời theo đúng quy định. Nên thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học về cách thức, thời gian phản hồi KQHT bài bản và thường xuyên hơn.

Quy định về phúc khảo bài thi cần được mô tả rõ ràng hơn về quy trình chấm phúc khảo. Nên có quy định về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm tiểu luận.

(6) Đội ngũ GV

Học viện cần xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển của HV và Kế hoạch phát triển đội ngũ CCVC theo giai đoạn tương ứng với CLPT của Học viện với các chỉ tiêu cụ thể gắn với các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trên cơ sở này, các đơn vị/khoa xây dựng chiến lược/kế hoạch CLPT của đơn vị; kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ của Khoa và trình Giám đốc Học viện phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện, đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và PVCD.

Học viện cần tăng cường chính sách thu hút, hấp dẫn ứng viên có trình độ tiến sĩ đúng ngành QHQT, ưu tiên GV được đào tạo ở các nước tiên tiến (cần điều chỉnh tiêu chuẩn cho phù hợp với từng giai đoạn); chức danh GS, PGS có đạo đức và năng lực chuyên môn cao và có kinh nghiệm, uy tín trong giảng dạy và NCKH để bổ nhiệm chức danh quản lý chuyên môn và NCKH) làm nòng cốt cho Khoa và đảm bảo đủ số lượng đội ngũ GV theo quy định.

Học viện cần ban hành một văn bản chung quy định về việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV. Trong đó, cần tích hợp các văn bản có quy định tiêu chí đánh giá năng lực GV bao gồm các tiêu chí đánh giá năng lực giảng dạy, NCKH và PVCD; quy định quy trình và cách thức đánh giá năng lực của đội ngũ GV và việc sử dụng kết quả đánh

giá năng lực (không chỉ để xét thi đua, khen thưởng và lương bổ sung mà còn để lập kế hoạch ĐTBĐ, luân chuyển, bổ nhiệm).

Hàng năm, Học viện/Khoa cần lập kế hoạch và thực hiện đánh giá năng lực GV, trong đó cần nêu rõ cách thức đánh giá năng lực giảng dạy, phát triển CTĐT, NCKH, về PVCĐ và các hoạt động khác; phân công rõ đơn vị, cá nhân chủ trì, phối hợp.

Nhà trường cần quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, CCVC, trong đó lưu ý quy định về việc đánh giá hoạt động PVCĐ của GV cũng như quản trị công việc của GV về hoạt động PVCĐ để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định; đưa kết quả đánh giá năng lực thành 1 tiêu chí đánh giá, phân loại GV cuối mỗi năm học.

Học viện cần sớm hoàn thiện quy định nhiệm vụ NCKH của GV trên cơ sở cập nhật Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ GDĐT về chế độ làm việc của GV thuộc CSGD ĐH. Học viện/Khoa nên tiếp tục xây dựng các hướng nghiên cứu chính của Khoa và hình thành nhóm nghiên cứu mạnh, đẩy mạnh hợp tác NCKH với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước, tích cực tìm hiểu thị trường KHCN trong nước để có thêm nhiều đề tài dự án.

(7) *Đội ngũ NV*

Học viện nên rà soát, điều chỉnh Quy định về việc tuyển dụng công chức viên chức, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển gắn với Đề án vị trí việc làm. Học viện/Khoa nên phân tích, làm rõ dự báo về đội ngũ NV, quan tâm hơn đến phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Học viện nên xem xét ban hành riêng Quy trình quy trình, PP, công cụ, tiêu chí cụ thể cho đánh giá năng lực của đội ngũ NV về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các tiêu chí đánh giá năng lực cần gắn với đề án vị trí việc làm. Học viện nên tiến hành khảo sát, phân tích tính hiệu quả trong thực thi công việc khi quy định tỷ lệ xếp loại.

Ngoài các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức, Học viện BC&TT nên chủ động tổ chức các khóa đào tạo cho NV trên cơ sở khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV.

Học viện nên xem xét lại yêu cầu phải đăng ký danh hiệu thi đua, nên cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá đối với NV để đảm bảo với sự cố gắng cao có thể đạt được và có tính khả thi trong thực tế, khuyến khích động viên được sự cố gắng của đội ngũ NV.

Học viện cần triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc

của đội ngũ NV để làm căn cứ cho cải tiến chất lượng cũng như ban hành các quy chế, quy định về năng lực, tiêu chí đánh giá..

(8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Học viện/Khoa cần đa dạng hoá đối tượng được lấy ý kiến phản hồi về chính sách tuyển sinh từ các BLQ để hoạt động phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực và xây dựng chính sách tuyển sinh được chặt chẽ và bài bản.

Học viện nên định kỳ triển khai hoạt động tổng kết, rà soát, đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn người học ngay sau khi kết thúc tuyển sinh một cách chặt chẽ bài bản.

Học viện/Khoa, đội ngũ cố vấn học tập và đội ngũ chuyên trách về công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV cần có kế hoạch và biện pháp hỗ trợ nhằm giảm tỷ lệ SV có kết quả rèn luyện trung bình và yếu kém và giảm tỷ lệ SV thôi học.

Học viện/Khoa cần có kế hoạch thúc đẩy hơn nữa hoạt động tư vấn hỗ trợ người học của đội ngũ CVHT, cần tăng cường các hoạt động hướng nghiệp.

Học viện/Khoa cần quan tâm hơn tới hoạt động tư vấn học tập hỗ trợ việc làm đối với người học.

Nhà trường cần có kế hoạch bổ sung nguồn nhân lực có trình độ phù hợp cho bộ phận y tế.

(9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Học viện cần tách riêng quy trình quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tổng thể CSVC và trang thiết bị cụ thể, rõ ràng, dễ thực hiện và kiểm soát nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng. Cần tăng cường triển khai hoạt động của Thư viện điện tử/thư viện số

Cần tăng cường số hoá giáo trình, sách và tài liệu tham khảo cho tất cả CTĐT nói chung và CTĐT ngành QHQT nói riêng. Quan tâm hơn nữa đến việc bổ sung, cập nhật tài liệu, giáo trình mới, Có kế hoạch khuyến khích thu hút bạn đọc đến khai thác sử dụng tài liệu tại TTTTKH nhiều hơn, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

Học viện/Khoa QHQT cần triển khai xây dựng quy trình quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp một cách chặt chẽ và bài bản. Cần bổ sung hệ thống máy tính phù hợp.

Học viện cần đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT và cập nhật phần cứng, phần mềm kịp thời hơn. Nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền internet, đồng thời tiếp tục đầu tư

thiết bị CNTT có cấu hình cao phù hợp để đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả. Hệ thống cung cấp mạng wifi cho người dùng nên được cấp theo phiên làm việc, hoặc được phân luồng băng thông phù hợp cho GV, SV của Học viện khi sử dụng nhằm tăng hiệu suất sử dụng mạng. Hàng năm cần thực hiện bài bản hơn về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu hỗ trợ các hoạt động ĐT & NCKH của hệ thống công nghệ thông tin trong Học viện.

Học viện/Khoa cần tổ chức sắp xếp, bố trí lại văn phòng khoa.

(10) Nâng cao chất lượng

Hoạt động đối sánh cần được chú trọng, và thể hiện đóng góp trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTDH.

Hoạt động KTĐG KQHT cần được chú trọng rà soát, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, cần đánh giá mức độ tương thích và phù hợp với CĐR của học phần với CĐR của CTĐT.

Cần tăng cường hiệu quả công tác ĐBCL bên trong, chú trọng việc chủ động, tích cực đánh giá và cải tiến chất lượng CSVC và các hoạt động hỗ trợ quá trình đào tạo của ngành nhằm nâng cao năng lực thực tiễn của SV.

Cần hoàn thiện hệ thống BĐCL bên trong (về cơ cấu tổ chức, hệ thống văn bản quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong thực thi công tác BĐCL bên trong, văn bản quy định hoạt động, KTĐG) để thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

Chú trọng việc khảo sát ý kiến đầy đủ các BLQ và sử dụng hiệu quả các phản hồi tích cực để cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động.

(11) Kết quả đầu ra

Học viện nên ban hành hướng dẫn chi tiết về thời điểm thống kê báo cáo, phương thức tính toán thống kê, sử dụng kết quả thống kê về tỷ lệ SV bị cảnh báo học vụ, tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT theo khoá học để cải tiến chất lượng. Nên phân tích mối quan hệ giữa chất lượng đầu vào với KQHT của SV để có định hướng rõ ràng hơn trong việc xác định các tiêu chí tuyển chọn người học cho ngành học. Cần cải tiến bộ câu hỏi khảo sát NSDLĐ và cựu SV về chất lượng người học sau tốt nghiệp để có được thông tin hữu ích hơn. Trong thời gian tới, Khoa cần lưu tâm đến các giải pháp để tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tăng tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo, chú trọng công tác hướng nghiệp cho SV ngay từ năm thứ nhất. Ngoài việc trang bị kiến thức, cần chú ý tăng cường kỹ năng

giao tiếp, kỹ năng viết và diễn đạt, kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cho SV để các em thuận lợi hơn trong quá trình tìm kiếm việc làm.

Cần có giải pháp khuyến khích SV tham gia NCKH và khuyến khích GV tham gia hướng dẫn SV thực hiện các đề tài NCKH SV.

Nhà trường cần định kỳ tổng kết đánh giá tính hiệu quả, độ tin cậy của công cụ và phương thức khảo sát sự hài lòng của các BLQ để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH trong GV cũng như trong SV của ngành học.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CỜ CỦA CTĐT

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 1.1

CTĐT trình độ đại học ngành QHQT được thực hiện tại HVBC&TT từ năm 2009 theo QĐ số 3144/QĐ-BGDĐT ngày 24/3/2009. Đến nay, qua các lần cập nhật, điều chỉnh vào các năm 2014, 2018 và 2020, mục tiêu CTĐT đã được cập nhật, điều chỉnh theo hướng bám sát mục tiêu giáo dục đại học quy định trong Luật Giáo dục đại học.

Theo Bản mô tả CTĐT được ban hành mới nhất năm 2020 (QĐ số 3908-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020), mục tiêu chung của CTĐT là: “Đào tạo, bồi dưỡng cử nhân ngành QHQT có kiến thức cơ bản và khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực QHQT & TTQT, TTĐN; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường Học viện công nghệ cao, hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời”. Từ mục tiêu chung này, CTĐT hướng tới 12 mục tiêu cụ thể gắn liền với kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và bản lĩnh chính trị của người học sau khi tốt nghiệp chương trình.

Mục tiêu của CTĐT hướng đến thực hiện sứ mạng và tầm nhìn trong Chiến lược phát triển của HVBC&TT đến năm 2035 tầm nhìn 2050 (ban hành theo QĐ số 770-QĐ/HVBCTT ngày 20/2/2017, bổ sung và điều chỉnh theo QĐ số 6528/QĐ-HVBCTT ngày 31/12/2018) với sứ mệnh là cơ sở NCKH, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng, công tác xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, báo chí- truyền thông và một số lĩnh vực khoa học và xã hội nhân văn khác” và tầm nhìn “trở thành lựa chọn số một của SV trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng-văn hóa, báo chí và truyền thông, là trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng, văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực, là Học viện đại học vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí

và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2030, là cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở Châu Á- Thái Bình Dương”.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục đại học (quy định tại điểm b, khoản 1 và 2, điều 5 Luật Giáo dục Đại học năm 2012), Khung trình độ quốc gia (quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016), trình độ tin học (Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông) và ngoại ngữ (Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

Mục tiêu của CTĐT được điều chỉnh qua các năm 2018 và 2020 đã đối sánh với các chương trình tương đương của 2 trường đại học trong nước (Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội và Khoa Chính trị quốc tế và Ngoại giao, Học viện Ngoại giao) và 1 trường đại học nước ngoài (Khoa Quan hệ quốc tế - Đại học Queensland, Úc). Việc rà soát, chỉnh sửa mục tiêu CTĐT có tham khảo ý kiến của các BLQ.

Mục tiêu của CTĐT được công bố công khai trên website của trường và các bản mô tả CTĐT các năm 2018, 2020.

2. Tôn tại của tiêu chí 1.1

Chưa có minh chứng thể hiện mục tiêu CTĐT phản ánh được đầy đủ nhu cầu của thị trường lao động (chưa có khảo sát đầy đủ nhu cầu thị trường khi xây dựng mục tiêu và chương trình). Số lượng NSDLĐ được khảo sát lấy ý kiến trong các lần rà soát, chỉnh sửa còn hạn chế (năm 2018- 19 người, năm 2020- 19 người).

3. Những lĩnh vực cần cải tiến của tiêu chí 1.1

Trong lần rà soát, điều chỉnh sắp tới, cần có nghiên cứu khảo sát phân tích và đánh giá sâu về nhu cầu của thị trường lao động về mục tiêu đào tạo (bên cạnh các nội dung khác), cần mở rộng và tăng số lượng các BLQ hỏi ý kiến (đặc biệt là nhà tuyển dụng, cựu SV và các chuyên gia)

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 1.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 1.1 đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 1.2

CĐR của CTĐT ngành QHQT được ban hành vào năm 2018 (QĐ số 4965-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018) và được điều chỉnh, cập nhật vào 2020 (QĐ số 3908-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/09/2020). Theo các bản mô tả CTĐT ban hành năm 2018 và 2020, CĐR được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, phù hợp với Sứ mạng và định hướng phát triển của Học viện và đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam (QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016).

Theo bản cập nhật năm 2020, CĐR của CTĐT đã nêu cụ thể các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất SV tốt nghiệp cần đạt được. 16 CĐR cụ thể bao gồm các khối: Kiến thức (6 CĐR) trong đó chủ yếu là nắm vững khối kiến thức đại cương và có kiến thức chuyên sâu về ngành và chuyên ngành đào tạo; Kỹ năng (7 CĐR) bao gồm các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên ngành và kỹ năng tiếng Anh; Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (3 CĐR) gồm các năng lực cơ bản phù hợp với chuyên ngành đào tạo. CĐR cũng bao gồm trình độ ngoại ngữ và trình độ tin học.

Khi đạt được các CĐR này, người học có thể đảm nhận ở nhiều vị trí công việc tại: các công ty, cơ quan nghiên cứu xã hội trong nước và quốc tế, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội ở trung ương và địa phương với chức năng tư vấn về xã hội; các trường, viện, trung tâm nghiên cứu hoặc các cơ sở đào tạo khác (nghiên cứu, tư vấn, giảng dạy về xã hội); các trung tâm tư vấn, giới thiệu lao động và việc làm...; hoặc có thể tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về xã hội học, có thể tiếp tục học tập nghiên cứu ở bậc cao hơn...

Nhà trường đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR của CTĐT và CĐR của từng học phần, theo đó mỗi học phần đều có sự đóng góp nhất định vào sự hình thành các kiến thức, kỹ năng, năng lực của cả CTĐT.

2. Tồn tại của tiêu chí 1.2

Bản CĐR mới nhất năm 2020 có sự trùng lặp của một số CĐR: 6 và 11 (về nghiệp vụ ngoại giao và nghiệp vụ đối ngoại), 4 và 13 (năng lực tiếng Anh chuyên ngành). Một số CĐR chưa thể hiện được mục tiêu của CTĐT (số 11 và 15).

Trên website của trường chỉ công bố bản mới nhất năm 2020, không có bản của các năm trước.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 1.2:

Cần rà soát lại các CĐR, tránh sự trùng lặp, làm rõ các mốc chuẩn và bảo đảm thống nhất với các mục tiêu cụ thể đã nêu. Cần thu gọn các CĐR của từng nhóm theo hướng tích hợp và dễ dàng cho việc theo dõi thực hiện trong các học phần và đo lường kết quả thực hiện.

Cần công bố công khai trên website của trường các bản CĐR qua các lần điều chỉnh để thể hiện sự hoàn thiện của CTĐT.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 1.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 1.2 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 1.3

CĐR của CTĐT ngành QHQT được ban hành năm 2018 (QĐ số 4965-QĐ/HVBC&TT-ĐT ngày 26/10/2018) và rà soát, chỉnh sửa năm 2020 (QĐ số 3908-QĐ/HVBC&TT-ĐT ngày 20/09/2020). Phiên bản sau đã có những cập nhật, cụ thể hóa hơn so với phiên bản trước theo hướng tinh gọn, bám sát hơn các vấn đề của các yêu cầu thực tiễn về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ với người học. Số lượng CĐR của CTĐT năm 2018 là 24, còn năm 2020 là 16 với một số thay đổi về yêu cầu cụ thể với người học khi tốt nghiệp, trong đó vấn đề cập nhật liên quan tới năng lực khởi nghiệp của SV đã được đề cập ở CĐR 16 một cách rõ ràng. CĐR năm 2020 đã được xây dựng hoàn thiện hơn với các yêu cầu về kiến thức; kỹ năng; năng lực, đạo đức nghề nghiệp; năng lực công tác sau khi tốt nghiệp; nhấn mạnh hơn vào việc vận dụng tri thức vào phát triển tư duy, giải quyết vấn đề, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, sử dụng CNTT và truyền thông của SV tốt nghiệp theo yêu cầu.

Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT nói chung, CĐR nói riêng, Trường đã áp dụng và thực hiện tốt theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH, ngày 22/4/2010 của Bộ GD&ĐT, thể hiện qua các văn bản hướng dẫn của Trường liên quan đến vấn đề này (các QĐ số 2244/QĐ-HVBC&TT, ngày 22/05/2018; số 2643/QĐ-HVBC&TT, ngày 29/4/2020 và các HD số 3094/HD-HVBC&TT-ĐT, ngày 18/6/2018; số 2645/HD-HVBC&TT-ĐT, ngày 29/4/2020; KH số 3056/KH-HVBC&TT, ngày 15/05/2020). Trường đã triển khai lấy ý kiến từ các BLQ, trong đó có các nhà khoa học, hội đồng

chuyên môn, SV, cựu SV, CB, GV và NSDLĐ. Các khảo sát đã đề cập đến việc đánh giá CDR hiện có và đề xuất yêu cầu điều chỉnh CDR, yêu cầu đối với năng lực nghề nghiệp phẩm chất đạo đức của SV tốt nghiệp. Về cơ bản, các ý kiến đóng góp của bên đã được đưa vào trong các nội dung CTĐT.

CDR của CTĐT được đăng tải công khai, phổ biến rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau như trên các website của trường, thông báo tại các cuộc họp khoa, thông báo cho người học thông qua các buổi sinh hoạt định hướng đầu khóa, các buổi họp lớp với cố vấn học tập hàng tháng.

2. Tồn tại của tiêu chí 1.3

Số lượng khảo sát một số đối tượng (cựu SV, NSDLĐ) chưa nhiều dẫn đến kết quả chưa được thuyết phục. Nội dung khảo sát mới chỉ dừng ở ngành đào tạo, chưa cụ thể theo chuyên ngành. Ngoài ra báo cáo kết quả khảo sát hay các văn bản liên quan chưa thể hiện rõ mức độ kết quả của khảo sát được tích hợp vào việc điều chỉnh CDR như thế nào.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 1.3:

Các lần điều chỉnh tới, trường cần triển khai đầy đủ và toàn diện hơn nữa việc lấy ý kiến của các BLQ về CDR. Nội dung khảo sát cần chi tiết hơn về ngành và chuyên ngành đào tạo. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến các BLQ cần có phân tích, đánh giá cụ thể hơn.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 1.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 1.3 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 1:

+ Điểm mạnh cơ bản

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành QHQT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, mục tiêu của trường công bố trong Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (ban hành năm 2017, điều chỉnh năm 2018), phù hợp với mục tiêu đề ra trong luật giáo dục đại học 2012 và Khung trình độ Quốc gia.

CDR ngành QHQT được ban hành, cập nhật, với bản mới nhất năm 2020 với 16 CDR, xác định rõ ràng các nội dung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm. Theo đó các bản CDR sau cụ thể hơn so với phiên bản trước và bám sát các CDR

theo quy định khung trình độ quốc gia cho trình độ đại học. CDR này phù hợp với mục tiêu chương trình đào tạo, là cơ sở cho việc thiết kế nội dung chương trình đào tạo.

CDR của CTĐT ngành QHQT phản ánh được yêu cầu của xã hội thông qua việc tham khảo ý kiến của các BLQ khi xây dựng, đổi mới CDR. Các ý kiến, các đề xuất, các yêu cầu thu được từ khảo sát các BLQ đã được phân tích và được chuyển tải vào nội dung CDR của CTĐT.

Mục tiêu và CDR được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường, các bên quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Việc khảo sát nhu cầu thị trường và tham khảo ý kiến các bên còn chưa được thuyết phục; việc đưa các kết quả tham khảo ý kiến vào việc điều chỉnh mục tiêu và CTĐT còn hạn chế; việc đối sánh các CTĐT tương tự cũng còn hạn chế về số lượng.

Trên trang thông tin mới có bản cập nhật mới nhất CTĐT, chưa có các bản của các năm trước đó.

+ Kiến nghị

Nhà trường cần mở rộng hơn việc đưa các ý kiến từ khảo sát thị trường lao động và các BLQ, tích hợp vào việc xác định mục tiêu và CDR của chương trình, tham khảo và đối sánh thêm các CTĐT của các trường đại học trong nước và quốc tế. Tăng cường sự tương thích giữa CDR của CTĐT và các mục tiêu cụ thể trong phiên bản 2020 của CTĐT. rà soát và tích hợp các CDR trong từng nhóm, tránh sự trùng lặp. Cần cập nhật trên trang thông tin điện tử của trường phiên bản các năm của các CTĐT.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 1	<i>Tiêu chí 1.1</i>				4				4,00
	<i>Tiêu chí 1.2</i>				4				
	<i>Tiêu chí 1.3</i>				4				

TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CTĐT

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 2.1

Theo quy định của Bộ GD&ĐT, bên cạnh việc ban hành CTĐT, Khoa QHQT đã xây dựng Bản mô tả CTĐT và chính thức ban hành năm 2018, cập nhật và ban hành lại năm 2020. Bản mô tả CTĐT năm 2020 đáp ứng các nội dung theo yêu cầu, gồm: mục tiêu của CTĐT; chuẩn đầu ra của CTĐT; thời gian đào tạo; đối tượng và tiêu chí tuyển sinh; quy trình đào tạo, tốt nghiệp; hình thức, phương thức dạy học; kiểm tra, đánh giá; nội dung chương trình; hướng dẫn thực hiện chương trình. Chương trình gồm 130 tín chỉ (ngoài các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng). Bản mô tả CTĐT ngành QHQT đã đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định trong Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện Quyết định, Hướng dẫn/Kế hoạch của Học viện (QĐ số 2244/QĐ-HVBC&TT, ngày 22/05/2018; KH số 3056/KH-HVBC&TT, ngày 15/05/2020...), định kỳ Khoa QHQT đã tiến hành rà soát và cải tiến CTĐT, bao gồm nội dung Bản mô tả CTĐT. Nội dung bản mô tả CTĐT năm 2020 so với năm 2018 có cập nhật bổ sung các thông tin về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra theo hướng rõ ràng, dễ hiểu hơn; mô tả tóm tắt các học phần, nêu rõ các hình thức KTĐG, bổ sung hướng dẫn chi tiết thực hiện CTĐT cho tất cả các đối tượng liên quan.

Việc cập nhật bản mô tả CTĐT năm 2020 đã tích hợp ý kiến từ khảo sát GV, SV và NSDLĐ; đồng thời có nghiên cứu và đối sánh với các CTĐT tương tự của 2 trường đại học trong nước (Khoa Quốc tế học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội và Khoa Chính trị quốc tế và Ngoại giao, Học viện Ngoại giao) và 1 trường đại học nước ngoài (Khoa Quan hệ quốc tế - Đại học Queensland, Úc).

2. Tồn tại của tiêu chí 2.1

Việc bố trí thông tin trên trang điện tử của Nhà trường chưa thực sự thuận lợi cho việc tìm kiếm, tiếp cận thông tin của CTĐT.

Phạm vi lấy ý kiến các đối tượng GV, SV và NSDLĐ còn thấp. Cách thức các ý kiến được tổng hợp đưa vào điều chỉnh chưa được thể hiện rõ.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 2.1

Trường nên sắp xếp khoa học hơn các thông tin về CTĐT, công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường đảm bảo thuận lợi các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận.

Trong lần điều chỉnh tới, Trường/ Khoa nên mở rộng phạm vi khảo sát các BLQ, hoàn thiện nội dung bảng hỏi với các câu hỏi chi tiết và sâu hơn về mức độ kiến thức,

kỹ năng, thái độ cũng như các hướng hoàn thiện CTĐT; đồng thời mở rộng tham khảo và đối sánh với các CTĐT tương tự của các trường đại học trong và ngoài nước.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 2.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 2.1 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 2.2

ĐCHP CTĐT ngành QHQT được ban hành tại QĐ về việc ban hành CTĐT đại học theo hệ thống tín chỉ ngành QHQT (các QĐ số 3333 và 3334/QĐ-HVBCCTT ngày 15.9.2014) và cập nhật theo các chu kỳ cập nhật bản mô tả CTĐT năm 2018 và 2020 (theo các QĐ về việc Quy trình xây dựng và cập nhật, đánh giá CTĐT tại HVBC&TT số 2244/QĐ-HVBCCTT ngày 23/5/2018 và số 2643/QĐ-HVBCCTT ngày 29/4/2020).

ĐCHP ban hành năm 2018 đã đảm bảo theo quy định, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định, có sự cải tiến so với phiên bản 2014 (bổ sung CDR, nội dung chi tiết, kế hoạch dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá). Bản chỉnh sửa đề cương chi tiết các học phần năm 2020 có bổ sung số tiết tự học của SV và chi tiết hóa nội dung giảng dạy, hoàn thiện hơn ma trận liên kết nội dung học phần với CDR của học phần, ma trận phương thức KTĐG với CDR của học phần và được trình bày thống nhất theo mẫu quy định của Trường.

2. Tồn tại của tiêu chí 2.2

Tính pháp lý của ĐCHP chưa được thể hiện đầy đủ: thiếu QĐ phê duyệt, thiếu ngày tháng ban hành, thiếu con dấu xác nhận; chưa có văn bản chính thức giao thẩm quyền phê duyệt ĐCHP cho Trường Bộ môn.

Các thông tin về học phần tiên quyết chưa được thể hiện trong ĐCHP và Bản mô tả các CTĐT.

Kiểm tra nội dung các ĐCHP ban hành năm 2020: Một số ĐCHP học liệu cũ chưa được cập nhật (Quản trị truyền thông quốc tế- 2002, Luật pháp quốc tế- 2009, Tiếng Anh chuyên ngành 2-2007, Tiếng Anh chuyên ngành 3-2008).

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 2.2

Cần bảo đảm đầy đủ thông tin và tính pháp lý của ĐCHP.

Bản mô tả và ĐCHP cần thể hiện rõ mối quan hệ giữa các học phần/môn học (tiên quyết, song hành...) trong quá trình thực hiện bảo đảm đạt được CĐR của CTĐT.

Cần rà soát, cập nhật học liệu và các nội dung khác, bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin cho người học và những người quan tâm. Nên bổ sung thêm các tài liệu tham khảo có nguồn gốc từ nước ngoài, bằng tiếng Anh hoặc bản dịch để nâng cao tính cập nhật và hội nhập quốc tế của CTĐT ngành quan hệ quốc tế.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 2.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 2.2 đạt mức: 3/7.

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 2.3

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành QHQT sau khi được điều chỉnh và cập nhật đã được Học viện phê duyệt và ban hành (kèm theo các QĐ số 4965-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26/10/2018, QĐ số 3908-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/09/2020). Bản mô tả CTĐT được công bố công khai qua hệ thống thư viện (<http://thuvien.ajc.edu.vn>) và trang thông tin tuyển sinh (<https://daotaoajc.edu.vn/>). Ngoài ra người học cũng có thể tiếp cận các thông tin này qua tư vấn trên fanpage của Khoa QHQT (<https://www.facebook.com/quanhequocteajc>), hotline của trường và được phổ biến vào các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa học. Bản mô tả CTĐT ngành QHQT còn được phổ biến đến các BLQ khác thông qua các buổi tư vấn tuyển sinh hằng năm.

Bản in tất cả ĐCHP giảng dạy trong CTĐT được lưu tại văn phòng khoa và được GV phụ trách từng học phần phổ biến, cung cấp cho SV vào buổi học đầu tiên của mỗi học phần.

Các BLQ như cơ quan quản lý, GV, SV, NSDLĐ, cựu SV đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT.

2. Tôn tại của tiêu chí 2.3

Kiểm tra thực tế cho thấy, trên trang thông tin điện tử của Trường, ĐCHP được công bố dưới dạng Mẫu công khai CTĐT cho từng khóa nhập học, chưa kèm theo CĐR của học phần đó, cũng như CĐR nói chung của cả CTĐT.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 2.3

Cần cải tiến việc sắp xếp trên trang thông tin điện tử đảm bảo đầy đủ thông tin của các ĐCHP giúp cho việc tra cứu và tiếp cận của người học và người quan tâm được dễ dàng hơn.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 2.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 2.3 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 2:

+ Điểm mạnh cơ bản

Trong giai đoạn 2016-2020, CTĐT được điều chỉnh, ban hành và thực hiện vào các năm 2018 và 2020. Ở phiên bản mới nhất năm 2020, các thông tin mô tả CTĐT và hệ thống đề cương học phần tương đối đầy đủ thông tin theo quy định của Học viện, phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT. Các ĐCHP thống nhất theo mẫu chung, đầy đủ các thông tin cần thiết.

Các BLQ như CB, GV, SV, cựu SV... có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCHP thông qua cổng thông tin điện tử của Trường (phần tuyển sinh hoặc thư viện), trang fanpage của Khoa QHQT hoặc hotline của Trường. Bản in CTĐT được lưu tại văn phòng Khoa.

+ Điểm tồn tại cơ bản

ĐCHP của CTĐT ngành QHQT sau rà soát, chỉnh sửa năm 2018 và năm 2020 chưa có quyết định phê duyệt chính thức của BGD Học viện, thiếu ngày tháng trên từng đề cương, thiếu quyết định giao thẩm quyền phê duyệt ĐCHP cho Trường Bộ môn.

Một số ĐCHP chưa cập nhật hệ thống học liệu.

Việc đăng tải thông tin còn hạn chế về cập nhật và sắp xếp dẫn đến việc tiếp cận thông tin của các BLQ chưa thực sự thuận lợi.

+ Kiến nghị

Cần bảo đảm đầy đủ thông tin và tính pháp lý của ĐCHP.

Trường cần rà soát hệ thống đề cương chi tiết các học phần, cập nhật tài liệu giảng dạy, bổ sung thêm tài liệu tham khảo có nguồn gốc từ nước ngoài, bổ sung quyết định ban hành chính thức.

Trường cần sắp xếp lại việc đăng tải thông tin trên trang điện tử theo hướng phân loại theo các chương trình đào tạo, cập nhật các phiên bản khác nhau cũng như bản so sánh giữa các phiên bản.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 2	Tiêu chí 2.1				4				3,67
	Tiêu chí 2.2			3					
	Tiêu chí 2.3				4				

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CTDH

Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Điểm mạnh của tiêu chí 3.1

CTDH ngành QHQT được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR sắp xếp theo đúng Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với GDDH (QĐ số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016). CTDH năm 2020 được thiết kế với 130 tín chỉ (103 tín chỉ bắt buộc và 18 tín chỉ lựa chọn), trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương 48 tín chỉ, khối kiến thức cơ sở ngành và ngành 43 tín chỉ, khối kiến thức chuyên ngành 30 tín chỉ và khối kiến thức bổ trợ 9 tín chỉ. Các khối kiến thức này được bố trí thành 7 học kì học và 1 học kì thực tập tốt nghiệp. Cấu trúc và trình tự cơ bản được thiết kế phù hợp với CĐR được ban hành chính thức.

Các học phần của CTĐT đều hướng tới đáp ứng các yêu cầu của CĐR. Bảng Ma trận quan hệ giữa các khối kiến thức và CĐR của CTĐT trong CTDH thể hiện mức độ đáp ứng các CĐR của các khối kiến thức (khối kiến thức chung, khối kiến thức chuyên ngành), kỹ năng (kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp), năng lực tự chủ và trách nhiệm (phẩm chất, ý thức)

Các PPGD, PP học tập được sử dụng phong phú và phù hợp (PP tương tác, gián tiếp, trải nghiệm) với hình thức KTĐG đa dạng và hiện đại (vấn đáp, thuyết trình, tiểu luận, bài tập lớn, báo cáo thực tế). Các học phần đều có hình thức kiểm tra thường xuyên nhằm đánh giá sự tham gia tích cực của người học, thái độ, tinh thần học tập. Các hình thức KTĐG KQHT của người học với các thang điểm cụ thể cũng được xác định phù

hợp với đặc thù của từng môn học để đánh giá mức độ đạt CĐR. Cơ cấu điểm học phần/phương thức đánh giá, và trọng số do Học viện/Khoa quy định tùy thuộc vào loại học phần hướng đến CĐR của học phần và của CTĐT.

Ngoài ra, CTDH cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp, tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kỹ năng tự làm việc, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học.

Việc xây dựng CTDH có tham khảo ý kiến các BLQ dựa trên các ý kiến thu nhận được qua các phiếu khảo sát đánh giá các BLQ, các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo Học viện, các cuộc họp hàng tháng giữa SV và CVHT.

2. Tồn tại của tiêu chí 3.1

Một số CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm chưa thể hiện rõ ràng trong việc thực hiện chương trình.

CTDH và kế hoạch học tập tổng hợp cho các năm chưa được sơ đồ hóa thể hiện đầy đủ các điều kiện thực hiện chương trình.

Các bản mô tả CTĐT, các tài liệu trên trang thông tin điện tử, tờ rơi, Sổ tay SV thiếu thông tin về môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 3.1

Rà soát lại các CĐR chung của CTĐT và sự đáp ứng CĐR của từng học phần, đặc biệt các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm.

Cần thiết kế sơ đồ về kế hoạch giảng dạy thể hiện đầy đủ các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình.

Rà soát lại sự thống nhất về thuật ngữ phân nhóm kiến thức, bổ sung các nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng an ninh vào Quyết định ban hành CTĐT, Bản mô tả CTĐT và các văn bản chính thức khác trong lần sửa đổi tiếp theo.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 3.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 3.1 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 3.2

Nhìn một cách tổng quan, theo ma trận CĐR được ban hành trong bản mô tả CTĐT năm 2018 và 2020, các học phần trong CTĐT thể hiện sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của các học phần nhằm đạt được CĐR của CTĐT.

CTDH ban hành năm 2020 có thời lượng 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng), được chia ra: khối kiến thức giáo dục đại cương có 48 tín chỉ (chiếm 37%) chủ yếu đáp ứng yêu cầu kiến thức cơ bản về lý luận Chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh và Khoa học xã hội... của CĐR: PLO1, PLO2 và CĐR về kỹ năng: PLO8, PLO9; khối kiến thức cơ sở ngành và ngành có 30 tín chỉ (chiếm 23%) vận dụng các kiến thức lý luận của khoa học chính trị, QHQT, truyền thông của CĐR: PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, đạt được các CĐR kỹ năng PLO7, PLO10, PLO13, PLO14 cùng CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm: PLO15, PLO16:... Hầu hết các học phần đều được thiết kế nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm.

ĐCHP được ban hành năm 2020 đã có mục CĐR của từng học phần và có tính tương thích với các CĐR của CTĐT được ban hành. Khoa cũng đã xây dựng ma trận kỹ năng kết nối nội dung của học phần với CĐR của học phần, theo đó sự đóng góp của từng học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT được xác định.

Các ĐCHP thể hiện phương pháp giảng dạy cho từng nội dung theo tiến trình giảng dạy và mục tiêu, CĐR cho từng nội dung học phần. Khoa cũng đã xây dựng ma trận tích hợp PP dạy và học với CĐR. Theo đó, các PP dạy, học đều có đóng góp cho việc đạt được CĐR phù hợp của CTĐT.

Để đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học, trong đề cương của mỗi học phần đều ghi nhận phương thức KTĐG KQHT của người học phù hợp với từng loại: kiểm tra thường xuyên, bài tập và thi kết thúc học phần. Ma trận kết nối giữa phương thức KTĐG với CĐR cũng được thiết lập. Cách thức kiểm tra/thi được lựa chọn phù hợp với từng học phần để đánh giá được năng lực của SV nhằm đạt CĐR của học phần.

2. Tồn tại của tiêu chí 3.2

Một số học phần đóng góp quá nhiều trong tổng số 16 CĐR của CTĐT (Luật pháp quốc tế-12 CĐR, Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông-11 CĐR); Các học phần về tiếng Anh không thể đóng góp quá nhiều cho các CĐR liên quan đến tiếng Anh chuyên ngành (vì trong mô tả đề cương các học phần tiếng Anh 1,2,3,4 chỉ có tiếng Anh giao tiếp trong cuộc sống nói chung).

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 3.2

Rà soát chỉnh sửa lại Ma trận đóng góp của các học phần vào các CDR của CTĐT, bảo đảm thống nhất với nội dung các CDR trong đề cương chi tiết học phần, bảo đảm tính thuyết phục.

Rà soát ĐCHP phản ánh đầy đủ các thông tin, làm rõ các CDR đạt được, mã hóa các CDR theo đúng mã hóa trong CDR của CTĐT đã ban hành.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 3.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 3.2 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 3.3

CTDH của ngành QHQT có cấu trúc, trình tự tương đối logic gồm: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CDR của CTĐT, Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT, Ma trận quan hệ giữa các học phần và CDR của CTĐT, PP dạy học, PP KTĐG, nội dung chương trình, kế hoạch tổ chức đào tạo. Chương trình dạy học ngành QHQT được điều chỉnh, rà soát vào các năm 2018 và 2020. Khi điều chỉnh, rà soát có tham khảo và đối sánh với chương trình của Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Học viện Ngoại giao và Đại học Queensland, Úc.

Theo bản mô tả CTĐT năm 2020, CTDH có cấu trúc hợp lý và phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, bao gồm các mục chính như: mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức toàn khóa, quy trình đào tạo, nội dung các học phần, kế hoạch giảng dạy, hướng dẫn thực hiện chương trình, đối tượng tuyển sinh, điều kiện tốt nghiệp

CTDH bảo đảm tính kết nối các kiến thức học phần đại cương (37%- 48 tín chỉ), cơ sở ngành và chuyên ngành (33%- 43 tín chỉ), chuyên ngành (23%- 30 tín chỉ), bổ trợ (7%- 9 tín chỉ), đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, đảm bảo tính logic từ các kiến thức chung đến kiến thức cụ thể, chuyên sâu, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

Các ĐCHP các học phần đều ghi rõ thời lượng, các học phần tiên quyết, hoặc các yêu cầu khác để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy học phần. Trong CTDH ngành QHQT, Khoa đã lập bảng Kế hoạch dạy học toàn khóa, trong đó kiến thức

đại cương và kiến thức cơ sở khối ngành được bố trí giảng dạy trong hai năm đầu. Các kiến thức ngành, chuyên ngành được giảng dạy vào các năm sau; việc bố trí các học phần ở các học kỳ cũng đều phải tuân thủ mối quan hệ giữa các học phần. Với tổng số 130 tín chỉ, các học phần được bố trí hợp lý phân theo 4 năm học, 8 học kỳ, trong đó học kỳ cuối giành cho thực tập và tốt nghiệp. Nhìn chung, việc thiết kế và kế hoạch đào tạo được xây dựng đảm bảo tính hợp lý và logic, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu.

CTDH cũng cho thấy tính liên thông giữa chương trình đào tạo ngành QHQT và Chính trị học (50.7%) tạo cơ hội cho SV có thêm cơ hội học tập mới, mở rộng cơ hội ngành nghề cho SV sau khi tốt nghiệp.

2. Tồn tại của tiêu chí 3.3

Trong CTDH, tỷ lệ khối kiến thức chung còn hơi cao (37%) so với tỷ lệ các khối kiến thức ngành (33%) và chuyên ngành (23%); tỷ lệ các học phần tự chọn (9 tín chỉ-9%) còn hơn thấp so với toàn bộ số tín chỉ của CTĐT.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 3.3

Rà soát và chỉnh sửa các học phần trong CTĐT cho hợp lý hơn theo hướng tăng khối kiến thức ngành và chuyên ngành, giảm khối kiến thức chung, tăng tỷ lệ các học phần lựa chọn.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 3.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 3.3 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 3:

+ Điểm mạnh cơ bản

Dựa vào các CDR của CTĐT, Khoa đã thiết kế nội dung và cấu trúc của CTDH với các học phần tương ứng trên cơ sở phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và của Học viện. Khoa/GV đã xác định tổ hợp các PP dạy, học và PP KTĐG người học phù hợp với, các học phần lý thuyết, học phần thực hành, kiến tập, thực tập.

Trình tự thực hiện CTĐT được thiết kế dựa trên các mục tiêu đào tạo cụ thể và được điều chỉnh dựa trên các yêu cầu của CDR gắn với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Trường đã xây dựng được ma trận kỹ năng thể hiện sự kết nối giữa nội dung của học phần với CDR của CTDH.

Tất cả ĐCHP đều ghi rõ PP dạy và học hướng đến đánh giá mức độ đạt được CDR của người học; trong ĐCHP của mỗi học phần đều có các rubrics đánh giá KQHT phù hợp bao gồm kiểm tra thường xuyên, thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Về cơ bản, các hoạt động giảng dạy thể hiện trong đề cương các học phần bảo đảm đạt được CDR.

Việc rà soát điều chỉnh CTĐT có đối sánh với các CTĐT của 2 trường đại học trong nước và 1 trường đại học nước ngoài, có lấy ý kiến của các BLQ.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Ma trận đóng góp của các học phần vào các CDR của chương trình đào tạo còn nhiều điểm chưa thuyết phục, tỷ lệ khối kiến thức chung và khối kiến thức tự chọn còn chưa hợp lý.

Việc tham khảo đối sánh với các CTĐT tương tự còn ít.

Công tác thu thập lấy ý kiến NSDLĐ và cựu SV nhằm đóng góp cho việc cải tiến, cập nhật nội dung các học phần chưa được chú trọng.

+ Kiến nghị

Cần rà soát điều chỉnh Ma trận đóng góp của các học phần vào CDR chung của CTĐT. Mô tả cụ thể sự đóng góp này trong từng đề cương học phần chi tiết.

Cần tăng cường tham khảo, đối sánh các CTĐT tương tự trong nước và quốc tế.

Cần chú trọng hơn tới việc khảo sát, thu thập ý kiến của đầy đủ các BLQ.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 3	<i>Tiêu chí 3.1</i>				4				4,00
	<i>Tiêu chí 3.2</i>				4				
	<i>Tiêu chí 3.3</i>				4				

TIÊU CHUẨN 4: PP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 4.1

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường thể hiện qua sứ mạng được nêu trong Chiến lược phát triển của Học viện (QĐ số 770/QĐ-HVBCTT ngày 20/2/2017) và Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 6528-QĐ/HVBCTT ngày 31/12/2018) là: “nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác”.

Trên cơ sở Mục tiêu chiến lược của Học viện, Khoa QHQT đã xây dựng mục tiêu CTĐT ngành QHQT: “đào tạo, bồi dưỡng cử nhân ngành QHQT có kiến thức cơ bản và khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực QHCT & TTQT, TTĐN; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường Học viện công nghệ cao, hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng HCM, yêu nước, trung thành với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời”.

Mục tiêu giáo dục được truyền tải thông qua trang thông tin điện tử của trường, trang fanpage của Khoa QHQT, tài liệu tuyên truyền, tờ rơi tuyển sinh, Sổ tay SV, qua các bài phát biểu trong các sự kiện; được CB, GV, NV và người học hiểu rõ và thực hiện.

2. Tồn tại của tiêu chí 4.1

Học viện chưa công bố Triết lý giáo dục; trong các văn bản chính thức chưa thể hiện rõ, tách biệt mục tiêu giáo dục với mục tiêu chiến lược của Học viện/Khoa QHQT và của ngành đào tạo.

Chưa có văn bản chỉ đạo thực hiện các PPGD và học tập để đạt được mục tiêu giáo dục đã nêu.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 4.1

Học viện/ Khoa cần xây dựng và tuyên bố Triết lý giáo dục phù hợp với Sứ mệnh Tầm nhìn và Giá trị văn hóa của Nhà trường; và truyền tải rộng rãi đến các BLQ.

Cần có văn bản hướng dẫn việc lồng ghép Triết lý giáo dục vào nội dung CTĐT trong quá trình thiết kế, cập nhật CTĐT.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 4.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 4.1 đạt mức: 3/7.

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 4.2

Các PPGD đa dạng (tương tác, gián tiếp, trải nghiệm) thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT các phiên bản, đặc biệt là phiên bản mô tả CTĐT năm 2020. Tổ hợp các PPGD được xây dựng tương đối đa dạng và được thực hiện trong các hoạt động dạy học để đạt được CĐR (qua phỏng vấn và minh chứng kết quả).

Theo đó, các hoạt động giảng dạy phân biệt rõ ràng đối với các học phần lý thuyết và thực hành, thực tập. Đối với các học phần lý thuyết hoạt động giảng dạy chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích tình huống/vấn đề, mô phỏng. Ở các học phần thực hành, thực tập SV được học qua các trải nghiệm thực tế tại các cơ quan báo chí, đại sứ quán, đài truyền hình trong và ngoài nước. Kiến thức thực tế cũng được đưa vào giảng dạy xuyên suốt các học phần (Tổ chức hoạt động đối ngoại, Chính sách đối ngoại).

Trong bối cảnh dịch bệnh, Trường đã nhanh chóng chuyển sang hình thức đào tạo trực tuyến trên phần mềm Ms.Teams (Quy định tạm thời về áp dụng hình thức đào tạo từ xa tại Học viện QĐ số 1165-QĐ/HVBC&TT-ĐT, ngày 31/3/2020). Hầu hết các học phần được chuyển sang đào tạo trực tuyến, đảm bảo tiến độ đào tạo, áp dụng công nghệ và thúc đẩy các hoạt động đổi mới giảng dạy.

Hoạt động NCKH của SV (chiếm 8,7% tổng số SV) cũng giúp SV trải nghiệm thực tế, nâng cao kỹ năng phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề. Trong các ĐCHP còn có quy định và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của SV ở từng học phần như: nghe bài giảng, thảo luận, giải quyết các vấn đề do GV giao; đọc tài liệu, làm bài tập,... Ngoài ra, người học còn được thực hành các kỹ năng giao tiếp, phối hợp trong nhóm đáp ứng yêu cầu của các CĐR về kỹ năng nghề nghiệp, về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy và cách thức quyết vấn đề, về đạo đức nghề nghiệp.

PPGD được định kỳ khảo sát thông qua đánh giá của SV đối với GV qua cổng thông tin SV theo từng học kỳ và 2 năm một lần đối với các BLQ khác. Kết quả khảo sát SV cuối khóa các năm 2018, 2019, 2020 cho thấy, tỷ lệ người học hài lòng về PPDH ở các học phần thuộc CTĐT đều ở mức khá cao. Cụ thể, năm 2018 tỷ lệ hài lòng là 68,7%, năm 2019 tỷ lệ hài lòng là 79,7% và năm 2020 tỷ lệ hài lòng là 80,8% (Kết quả khảo sát người học).

2. Tồn tại của tiêu chí 4.2

Minh chứng về sự hợp tác giữa Khoa với các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp trong việc tiếp nhận SV thực tập thực tế, tăng kiến thức thực tế và kỹ năng cho SV giai đoạn 2016-2019 mới chỉ dừng ở hình ảnh, ảnh chụp. Năm 2020 mới có văn bản ký kết chính thức giữa các bên.

Qua phỏng vấn các đối tượng SV, cựu SV cho thấy nguyện vọng cần có thêm các hoạt động hướng nghiệp, định hướng việc làm, hội chợ việc làm cho SV từ năm thứ 3.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 4.2

Trường cần ký kết nhiều hơn nữa các văn bản chính thức với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng trong việc tiếp nhận SV thực tập, thực tế tại đơn vị.

Ngoài học tập và nghiên cứu cần tăng thời lượng và tổ chức nhiều hơn các hoạt động thực tập, thực tế bổ trợ kỹ năng cho người học. Cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hướng nghiệp, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm cho SV từ năm thứ 3.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 4.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 4.2 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 4.3

Năm 2020, Học viện đã ban hành Hướng dẫn thiết kế PPDH đạt CĐR (HD số 2663/HD/HVBC&TT ngày 09/07/2020), theo đó, các hoạt động dạy và học trong các đề cương học phần của CTĐT ngành QHQT đều được thiết kế hướng đến đạt được các kỹ năng trong CĐR. Trong tất cả các ĐCHP ban hành kèm theo CTĐT ngành QHQT đều mô tả rõ PPGD và PP học tập được sử dụng. Các PPGD thường được sử dụng gồm có là PP thảo luận nhóm, PP thuyết giảng tương tác, PP phân tích tình huống, nêu vấn đề, PP mô phỏng,... Các ĐCHP của ngành QHQT đều được thiết kế với kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, tiểu luận để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình, thể hiện việc rèn luyện kỹ năng tư duy phân biện, thuyết trình, làm việc nhóm, khả năng tự học cho SV thông qua giờ tự học bắt buộc ở nhà, sự tương tác giữa GV và SV trên lớp, các buổi thảo luận nhóm.

DCHP đều có phần hướng dẫn tự học với thời lượng được quy định bằng 2 lần thời lượng học trên lớp. Các bài tập tại lớp và bài tập về nhà được thiết kế để người học thảo luận, tự học theo nhóm hoặc cá nhân. Đề cương nêu cụ thể các nội dung người học cần tự học/nghiên cứu tại nhà. Các hoạt động phân tích tình huống, nêu vấn đề... yêu cầu SV phải vận dụng năng lực tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo để xây dựng kế hoạch nghiên cứu và giải quyết vấn đề... Những điều đó thúc đẩy người học quan tâm đến các vấn đề của nghề nghiệp, tạo ra động lực cho học tập.

GV giảng dạy trong chương trình đã sử dụng các PPGD phù hợp ở từng học phần nhằm hỗ trợ SV rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học suốt đời. Trong các giờ học, GV yêu cầu SV tham gia thảo luận, thuyết trình, làm việc nhóm nhằm giúp người học rèn luyện các kỹ năng giải quyết các vấn đề, tự học, tự nghiên cứu, tiếp nhận kiến thức một cách chủ động, tích cực và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, các kỹ năng mềm được mô tả trong CDR.

Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá khác nhau để hướng đến rèn luyện, phát triển các năng lực cơ bản cho học tập suốt đời: năng lực sử dụng kỹ thuật số, năng lực ngoại ngữ, năng lực xã hội và cá nhân thông qua giảng dạy trực tiếp, dạy tích hợp và các hoạt động khác.

Kết quả phỏng vấn các NSDLĐ cho thấy, SV tốt nghiệp ngành QHQT của trường có khả năng nắm bắt công việc nhanh, ham học hỏi và phát huy được tố chất của người làm đối ngoại và truyền thông.

2. Tồn tại của tiêu chí 4.3

Qua phỏng vấn GV, SV cho thấy còn sự hạn chế về CSVC như không gian lớp học, việc bố trí bàn ghế, thiết bị nghe nhìn trong các phòng học chưa tạo điều kiện cho GV phát huy tốt các PPGD mới; một bộ phận SV còn học thụ động, thiếu tính sáng tạo; tỷ lệ tham gia NCKH của SV ngành QHQT còn thấp (8.7%).

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 4.3

Trường cần đầu tư hơn về CSVC, tạo điều kiện thuận lợi cho GV áp dụng các PPGD hiện đại; đồng thời cũng có cơ chế khích lệ động viên SV tham gia tích cực hơn vào hoạt động dạy và học nói chung, cũng như hoạt động NCKH nói riêng.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 4.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 4.3 đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 4:

+ Điểm mạnh cơ bản

Trên cơ sở mục tiêu chiến lược của Học viện, Khoa QHQT đã xây dựng được mục tiêu cụ thể của ngành đào tạo theo hướng bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng văn hóa, báo chí và truyền thông.

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tương đối phong phú và đa dạng, hướng tới mục tiêu giáo dục của trường và ngành đào tạo, đạt được các CĐR đã tuyên bố. Hoạt động giảng dạy phân biệt rõ ràng đối với các học phần mang tính lý thuyết và thực hành thuộc kiến thức đại cương, cơ sở ngành, kiến thức ngành và thực hành, thực tập. PPGD cũng được điều chỉnh khi CTĐT được rà soát, điều chỉnh hàng năm theo hướng tăng tính thực tế và tính tính cụ của SV trong học tập.

GV đã sử dụng các PPGD phù hợp ở từng học phần nhằm hỗ trợ SV rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học suốt đời. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá để hướng đến rèn luyện, phát triển các năng lực cơ bản cho học tập suốt đời.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Học viện chưa công bố Triết lý giáo dục, Mục tiêu giáo dục của Học viện được phát biểu song chưa thật rõ ràng, còn lẫn vào mục tiêu Chiến lược phát triển của Học viện, vào Sứ mạng, Tâm nhìn và Giá trị cốt lõi của Học viện.

Vẫn còn một bộ phận SV chưa tham gia tích cực vào các hoạt động dạy và học; sự hạn chế về cơ sở vật chất như không gian lớp học nhỏ, việc sắp xếp bàn ghế trong lớp học... đã không tạo điều kiện cho GV phát huy tốt các PPDH tích cực

Qua phỏng vấn các đối tượng SV, cựu SV cho thấy, nguyện vọng cần có thêm các hoạt động hướng nghiệp, hội chợ việc làm cho SV từ năm thứ 3.

+ Kiến nghị

Học viện cần sớm xây dựng và công bố Triết lý giáo dục, cần làm rõ hơn về nội dung Mục tiêu giáo dục của Học viện.

Học viện/Khoa cần có cơ chế, giải pháp thúc đẩy và khuyến khích SV tham gia tích cực vào các hoạt động dạy và học, NCKH; hỗ trợ GV khắc phục những hạn chế của cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện hiệu quả các PPDH tích cực

Ngoài ra Học viện/Khoa cũng cần chủ động và tích cực hơn trong việc ký kết văn bản thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, tạo hành lang pháp lý cho người học có cơ hội thực tập, thực tế tại đây.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 4	<i>Tiêu chí 4.1</i>			3					3,67
	<i>Tiêu chí 4.2</i>				4				
	<i>Tiêu chí 4.3</i>				4				

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KQHT CỦA NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 5.1

Trường có các quy định về KTĐG KQHT của người học suốt quá trình đến khi tốt nghiệp (tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra) để đạt được CDR và được công bố công khai đến người học và GV. Quy định về đầu vào được thể hiện trong phương án và kế hoạch tuyển sinh hàng năm công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

Quy định về kiểm tra và thi học phần được thể hiện trong Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của HVBC&TT (QĐ số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017), Quy định về công tác khảo thí của HVBC&TT (QĐ số 2989/QĐ-HVBCTT ngày 01/9/2017), Quy định xây dựng, rà soát và cập nhật ngân hàng đề thi (số 2648/QĐ-HVBCTT ngày 09/7/2020), Quy định làm khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp (QĐ số 3777/QĐ-HVBC&TT-ĐT ngày 18/10/2017); Quy định phúc khảo bài thi học phần (QĐ số 1117/QĐ-HVBC&TT ngày 09/3/2018)

Trường cũng ban hành Hướng dẫn thiết kế phương pháp, công cụ KTĐG đáp ứng CDR (số 2647/HD-HVBCTT ngày 09/7/2020). Theo đó GV đã sử dụng tổ hợp các PP KTĐG, tùy theo đặc điểm của từng học phần (lý thuyết, thực hành, thực tập tốt nghiệp), xây dựng thang điểm đánh giá kết quả thực hành, thực tập, tiểu luận... ĐCHP từng học phần ghi rõ điểm chuyên cần, điểm bài tập/kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ để đo lường được mức độ đạt CDR, được xác định trong CDR học phần và CDR của CTĐT.

Các mô tả chi tiết về cách thức, PP và thang điểm đánh giá được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần, được công bố công khai trong Sổ tay SV, và nhắc lại vào đầu mỗi học kỳ.

2. Tồn tại của tiêu chí 5.1

Trong ĐCHP mới ghi các đầu điểm, PP và thang điểm đánh giá, chưa thể hiện rõ cấu trúc bài thi, cách thức thi.

Kiểm tra ngẫu nhiên một số túi bài thi và hồ sơ kèm theo một số học phần có thấy tình trạng tần suất câu hỏi thi lặp đi lặp lại các năm còn cao (ví dụ môn Quan hệ quốc tế, Các tổ chức quốc tế, Triết học Mác-Lênin), tính phân hóa của đề thi các môn chuyên ngành còn thấp đặc biệt một số môn làm tiểu luận và sản phẩm thu hoạch (phổ điểm khá cao và không có sự phân hóa rõ ràng).

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 5.1

Cần định kỳ rà soát ngân hàng đề thi, tăng cường các sinh hoạt chuyên môn, thống nhất và chỉnh sửa, chuẩn hóa các đề kiểm tra giữa kỳ.

Cần hoàn thiện ngân hàng đề thi, đa dạng hóa các câu hỏi thi đối với các đề kiểm tra cuối kỳ, bám sát các CDR đã công bố.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 5.1

(không có).

5. Đánh giá tiêu chí 5.1 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của HVBC&TT (số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017), Quy định về công tác khảo thí của HVBC&TT (số 2989/QĐ-HVBCTT ngày 1/9/2017), Hướng dẫn thiết kế PP KTĐG học phần (HD số 2647/HD-HVBC&TT ngày 09/07/2020)... và được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết các học phần.

Hệ thống các văn bản quy định về KTĐG của Học viện như: Đề án tuyển sinh hằng năm, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện,

Quy định về công tác khảo thí, Hướng dẫn thiết kế PP KTĐG học phần, Đề cương học phần, Quy định phúc khảo bài thi học phần, Quy định làm khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp... đã xác định rõ các thông tin liên quan đến hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi kết thúc học phần, các hình thức/ phương pháp thi/ kiểm tra, đánh giá.

Quy định trong các văn bản đã chỉ rõ, với hình thức thi tự luận kết thúc các học phần có thời lượng 2 tín chỉ là 90 phút, có thời lượng 3 tín chỉ 120 phút, từ 4 tín chỉ trở lên là 180 phút; hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, thuyết trình, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên; KQHT của SV được tính dựa trên các điểm đánh giá thành phần, bao gồm: điểm chuyên cần (trọng số 10%), đánh giá thường xuyên trong quá trình học tập (trọng số 30%), điểm thi kết thúc học phần (trọng số 60%).... GV có trách nhiệm công bố điểm chuyên cần và điểm thường xuyên ngay khi kết thúc học phần; Học viện/Khoa có trách nhiệm công bố điểm kết thúc học phần và điểm học phần trên phần mềm QLĐT.

Quy định này được công bố công khai đến người học qua Sổ tay SV, công thông tin SV, được GV trực tiếp giảng dạy phổ biến trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần. Các thắc mắc cũng thường xuyên được giải đáp trong các buổi làm việc hàng tháng với CVHT. Kết quả khảo sát SV ngành QHQT trước khi tốt nghiệp cho thấy có 76,6% SV cuối khóa năm 2019 và 77,40% SV cuối khóa năm 2020 hài lòng với công tác KTĐG của Khoa QHQT và của Học viện.

2. Tồn tại của tiêu chí 5.2

Chưa có đánh giá về việc thực hiện các quy định theo các Quy định khảo thí đã ban hành từ 2017 nói trên, mới chỉ dừng lại ở những báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm.

Các quy định về khảo thí đang được thể hiện ở nhiều văn bản khác nhau: Quy định về công tác khảo thí, Quy định về xây dựng và cập nhật ngân hàng đề thi, Quy định về phúc khảo, Quy định chấm khóa luận tốt nghiệp.... Việc tồn tại nhiều Quy định sẽ khiến người học và những người quan tâm phải ghi nhớ và tra cứu ở nhiều văn bản về các nội dung liên quan đến khảo thí.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 5.2

Cần xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá và định kỳ đánh giá các phương pháp KTĐG đã thực hiện làm cơ sở cho việc hoàn thiện hệ thống KTĐG của cả CTĐT.

Cần tích hợp và xây dựng một Quy định khảo thí hoàn chỉnh, bao gồm toàn bộ các quy định liên quan hiện hành giúp SV, GV, CB dễ dàng trong việc tra cứu và tìm hiểu thông tin.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 5.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 5.2 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 5.3: PP đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 5.3

Các quy định hiện hành của Nhà trường (Quy định về công tác khảo thí số 2989, Quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật ngân hàng đề thi số 2648) có yêu cầu GV sử dụng tổ hợp các PP KTĐG KQHT của SV. Các hình thức KTĐG đa dạng và với trọng số rõ ràng, được thông báo cho SV qua ĐCHP. Hình thức KTĐG đa dạng, từ điểm danh, kiểm tra việc chuẩn bị bài tập và khả năng tham gia tiết học, báo cáo bài luận, bài tập ứng dụng, trắc nghiệm, tiểu luận, báo cáo, thuyết trình, thi vấn đáp, tự luận, thi tự luận kết hợp với trắc nghiệm... và có thang điểm đánh giá phù hợp. Việc đánh giá KQHT các học phần của người học được thực hiện trong suốt quá trình học tập (kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, đánh giá giữa học phần và đánh giá cuối học phần).

Các môn học chung và một số môn chuyên ngành đã xây dựng được ngân hàng đề thi. Công tác tổ chức và quản lý thi từ khâu ra đề, chọn đề, coi thi, chấm thi, quản lý bài thi, công bố điểm thi, chế độ lưu trữ và bảo mật được thực hiện bài bản và thống nhất, đảm bảo sự công bằng trong đánh giá người học. Kiểm tra ngẫu nhiên một số túi bài thi của môn Tiếng Anh chuyên ngành 3, Quan hệ quốc tế, Triết học Mác-Lenin ... xuyên suốt 5 năm (2016-2020) cho thấy các bài thi tự luận có cất phách, có đủ chữ ký 2 cán bộ chấm thi, có biểu điểm chấm rõ ràng, việc ghép phách và nhập điểm không nhầm lẫn.

Trường có kế hoạch và thực hiện đánh giá chất lượng công tác tổ chức thi thông qua các cuộc họp Khoa, hội nghị giao ban, báo cáo tổng kết của Khoa, đối thoại của Ban GD Học viện và SV các năm, lấy ý kiến khảo sát người học.

2. Tồn tại của tiêu chí 5.3

Chưa có minh chứng thể hiện sự đánh giá tính khoa học, khách quan, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và hiệu quả các hình thức KTĐG đã được thực hiện. Trong năm học 2020-2021, KQHT của người học dù đã được Khoa phân tích phổ điểm, song hiệu quả của việc phân tích chưa được thể hiện rõ ràng làm căn cứ cho đề xuất điều chỉnh đề thi và làm cơ sở cho việc chuẩn hóa các câu hỏi của đề thi.

Tỷ trọng các hình thức thi theo hướng thực hành, thực tế còn ít (theo thống kê dựa trên ĐCHP ban hành năm 2020, tỷ trọng thi tự luận chiếm 54.5%, tiểu luận 13%, bài tập lớn 23,4%, vấn đáp 5.2%, trắc nghiệm 1,3%, thuyết trình nhóm 0%).

Nội dung đổi mới PP KTĐG trong sinh hoạt chuyên môn tại Khoa/bộ môn còn hạn chế.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 5.3

Học viện/Khoa cần định kỳ phân tích kết quả đánh giá học phần của người học để xác định độ tin cậy của đề thi, độ tin cậy của PP đánh giá, từ đó đưa ra đề xuất cải tiến PP đánh giá và công tác ra đề. Cần xây dựng các thước đo, công cụ nhằm đánh giá tính khách quan, công bằng, đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả của các phương pháp KTĐG đã thực hiện.

Cần nghiên cứu, điều chỉnh tỷ trọng hình thức thi thực hành, giải quyết tình huống thực tế nhằm kiểm tra tư duy phân tích và tính sáng tạo của SV.

Cần chú trọng tăng cường nội dung về KTĐG trong sinh hoạt chuyên môn tại Khoa/bộ môn.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 5.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 5.3 đạt mức: 3/7

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 5.4

Quy định công bố kết quả học tập của SV được thể hiện trong Quy chế đào tạo đại học hệ tin chỉ số 3777 ngày 18/10/2017 và Quy định công tác khảo thí số 2989 ngày 1/9/2017. Các văn bản này quy định thời gian, nơi công bố điểm thi phù hợp với các hình thức tổ chức thi kết thúc học phần, xác định thời gian phải nhập điểm của học phần vào phần mềm cho người học sau khi chấm thi và thời gian lưu trữ bài thi.

Cụ thể, văn bản trên quy định: đối với các học phần thi tự luận trong thời gian 15 ngày sau khi thi kết quả thi sẽ được các đơn vị phụ trách cập nhật trên phần mềm QLĐT. SV đăng nhập vào phần mềm theo tài khoản cá nhân để biết kết quả đánh giá học phần của mình. Việc công bố điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần, điểm bài tập...) được GV phụ trách học phần công bố ở buổi học cuối cùng của học phần. Các học phần thi vấn đáp, trắc nghiệm, chấm khóa luận tốt nghiệp SV biết kết quả ngay sau buổi thi.

Kết quả học tập và các thông tin liên quan khác được cập nhật trong cổng thông tin SV, tại các cuộc họp lớp với CVHT hàng tháng, hoặc thông qua các buổi học tập chính trị đầu khóa/ đầu năm, các cuộc đối thoại giữa SV và BGĐ Học viện qua các năm.

Qua phỏng vấn, hầu hết SV, cựu SV được phỏng vấn đều hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập.

2. Tồn tại của tiêu chí 5.4

Chưa có nhiều minh chứng thể hiện việc SV sử dụng các thông tin kết quả KTĐG để cải thiện việc học tập (cải thiện điểm, tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp trước hạn...).

Thời gian công bố điểm 15 ngày sau khi thi là hơi dài so với các CSGD ĐH khác.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 5.4

Cần nghiên cứu điều chỉnh quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá người học, rút ngắn thời gian công bố điểm. Cần tích hợp thêm nội dung khảo sát về mức độ hài lòng của SV về việc công bố, phản hồi kết quả học tập trong đánh giá học phần, trên cơ sở đó có những giải pháp cho việc cải thiện công tác này trong tương lai.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 5.4

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 5.4 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 5.5

Trường có quy định về phúc khảo thể hiện Quy định công tác khảo thí (QĐ số 2989 ngày 01/9/2017) và Quy định phúc khảo bài thi học phần (QĐ số 1117/QĐ-HVBC&TT ngày 09/3/2018). Theo đó, Học viện quy định SV muốn xem lại bài thi thì nộp đơn cho Trung tâm KT&KĐCLĐT trong thời gian 7 ngày làm việc từ khi công bố

điểm thi. Thời gian xử lý đơn phúc khảo bài thi của SV và thông báo cho SV biết kết quả chậm nhất là 15 ngày từ khi hết hạn nhận đơn phúc khảo bài thi. Đối với điểm chuyên cần và điểm quá trình SV khiếu nại trực tiếp đến GV giảng dạy học phần và được GV giải quyết ngay trong buổi học đó. Quy trình phúc khảo rõ ràng và thuận tiện cho người học.

Các quy định này được công bố công khai trên website, Sổ tay SV, đồng thời cũng được thông báo rõ ràng tại các cuộc gặp mặt đầu khóa hay họp lớp định kỳ với CVHT. SV cũng có thể dễ dàng truy cập Cổng thông tin SV để lấy các mẫu đơn phúc khảo cũng như những hướng dẫn liên quan đến quy trình phúc khảo.

Tỷ lệ phúc khảo của SV giai đoạn 2016-2020 thấp (năm 2016-không có, năm 2017-6 đơn, năm 2018- 3 đơn, các năm 2019 và 2020 đều không có đơn phúc khảo) cho thấy sự hài lòng của SV về kết quả KTĐG. Kết quả phỏng vấn trực tiếp SV và cựu SV của Đoàn chuyên gia trong thời gian khảo sát chính thức phục vụ ĐGN cho thấy, Học viện/Khoa/GV đã giải đáp các khiếu nại của người học về KQHT và rèn luyện; những thắc mắc của SV về các bài kiểm tra trên lớp, bài tập nhóm, bài làm cá nhân, thuyết trình, bài thi... đều được GV, Khoa và Phòng/Ban chức năng xem xét và phản hồi cụ thể.

2. Tồn tại của tiêu chí 5.5

Chưa có minh chứng về việc công khai kết quả sau phúc khảo, cũng như các công tác rút kinh nghiệm, hoàn thiện đề thi và cách thức tổ chức thi sau phúc khảo.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 5.5

Cần có sự thống kê bài bản về công tác phúc khảo và kết quả phúc khảo qua các giai đoạn. Kết quả phúc khảo phải được công khai qua các kênh giúp người học dễ dàng tiếp cận và tra cứu. Thông tin phúc khảo cũng cần được sử dụng làm cơ sở cho những điều chỉnh và đề xuất tiếp theo về đề thi và KTĐG sau này.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 5.5

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 5.5 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 5:

+ Điểm mạnh cơ bản

Học viện đã có đầy đủ các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV, được điều chỉnh, cập nhật và chính thức hóa (Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, đến những quy định có tính riêng biệt như Quy định làm khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp, Quy định phúc khảo, ĐCHP các học phần).

Mỗi học phần đều được đánh giá bằng các PP KTĐG khác nhau phù hợp với CDR của học phần và tương ứng với CDR của CTĐT cần đạt được. Các PP, công cụ KTĐG về cơ bản được đa dạng hóa nhằm đánh giá các học phần ở mức độ đạt được các chuẩn đầu ra.

Trường cũng có quy định về phúc tra, bảo đảm sự hài lòng của SV với kết quả KTĐG.

SV được phổ biến đầy đủ về các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trong tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa học, trong Sổ tay SV, được tiếp cận với Quy chế đào tạo của Nhà trường từ ngày nhập học.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Trong năm học 2020-2021, KQHT của người học dù đã được Khoa phân tích phổ điểm, song hiệu quả của việc phân tích chưa được thể hiện rõ ràng làm căn cứ cho việc đề xuất điều chỉnh đề thi và làm cơ sở cho việc chuẩn hóa các câu hỏi của đề thi; Nhà trường chưa tổ chức định lượng đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của các đề thi hết học phần.

Quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học đối với các học phần thi tự luận trong thời gian 15 ngày sau khi thi là dài so với quy định chung của nhiều cơ sở giáo dục đại học, hạn chế khả năng cải thiện việc học tập của người học

Công tác KTĐG chưa được đánh giá thường xuyên, định kỳ và bài bản. Đối tượng khảo sát ý kiến còn giới hạn ở SV đang học. Tỷ trọng phương pháp đánh giá thông qua thực hành, thực tế còn thấp.

+ Kiến nghị

Trường cần chủ động đánh giá tính hiệu quả, khoa học và công bằng, chính xác của việc KTĐG thông qua lấy ý kiến phản hồi rộng rãi của SV, GV, cựu SV. PP KTĐG cần đa dạng hơn nữa theo hướng khuyến khích tính phân tích, áp dụng thực tế trong một số học phần, đảm bảo kiểm tra đủ các CDR đã công bố. Cần xây dựng một Quy định khảo thí tích hợp tất cả các Quy định liên quan hiện nay.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 5	Tiêu chí 5.1				4				3,80
	Tiêu chí 5.2				4				
	Tiêu chí 5.3			3					
	Tiêu chí 5.4				4				
	Tiêu chí 5.5				4				

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GV, NGHIÊN CỨU VIÊN

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 6.1

Học viện đã có CLPT Học viện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ số 2418/QĐ-HVBC&TT ngày 8/7/2014); Chiến lược phát triển HVBC TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050 (QĐ số 770/QĐ-HVBC TT, ngày 20/2/2017) và CLPT này được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 6528-QĐ/HVBC TT, ngày 31/12/2018. Trong đó, đánh giá thực trạng đội ngũ GV, NV trong từng giai đoạn; xác định mục tiêu, giải pháp để phát triển nguồn nhân lực; kế hoạch phát triển nhân sự đến năm 2035 và tầm nhìn 2050 đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH với các chỉ tiêu: Đến năm 2020, tỷ lệ GV đạt 50% có trình độ TS, trong đó có 30% GS, PGS;... phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ là 70%, tỷ lệ GV có chức danh GS, PGS là 40%. Kế hoạch phát triển đội ngũ CCVC giai đoạn 2019-2023, định hướng đến năm 2030 (KH số 1864-KH/HVBC TT ngày 18/4/2019) xác định rõ thực hiện mục tiêu cụ thể: đến năm 2023, CB, GV đạt 30% TS, 60% ThS, tỷ lệ GV là GS, PGS chiếm 0,14%; 25% GV dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh; đến năm 2030, CB, GV đạt 35% TS, 65% ThS, tỷ lệ GV là GS, PGS chiếm 0,22%; 30% GV dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh,... Đề án vị trí việc làm (Số 6079-ĐAHVBC TT, ngày 31/12/2020) đã xác định rõ ràng việc quy hoạch các vị trí việc làm của CB, GV, NV toàn Học viện (01 vị trí GV với 232 biên chế). Chiến lược phát triển của Khoa QHQT đến năm 2035, tầm nhìn 2050 xác định rõ: Đến năm 2035, toàn bộ GV cơ hữu đều đạt học vị tiến sĩ; có từ 1 đến 2 GV đạt chức danh PGS; từ năm 2020 đến

2035, mỗi Bộ môn đều có GV đạt chức danh PGS/GVCC; số lượng GV từ 14 GV lên 20 GV, trong đó có từ 1 lên 5 PGS, từ 4 lên 11 GV.

Học viện đã có Kế hoạch xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2016-2020 (404/KH-HVBC&TT ngày 17/2/2016) và Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2016-2020 (KH số 5949-KH/HVBCTT ngày 21/12/2018). Trong đó, đánh giá thực trạng và nhu cầu đội ngũ lãnh đạo, quản lý để có kế hoạch tuyển dụng, ĐTBĐ đội ngũ GV hằng năm, đáp ứng nhu cầu của các CTĐT; đồng thời làm căn cứ xây dựng Đề án vị trí việc làm của đội ngũ CB, GV, NV.

Triển khai CLPT, Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NV của Học viện, Khoa đã xác định nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu ĐTBĐ của đội ngũ GV, NV để xây dựng Kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch ĐTBĐ cho đội ngũ GV, NV hàng năm trình Giám đốc Học viện phê duyệt (Kế hoạch và Thông báo tuyển dụng các năm 2015, 2017 và 2020; Kế hoạch ĐTBĐ hằng năm).

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV được Học viện thực hiện theo Quy định về việc tuyển dụng CC, VC (QĐ số 2440/QĐ-HVBCTT ngày 10/7/2014); Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý (QĐ số 4503/QĐ-HVCTQG, ngày 12/10/2016); Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý (QĐ số 339-QĐ/HVCTQG, ngày 22/01/2019); Đề án vị trí việc làm, trong đó, quy định rõ kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng cho từng vị trí chức danh; chính sách thu hút, đãi ngộ, ĐTBĐ nhân sự. Việc kéo dài thời gian làm việc của các GV được Trường thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Hằng năm, Nhà trường thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt đối với người lao động và đều được thông báo trước với đương sự và công khai. Việc chấm dứt hợp đồng lao động, cho nghỉ hưu của CB, GV, NV; thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được Nhà trường áp dụng theo Điều 36 và Điều 187 của Bộ Luật Lao động (Luật số: 10/2012/QH13); Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018); Quy định về kéo dài thời gian công tác để làm chuyên môn đối với GV (QĐ số 5803/QĐ-HVCTQG ngày 7/12/2017)); Quy định

tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh GS, PGS; thủ tục hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm GS, PGS (QĐ số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018). Tại thời điểm đánh giá ngoài, ngành QHQT có 09 GV, trong đó có 02 PGS.TS (chiếm 22.2%), 03 TS (chiếm 33.3 %); 04 ThS (chiếm 44.4 %). Giai đoạn 2016-2021, ngành QHQT có 06 GV được thăng hạng chức danh nghề nghiệp, 01 GV được tuyển dụng mới, 02 GV được điều động/thuyên chuyển, 01 GV thôi việc theo quy định.

2. Tồn tại của tiêu chí 6.1

Chiến lược phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2050 của HVBCTT mới chỉ định hướng chung về mục tiêu và giải pháp phát triển Học viện và mục tiêu phấn đấu chung của cả đội ngũ CB, GV mà chưa xác định rõ ràng các chỉ tiêu phấn đấu chung về đội ngũ CB, GV giai đoạn ngắn hạn (5 năm), trung hạn (10 năm); chưa xác định chỉ tiêu phát triển đội ngũ GV, NCV cho từng nhóm ngành đào tạo.

Học viện chưa xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển của HV trong các giai đoạn phát triển Học viện và kế hoạch phát triển đội ngũ CCVC giai đoạn trước năm 2019.

Chiến lược phát triển của Khoa chưa được Học viện phê duyệt mà chỉ có Trường khoa ký là chưa phù hợp.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 6.1

Trên cơ sở Chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2050 của HVBCTT, nhu cầu đội ngũ CB, GV theo các nhóm ngành đào tạo và lĩnh vực hoạt động NCKH, HTQT, PVCĐ, Học viện xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển của HV và Kế hoạch phát triển đội ngũ CCVC theo giai đoạn tương ứng với CLPT của Học viện với các chỉ tiêu cụ thể gắn với các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trên cơ sở này, các đơn vị/khoa xây dựng chiến lược/kế hoạch CLPT của đơn vị; kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ của Khoa và trình Giám đốc Học viện phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện, đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 6.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 6.1 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 6.2

Khoa QHQT hiện đang đào tạo 02 ngành trình độ ĐH. Tính đến tháng 30/8/2021, ngành QHQT có 09 GV cơ hữu, trong đó có 02 PGS.TS (chiếm 22.2%), 03 TS (chiếm 33.3 %); 04 ThS (chiếm 44.4 %). Quy đổi theo quy định tại Công văn 1074/KTKĐCLGD- KĐĐH, ngày 28/06/2016 tính tỉ số FTEs của GV và SV thì năm học 2020-2021, tỷ lệ GV/SV là 1/14; năm học 2019-2020, tỷ lệ GV/SV là 1/13; năm học 2018-2019, tỷ lệ GV/SV là 1/26; năm học 2017-2018 tỷ lệ GV/SV là 1/26; năm 2016-2017 tỷ lệ GV/SV là 1/30. Đội ngũ GV cơ hữu của Học viện đảm nhiệm tối thiểu 95,4% thời lượng CTĐT ngành QHQT theo quy định.

Trong giai đoạn đánh giá, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV được Học viện thực hiện Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBCCTT (QĐ số 2901/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 08/10/2013; số 928/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 01/3/2018). Theo đó, Nhà trường đã quy định về quy đổi giờ giảng, giờ NCKH và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ chuẩn và theo chức danh GV: giờ chuẩn giảng dạy các môn học đối với GS, GS và GV chưa đạt trình độ TS là 270 giờ, đối với TS là 290; giờ chuẩn NCKH đối với GS là 950 giờ, PGS là 900 giờ, TS là 850 giờ; giờ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác của GS là 90 giờ, PGS là 110 giờ; TS là 210 giờ. Ngoài ra, số giờ giảng chuẩn và giờ chuẩn NCKH còn được quy định đối với từng loại chức danh GV như: GVC (Hạng II) giờ chuẩn giảng dạy; giờ NCKH và giờ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác lần lượt là: 280, 700 và 260; GV chưa đạt trình độ TS: 280, 700 và 260;...Ngoài ra, còn quy định số giờ NCKH cho từng loại sản phẩm NCKH và số giờ giảng chuẩn cho GV giữ chức vụ quản lý; quy định sản phẩm mỗi GV phải đạt được theo đúng quy định.

Đầu mỗi năm học, Khoa căn cứ kế hoạch công tác của từng GV và phối hợp với Ban QLĐT để phân công khối lượng giảng dạy theo kế hoạch ĐT; phối hợp với Ban QLKH để giao khối lượng giờ NCKH cho GV (Bảng phân công khối lượng giảng dạy/NCKH hàng năm cho từng CB, GV; Kế hoạch hàng năm học). Cuối mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Ban QLĐT thống kê khối lượng giảng dạy và Ban QLKH thống kê khối lượng NCKH của từng GV làm căn cứ đánh giá việc thực hiện công việc của GV

bảng phân mềm (bảng thống kê số giờ giảng và giờ NCKH cuối mỗi năm học và có so sánh với định mức hằng năm).

Việc quản lý, giám sát, đánh giá về khối lượng, chất lượng giảng dạy và NCKH của GV, NCV được thực hiện thông qua Khoa và Ban QLĐT, Ban QLKH và Ban Thanh tra. Việc đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của CB, GV, NV vào cuối năm học, được Học viện thực hiện ở Khoa theo hướng dẫn đánh giá, phân loại cán bộ CCVC hằng cuối mỗi năm. Giai đoạn 2016-2021, bình quân số giờ giảng và NCKH của GV đều vượt so với định mức theo quy định¹; GV của ngành QHQT đã thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước, 02 đề tài cấp Bộ, 40 đề tài cấp cơ sở; biên soạn và xuất bản 15 sách chuyên khảo, 12 sách tham khảo, 12 sách giáo trình; công bố 6 bài báo quốc tế, 62 bài báo tạp chí khoa học trong nước; 22 báo cáo tham luận hội thảo QT và 13 báo cáo tham luận hội thảo quốc gia.

2. Tồn tại của tiêu chí 6.2

Việc quy định thống nhất cách tính tỷ lệ GV/SV còn chưa thống nhất trong toàn Học viện.

Mức chi cho các sản phẩm NCKH xuất sắc cho GV còn thấp. Ví dụ công bố khoa học quốc tế (danh mục ISI/Scopus, chỉ số ISSN) còn thấp (3 triệu đồng/1 bài), năm 2021 Học viện đã điều chỉnh bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus lên tối đa 10 triệu đồng/bài.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 6.2

Học viện cần ban hành hướng dẫn cách tính tỷ lệ GV/SV để thực hiện thống nhất trong các Khoa của Học viện.

Cần có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích và có biện pháp để giúp GV tăng số lượng công bố quốc tế, biên soạn và xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 6.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 6.2 đạt mức: 4/7.

¹ Năm 2020- 2021, bình quân số giờ giảng của GV là 658 giờ giảng (vượt định mức là 303%); và số giờ bình quân NCKH của mỗi GV thực hiện là 1321 số giờ NCKH (vượt 97% so với định mức). Tương tự, năm học 2016- 2017, là 701.7 giờ giảng (vượt 379,8%) và 668,38 giờ NCKH (vượt 53%); năm học 2017- 2018, là 777,58 giờ giảng (vượt 430%) và 1015,8 giờ NCKH (vượt 125,74%), năm 2018- 2019, là 574 giờ giảng (vượt 328%) và 1369 số giờ NCKH (vượt 86%); năm 2019- 2020, là 796,4 giờ giảng (vượt 420%), và 2692 số giờ NCKH (vượt 298%).

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 6.3

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển CB, GV, NV được Học viện thực hiện theo Quy định về việc tuyển dụng CC, VC (số 2440/QĐ-HVBCCTT ngày 10/7/2014); Đề án vị trí việc làm kèm theo Bản mô tả công việc của vị trí việc làm CB, GV, NV (QĐ phê duyệt số Số 6079-ĐA/HVBCCTT, 31/12/2020). Trong đó, đã nêu rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng (bao gồm tiêu chí tuyển dụng cả về đạo đức và năng lực); quy trình tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm. Trong giai đoạn 2016-2020, trên cơ sở nhu cầu thực tế đội ngũ GV và của CTĐT, NCKH của các Khoa và năm 2016, 2017 khi có nhu cầu tuyển dụng, Học viện ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức và điều chỉnh tiêu chí tuyển dụng cho phù hợp (KH số 4212/KH-HVBC&TT ngày 16/12/2015; số 1007/KH-HVBC&TT ngày 10/3/2017,..). Ngoài tiêu chí tuyển dụng chung của Trường thì Khoa còn xác định tiêu chí tuyển dụng riêng cho ngành QHQT như: ưu tiên các ứng viên tốt nghiệp đúng chuyên ngành tại các cơ sở đào tạo uy tín ở nước ngoài; có chứng chỉ tiếng Anh IELTS tối thiểu 6.5 (hoặc tương đương) trở lên; có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh các môn chuyên ngành; kinh nghiệm làm việc tại các cơ quan đối ngoại trong nước/các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của nước ngoài

Trong các thông báo kế hoạch tuyển dụng giai đoạn 2016-2020 của Trường cũng đã nêu cụ thể tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng. Các thông báo tuyển dụng và kết quả tuyển dụng GV đăng trên website và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Học viện. Việc mời GV thỉnh giảng, kiêm nhiệm được Học viện thực hiện theo Quy định về GV thỉnh giảng, kiêm nhiệm của HVCTQG HCM (Số 1212/QĐ-HVCTQG ngày 1/4/2015; số 4334/QĐ-HVCTQG ngày 20/12/2016)

Việc thực hiện bổ nhiệm GV vào chức danh lãnh đạo, quản lý của Trường được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý (số 4503/QĐ-HVCTQG, ngày 12/10/2016; số 339-QĐ/HVCTQG, ngày 22/01/2019); Đề án vị trí việc làm. Việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp viên chức; bổ nhiệm GS, PGS và kéo dài thời gian công tác được Học viện thực hiện theo các quy định của Luật Viên chức (số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010), Luật sửa đổi, bổ

sung một số điều của Luật GDDH (số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018), Nghị định Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020); Thông tư liên tịch Hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập (số 28/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 6/11/2015). Quy trình, kết quả tuyển chọn, bổ nhiệm đều được Học viện công khai trên email, văn bản giấy, phổ biến qua cuộc họp; trên báo viết, báo nói, báo hình; trên trang tin điện tử của trường và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Học viện. Tại thời điểm đánh giá ngoài, ngành QHQT có 09 GV, trong đó có 02 PGS.TS (chiếm 22.2%), 03 TS (chiếm 33.3 %); 04 ThS (chiếm 44.4 %). Giai đoạn 2016-2021, ngành QHQT có 06 GV được thăng hạng chức danh nghề nghiệp, 01 GV được tuyển dụng mới, 02 GV được điều động/thuận chuyển, 01 GV thôi việc theo quy định.

2. Tồn tại của tiêu chí 6.3

Học viện/Khoa đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện nghiêm túc, công khai, đúng quy định về tuyển dụng, lựa chọn và bổ nhiệm đội ngũ GV nhưng kết quả tuyển dụng chưa được như mong muốn, đội ngũ GV của ngành QHQT còn mỏng (09 GV), chưa đáp ứng nhu cầu CTĐT và NCKH trong giai đoạn tới.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 6.3

Học viện cần tăng cường chính sách thu hút, hấp dẫn ứng viên có trình độ tiến sĩ đúng ngành QHQT, ưu tiên GV được đào tạo ở các nước tiên tiến (cần điều chỉnh tiêu chuẩn cho phù hợp với từng giai đoạn); chức danh GS, PGS có đạo đức và năng lực chuyên môn cao và có kinh nghiệm, uy tín trong giảng dạy và NCKH để bổ nhiệm chức danh quản lý chuyên môn và NCKH) làm nòng cốt cho Khoa và đảm bảo đủ số lượng đội ngũ GV theo quy định.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 6.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 6.3 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 6.4

Một số tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ GV của Học viện được thể hiện ở các văn bản: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập (Số: 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV, ngày 28/11/2014; Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBCCTT (QĐ số 2901/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 08/10/2013; số 928/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 01/3/2018); Quy chế Quản lý hoạt động khoa học của HVBCCTT (QĐ số 881/QĐ-HCVBCCTT ngày 25/9/2011; số 653/QĐ-HVBCCTT ngày 26/12/2018). Trong đó, đã xác định một số năng lực chung của GV. Theo đó, năng lực của GV được xác định qua năng lực sư phạm: năng lực giảng dạy, tài liệu dạy học, tổ chức dạy học, giao tiếp, sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học,...; qua năng lực NCKH: năng lực thực hiện các công trình, đề tài NCKH và công bố KH trong nước và quốc tế, viết giáo trình, sách. Việc đánh giá khối lượng công việc của GV được đánh giá dựa trên những quy định về số lượng giờ giảng, giờ NCKH và các giờ hoạt động quản lý chuyên môn khác được quy đổi ra giờ chuẩn. Học viện đã quy định về quy đổi giờ giảng, giờ NCKH và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ chuẩn và theo chức danh GV: giờ chuẩn giảng dạy các môn học đối với GS, GS và GV chưa đạt trình độ TS là 270 giờ, đối với TS là 290; giờ chuẩn NCKH đối với GS là 950 giờ, PGS là 900 giờ, TS là 850 giờ; giờ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác của GS là 90 giờ, PGS là 110 giờ; TS là 210 giờ; GVC (Hạng II) giờ chuẩn giảng dạy; giờ NCKH và giờ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác lần lượt là: 280, 700 và 260; GV chưa đạt trình độ TS: 280, 700 và 260;...

Đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH được thực hiện ngay trong quá trình tuyển dụng và định kỳ hàng năm trên cơ sở quy định cụ thể trong đánh giá, phân loại GV. Căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; quy định chuẩn năng lực sư phạm và chuẩn kỹ năng sử dụng Ngoại ngữ, tin học,... Hàng năm, Học viện/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV qua các hình thức: (i) Đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, NCV qua quá trình dạy học của GV (lấy ý kiến từ người học), dự giờ theo từng học kỳ, qua kết quả ĐTBĐ năng lực của GV; (ii) Đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH cuối mỗi năm học như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình,... Cuối mỗi năm học, tất cả GV đều thực hiện đánh giá, xếp loại theo Hướng dẫn đánh giá, phân loại cán bộ CCVC của HVBCCTT hằng năm và Quy chế Công tác thi đua, khen thưởng của HVCTQGHCN (số 3370-QĐ/HVCTQG ngày 4/7/2019). Tính đến 30/8/2021, 100% GV ngành QHQT có

chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và đạt chuẩn tin học và ngoại ngữ theo quy định, 14 lượt GV được đánh giá hoàn thành suất xất nhiệm vụ, 31 lượt GV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Tồn tại của tiêu chí 6.4

Học viện chưa có quy định về đánh giá năng lực đội ngũ GV, bao gồm tiêu chí đánh giá năng lực, quy trình đánh giá và cách thức thực hiện đánh giá năng lực theo từng lĩnh vực giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác (chỉ có một số các tiêu chí đánh giá năng lực GV về giảng dạy, NCKH trong biểu mẫu đánh giá, phân loại CB, CCVC hằng năm hoặc một số văn bản khác nhau nhưng còn chung chung).

Học viện/Khoa chưa tách biệt việc đánh giá năng lực với đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ và thi đua khen thưởng đối với GV vào cuối mỗi năm (kết quả đánh giá năng lực là một trong tiêu chí để ĐG, phân loại GV). Việc đánh giá một số năng lực của GV còn chưa được thường xuyên và hiệu quả.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 6.4

Học viện cần ban hành một văn bản chung quy định về việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV. Trong đó, cần tích hợp các văn bản có quy định tiêu chí đánh giá năng lực GV bao gồm các tiêu chí đánh giá năng lực giảng dạy, NCKH và PVCĐ: quy định quy trình và cách thức đánh giá năng lực của đội ngũ GV và việc sử dụng kết quả đánh giá năng lực (không chỉ để xét thi đua, khen thưởng và lương bổ sung mà còn để lập kế hoạch ĐTBĐ, luân chuyển, bổ nhiệm).

Hằng năm, Học viện/Khoa cần lập kế hoạch và thực hiện đánh giá năng lực GV, trong đó cần nêu rõ cách thức đánh giá năng lực về giảng dạy, phát triển CTĐT, về NCKH, về PVCĐ và các hoạt động khác; phân công rõ đơn vị, cá nhân chủ trì, phối hợp.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 6.4

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 6.4 đạt mức: 3/7.

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 6.5

Công tác ĐTBD dài hạn nâng cao trình độ của Học viện được thực hiện dựa trên cơ sở Chiến lược phát triển HVBCCT đến năm 2035, tầm nhìn 2050 (QĐ số 770/QĐ-HVBCCT, ngày 20/2/2017) và CLPT được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 6528-QĐ/HVBCCT, ngày 31/12/2018; Đề án vị trí việc làm kèm theo Bản mô tả vị trí công việc của CB, GV, NV. Trong đó, nêu rõ chỉ tiêu phấn đấu đội ngũ GV đạt trình độ TS: “Đến năm 2030, phấn đấu 50% CB, GV đạt trình độ tiến sĩ”. Chiến lược phát triển của Khoa QHQT đến năm 2035, tầm nhìn 2050 xác định rõ: Đến năm 2035, toàn bộ GV cơ hữu đều đạt học vị tiến sĩ; có từ 1 đến 2 GV đạt chức danh PGS; từ năm 2020 đến 2035, mỗi Bộ môn đều có GV đạt chức danh PGS/GVCC; số lượng GV từ 14 GV lên 20 GV, trong đó có từ 1 lên 5 PGS, từ 4 lên 11 GV. Hằng năm, trên cơ sở các văn bản này và kết quả phân tích thực trạng đội ngũ; nhu cầu CTĐT, nhu cầu ĐTBD của các GV/đơn vị, Học viện ban hành Kế hoạch ĐTBD và tổ chức thực hiện ĐTBD (Các kế hoạch và các phiếu đăng kí nhu cầu ĐTBD hàng năm). Các khoá ĐTBD bao gồm: đào tạo nâng cao trình độ lên trình độ ThS, TS; bồi dưỡng chứng chỉ NVSP, công tác KĐCL; kiến thức lý luận chính trị; ngoại ngữ, tin học.

Quy định về ĐTBD cán bộ, CCVC (QĐ số 1439/QĐ-HVCT-HCQG ngày 1/5/2013, 367/QĐ-HVCTQG ngày 17/01/2018); văn bản điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ của HVBCCT&TT (số 977/QĐ-HVBCCT ngày 2/4/2014; số 1818/QĐ-HVBCCT ngày 24/4/2018) quy định rõ nguyên tắc, hình thức, điều kiện trách nhiệm, quyền lợi, hỗ trợ kinh phí và tổ chức thực hiện việc học tập, nghiên cứu và ĐTBD của CB, GV, NV. Trong đó, Quy định số 367, học viện hỗ trợ 100% học phí; miễn giảm 100% giờ giảng (học tập trung) và 50% (học không tập trung), hưởng lương, và phúc lợi trong thời gian đi ĐTBD; NCS hoàn thành khoá học được hỗ trợ 05 triệu đồng/người; ThS hỗ trợ 03 triệu đồng/người),.... Hằng năm, Học viện tổ chức cho GV đi ĐTBD trên cơ sở nhu cầu ĐTBD của GV (đăng kí của GV). Kế hoạch được thông báo tới các đơn vị toàn Trường để triển khai thực hiện và được giám sát bởi Ban TCCB và Khoa. Kết quả ĐTBD là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét đánh giá, phân loại, thi đua khen thưởng hằng năm (Bảng thống kê các khóa ĐTBD nâng cao trình độ, năng lực cho CB, GV, NV giai đoạn 2016- 2021; báo cáo kết quả ĐTBD hằng năm của Học viện/Khoa). Triển khai các Kế hoạch ĐTBD đội ngũ GV, giai đoạn 2016-2021, toàn Học viện có ít nhất 80% số GV được ĐTBD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch hằng năm của Học viện. Tính tới thời điểm này,

100% GV ngành QHQT có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định. Giai đoạn 2016-2021, 100% GV ngành QHQT được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch hàng năm của Học viện; có 6 GV được đi học nâng cao trình độ trong và ngoài nước; 100% GV của ngành được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ QHQT (hàng năm), 6 GV được bồi dưỡng về lý luận chính trị (đến nay, 8 GV chiếm 88,9%), 100% GV học các lớp bồi dưỡng NVSP (PPDH, KTĐG), 100% GV tham gia lớp bồi dưỡng ĐBCLĐT. Thời điểm hiện tại, 100% GV của ngành đều có chứng chỉ tin học, ngoại ngữ và NVSP theo quy định.

Từ năm học 2018-2019 trở đi, Nhà trường/Khoa đều thực hiện khảo sát sự hài lòng đối với GV về kế hoạch phát triển, bồi dưỡng đội ngũ GV. Kết quả khảo sát cho thấy: Ví dụ năm học 2020 - 2021, khảo sát 181 GV, trong đó có 73,6% GV của Trường (trong đó, 100% GV ngành QHQT) được hỏi hài lòng về kế hoạch phát triển, bồi dưỡng GV; có 81,8% GV của Trường (trong đó, 100% GV ngành QHQT) hài lòng khi được ĐTBĐ phù hợp với nguyện vọng cá nhân để phát triển chuyên môn và nghiệp vụ; có 87% GV phản hồi được tham gia từ 1 đến 3 lần bồi dưỡng NVSP, tin học, ngoại ngữ; 23% GV phản hồi được tham gia từ 3 đến 5 lần. Trong đó, 100% GV của ngành QHQT được tham gia ĐTBĐ chuyên môn, nghiệp vụ trong giai đoạn 2016-2021.

2. Tồn tại của tiêu chí 6.5

Học viện chỉ có kế hoạch ĐTBĐ hằng năm mà chưa có Kế hoạch ĐTBĐ và phát triển đội ngũ CB, GV giai đoạn 2016-2021.

Còn chưa có nhiều khoá ĐTBĐ ngắn hạn cho GV về kỹ năng, kiến thức mới đáp ứng yêu cầu về đổi mới PPDH, KTĐG, hướng đến đạt CĐR của học phần/CTĐT, phát triển năng lực NCKH.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 6.5

Học viện/Khoa cần rà soát lại công tác ĐTBĐ giai đoạn 2016-2020 để xây dựng kế hoạch ĐTBĐ và phát triển đội ngũ GV giai đoạn tới (dài hạn, trung hạn và ngắn hạn).

Cần tổ chức thêm các khoá ĐTBĐ ngắn hạn cho GV về kỹ năng, kiến thức mới đáp ứng yêu cầu về đổi mới PPDH, KTĐG, hướng đến đạt CĐR của học phần/CTĐT; phát triển năng lực NCKH.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 6.5

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 6.5 đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 6.6

Việc đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCĐ được Học viện thực hiện theo các văn bản: Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBCCTT; Quy chế Quản lý hoạt động khoa học của HVBCCTT (các QĐ số 881/QĐ-HCVBCCTT ngày 25/9/2011; số 6531/QĐ-HVBCCTT ngày 26/12/2018); Quy chế chi tiêu nội bộ của HVBCCT&TT; Đề án vị trí việc làm và Bản mô tả vị trí công việc của CB, GV, NV. Các văn bản này đã xác định rõ khối lượng các công việc và tiêu chí đánh giá năng lực cho từng CB, GV, NV và là cơ sở để Học viện quản trị mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV hằng năm. Để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV, Học viện đã thực hiện theo Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu Thi đua hằng năm (Hướng dẫn các năm 2017 đến 2021) và Quy chế Công tác thi đua, khen thưởng của HVCTQGHCN (QĐ số 3370-QĐ/HVCTQG ngày 4/7/2019). Hệ thống các Quy định, Quy chế này được công bố rộng rãi, đầy đủ đến CB, GV, NV trong toàn Trường.

Mỗi đầu năm học, các đơn vị nói chung và Khoa xây dựng kế hoạch về đào tạo và NCKH trên cơ sở định mức khối lượng giờ giảng và NCKH cũng như các hoạt động khác theo quy định của từng năm học và trên cơ sở kế hoạch cá nhân của từng GV; đồng thời các GV đăng ký danh hiệu thi đua năm học và được Lãnh đạo Khoa phê duyệt (Bảng phân công giờ giảng và Bảng phân công khối lượng NCKH của Khoa; Kế hoạch công việc của các đơn vị thuộc Học viện hằng năm). Cuối mỗi năm học, tất cả CB, GV, NV thực hiện đánh giá, xếp loại theo Hướng dẫn thực hiện đánh giá, phân loại đối với cán bộ, CCVC và người lao động hằng năm của HVCTQGHCN và của HVBCCTT². Theo đó việc đánh giá GV được thực hiện theo 3 bước: (i) GV tự đánh giá, xếp loại (ii) Khoa tiến hành họp với toàn bộ GV để đánh giá; (iii) Trưởng đơn vị quyết định đánh giá, phân loại; (iv) Hội đồng TĐ-KT Học viện đánh giá để bình xét kết quả thi đua cuối năm. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV được sử dụng làm cơ sở để xét thi đua, khen

² Hướng dẫn số 2017468-HD/HVCTQG ngày 30/10/2017; 5460-HD/HVBCCTT ngày 26/11/2018; số 910-HD/HVCTQG ngày 9/10/2019; số 348-HD/HVCTQG ngày 8/10/2020; số 3998/HD-HVBC&TT ngày 7/11/2017; số 5460-HD/HVBC&TT ngày 26/11/2018; số 4752-HD/HVBCCTT ngày 22/10/2019;

thường, tính tiền lương bổ sung; bổ nhiệm, điều chuyển và là căn cứ xây dựng kế hoạch DTBD hằng năm. Việc đánh giá kết quả công việc của GV được công khai, minh bạch và được giám sát bởi Ban TCCB chủ trì phối hợp Ban Thanh tra và các đơn vị của Học viện. Giai đoạn 2016 -2021, ngành QHQT có 31 lượt GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến, có 14 lượt GV đạt danh hiệu lao động xuất sắc, có 13 lượt GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, có 04 GV đạt khen thưởng bậc cao và 5 lượt tập thể Khoa đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.

Trong giai đoạn 2016-2021, CB, GV, NV đều hài lòng về kết quả đánh giá và thi đua khen thưởng của Học viện/Khoa; chưa có bất kỳ trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng của Khoa và Học viện. Ví dụ: Năm học 2020 - 2021, qua khảo sát 181 GV, trong đó có 77.7% GV của Trường (100% GV của ngành QHQT) được hỏi hài lòng về khối lượng công việc của mình hợp lý; có 68.92% GV của Trường (91,7% GV của ngành QHQT) được hỏi hài lòng việc Học viện thực hiện quản trị GV (đánh giá, khen thưởng, công nhận...) dựa trên hiệu quả công việc; có 66.89% GV của Trường (91,7% GV của ngành QHQT) được hỏi hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận).

2. Tồn tại của tiêu chí 6.6

Học viện chưa có quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, CCVC mà chỉ có hướng dẫn hằng năm.

Chưa có tiêu chí đánh giá, phân loại đối với hoạt động PVCĐ của GV để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định; chưa đưa kết quả đánh giá năng lực GV thành 1 tiêu chí đánh giá, xếp loại GV; việc quản trị công việc của GV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động DT và NCKH.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 6.6

Nhà trường cần quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, CCVC, trong đó lưu ý quy định về việc đánh giá hoạt động PVCĐ của GV cũng như quản trị công việc của GV về hoạt động PVCĐ để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định; đưa kết quả đánh giá năng lực thành 1 tiêu chí đánh giá, phân loại GV cuối mỗi năm học.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 6.6

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 6.6 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 6.7

Trong giai đoạn đánh giá, hoạt động KHCN của Học viện được thực hiện theo Quy chế Quản lý hoạt động khoa học được ban hành tại QĐ số 881/QĐ-HVBC&TT ngày 25/09/2011 và Quy định chế độ làm việc đối với GV (QĐ số 928/QĐ-HVBC&TT ngày 01/03/2018). Theo đó, hoạt động NCKH gồm có 10 loại hình: Tham gia đề tài/dự án/nhiệm vụ khoa học các cấp, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học hoặc trong các hội nghị/hội thảo khoa học, biên soạn giáo trình/sách chuyên khảo, tham gia hội nghị/hội thảo khoa học, hướng dẫn người học tham gia NCKH... Học viện đã quy định giờ chuẩn NCKH mỗi năm đối với GS là 950 giờ, đối với PGS là 900 giờ, đối với GV có trình độ TS là 700 giờ, đối với GV có trình độ ThS là 600 giờ. Quy đổi một số hoạt động KHCN ra giờ giảng lý thuyết được quy định tương đối rõ ràng như bài báo trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus được quy đổi tối đa 900 giờ/bài, bài báo trên tạp chí quốc tế ngoài hệ thống ISI/Scopus tối đa 600 giờ/bài, chủ trì đề tài cấp Nhà nước 500 giờ/đề tài, hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH 50 giờ/đề tài... Học viện đã có chính sách khuyến khích các GV có kết quả hoạt động NCKH xuất sắc như thưởng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus tối đa 10 triệu đồng/bài, đăng trên tạp chí quốc tế có chỉ số ISSN tối đa 03 triệu đồng/bài (Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021). Hằng năm, Học viện đều tổ chức Hội nghị Khoa học của GV và tổ chức nhiều hội thảo khoa học các cấp.

Hoạt động KHCN của Khoa được giám sát tương đối chặt chẽ. Hằng năm GV chủ động đăng ký các nhiệm vụ KHCN. Hội đồng thẩm định cấp Khoa và cấp Trường xem xét quyết định. Theo quy định của Học viện thì Ban QLKH có nhiệm vụ tư vấn giúp lãnh đạo xây dựng kế hoạch KHCN, tổ chức kiểm tra định kỳ tiến độ thực hiện các đề tài/dự án... Nghiên cứu hồ sơ minh chứng nhận thấy, công tác quản lý và giám sát tiến độ thực hiện các đề tài được thực hiện khá chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch hoạt động, xây dựng đề tài nghiên cứu, lập kế hoạch kinh phí KHCN, thẩm định và phê duyệt đề tài, giám sát và kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng... Ngoài chính sách khen thưởng, Học viện cũng có chế tài xử phạt đối với các chủ trì không hoàn thành nhiệm vụ đã ký với cơ quan phê duyệt đề tài. Ngoài kinh phí hoạt động KHCN được cấp từ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan

khác, hằng năm Học viện đều dành một nguồn kinh phí khá lớn từ nguồn thu để chi thực hiện các đề tài khoa học cấp cơ sở như năm 2020 đã chi 3,644 tỉ đồng. Kinh phí chi cho mỗi đề tài cấp cơ sở tăng dần và đến năm 2020 là 12–100 triệu đồng/đề tài tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm. Trong giai đoạn đánh giá, GV của Khoa đã thực hiện 03 đề tài cấp Nhà nước, 03 đề tài cấp Bộ/Tỉnh, 42 đề tài cấp cơ sở; công bố 06 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế, 46 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, xuất bản 21 sách chuyên khảo và 15 giáo trình; tổ chức 18 hội thảo khoa học quốc tế và 40 hội thảo khoa học trong nước.

Khoa đã đối sánh với ngành QHCC của Học viện và nhận thấy kết quả NCKH của GV ngành QHQT nhìn chung cao hơn so với ngành QHCC (trừ số bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước).

2. Tồn tại của tiêu chí 6.7

Học viện có quy định cụ thể về số giờ chuẩn NCKH cho các đối tượng GV nhưng không có quy định tường minh về sản phẩm KHCN mà mỗi GV trong năm học phải có như thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 và thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ GDĐT về chế độ làm việc của GV. Số lượng các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế chưa nhiều.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 6.7

Học viện cần sớm hoàn thiện quy định nhiệm vụ NCKH của GV trên cơ sở cập nhật Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ GDĐT về chế độ làm việc của GV thuộc cơ sở giáo dục đại học.

Học viện/Khoa nên tiếp tục xây dựng các hướng nghiên cứu chính của Khoa và hình thành nhóm nghiên cứu mạnh, đẩy mạnh hợp tác NCKH với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước, tích cực tìm hiểu thị trường KHCN trong nước để có thêm nhiều đề tài dự án.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 6.7

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 6.7 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 6:

+ Điểm mạnh cơ bản

Học viện/Khoa ban hành khá đầy đủ các văn bản để thực hiện quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ GV: CLPT Học viện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển HVBC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050; Kế hoạch phát triển đội ngũ CCVC giai đoạn 2019-2023, định hướng đến năm 2030; Đề án vị trí việc làm,... Trong đó, đánh giá thực trạng và nhu cầu đội ngũ; xác định mục tiêu, giải pháp để phát triển nguồn nhân lực; kế hoạch phát triển nhân sự đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCD.

Việc tuyển dụng đội ngũ GV được thực hiện khá tốt từ việc ban hành các văn bản đến triển khai và công bố kết quả tuyển dụng. Kế hoạch ĐTBD đội ngũ CB, GV, NV giai đoạn 2016-2021 được xây dựng và thực hiện trên nhu cầu ĐT, NCKH; nhu cầu của GV của Khoa; được thực hiện và giám sát đánh giá bởi Ban TCCB và các Khoa.

Khối lượng công việc (khối lượng giảng dạy, NCKH và công tác khác) của GV được xác định và quy đổi rõ ràng theo từng vị trí, chức danh theo quy định làm cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại GV hằng năm học. Quy định đầy đủ về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV và được giám sát chặt chẽ.

Học viện đa chú trọng đầu tư kinh phí cho NCKH và đã đạt được những kết quả tích cực trong NCKH. Trong giai đoạn đánh giá, GV của Khoa đã thực hiện 03 đề tài cấp Nhà nước, 03 đề tài cấp Bộ/Tỉnh, 42 đề tài cấp cơ sở; công bố 06 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế, 46 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, xuất bản 21 sách chuyên khảo và 15 giáo trình; tổ chức 18 hội thảo khoa học quốc tế và 40 hội thảo khoa học trong nước.

Thực hiện tốt việc quản trị công việc của CB, GV, NV: ban hành các văn bản, phân công công việc rõ ràng đầu mỗi năm học, giám sát quá trình thực hiện và ĐG hằng năm học.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Chiến lược phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2050 của HVBC&TT mới chỉ định hướng chung về mục tiêu và giải pháp phát triển Học viện và mục tiêu phấn đấu chung của cả đội ngũ CB, GV mà chưa xác định rõ ràng các chỉ tiêu phấn đấu chung về đội ngũ CB, GV giai đoạn ngắn hạn (5 năm), trung hạn (10 năm); chưa xác định chỉ tiêu phát triển đội ngũ GV, NCV cho từng nhóm ngành đào tạo.

Học viện chưa có Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển của HV trong các giai đoạn phát triển Học viên và kế hoạch phát triển đội ngũ CCVC giai đoạn trước năm 2019. Các Chiến lược phát triển của Khoa chưa được Học viện phê duyệt mà chỉ có Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa kí và không có ngày tháng ban hành là chưa phù hợp.

Học viện/Khoa đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện nghiêm túc, công khai, đúng quy định về tuyển dụng, lựa chọn và bổ nhiệm đội ngũ GV nhưng kết quả tuyển dụng chưa được như mong muốn, đội ngũ GV của ngành XHH còn mỏng (07 GV), chưa đáp ứng nhu cầu CTĐT và NCKH trong thời gian tới; chưa có những tiêu chí riêng cho đặc thù của ngành XHH.

Học viện chưa có quy định về đánh giá năng lực đội ngũ GV, bao gồm tiêu chí đánh giá năng lực, quy trình đánh giá và cách thức thực hiện đánh giá năng lực theo từng lĩnh vực giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác (chỉ có một số các tiêu chí đánh giá năng lực GV về giảng dạy, NCKH trong biểu mẫu đánh giá, phân loại CB, CCVC hằng năm hoặc một số văn bản khác nhau nhưng còn chung chung).

Học viện/Khoa chưa tách biệt việc đánh giá năng lực với đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ và thi đua khen thưởng đối với GV vào cuối mỗi năm (kết quả đánh giá năng lực là một trong tiêu chí để ĐG, phân loại GV). Việc đánh giá một số năng lực của GV còn chưa được thường xuyên và hiệu quả.

Học viện chưa có Kế hoạch ĐTBĐ và phát triển đội ngũ CB, GV giai đoạn 2016-2021. Còn chưa có nhiều khoá ĐTBĐ ngắn hạn cho GV về kỹ năng, kiến thức mới đáp ứng yêu cầu về đổi mới PPDH, KTĐG, hướng đến đạt CDR của học phần/CTĐT; phát triển năng lực NCKH.

Học viện chưa có quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, CCVC mà chỉ có hướng dẫn thực hiện hằng năm; chưa có tiêu chí đánh giá, phân loại đối với hoạt động PVCD của GV để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định; chưa đưa kết quả đánh giá năng lực GV thành tiêu chí đánh giá, xếp loại GV; việc quản trị công việc của GV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động ĐT và NCKH.

Học viện chưa có quy định cụ thể về sản phẩm KHCN mà mỗi GV thực hiện trong năm học. Số lượng các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế chưa nhiều. Khoa XHH&PT chưa triển khai việc đối sánh kết quả NCKH của GV với GV các ngành khác của Học viện và với GV cùng ngành của các trường đại học khác ở trong nước.

+ Kiến nghị

Học viện xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển của HV và Kế hoạch phát triển đội ngũ CCVC theo giai đoạn tương ứng với CLPT của Học viện với các chỉ tiêu cụ thể gắn với các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trên cơ sở này, các đơn vị/khoa xây dựng chiến lược/kế hoạch CLPT của đơn vị; kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ của Khoa và trình Giám đốc Học viện phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện, đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ.

Học viện cần tăng cường chính sách thu hút, hấp dẫn ứng viên có trình độ tiến sĩ đúng ngành XHH, ưu tiên GV được đào tạo ở các nước tiên tiến; chức danh GS, PGS có đạo đức và năng lực chuyên môn cao và có kinh nghiệm, uy tín trong giảng dạy và NCKH để bổ nhiệm chức danh quản lý chuyên môn và NCKH) làm nòng cốt cho Khoa và đảm bảo đủ số lượng đội ngũ GV theo quy định.

Học viện cần ban hành một văn bản chung quy định về việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV. Trong đó, cần tích hợp các văn bản có quy định tiêu chí đánh giá năng lực GV bao gồm các tiêu chí đánh giá năng lực giảng dạy, NCKH và PVCĐ; quy định quy trình và cách thức đánh giá năng lực của đội ngũ GV và việc sử dụng kết quả đánh giá năng lực.

Nhà trường cần quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức, trong đó lưu ý quy định về việc đánh giá hoạt động PVCĐ của GV cũng như quản trị công việc của GV để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định; đưa kết quả đánh giá năng lực thành tiêu chí đánh giá, phân loại GV cuối mỗi năm học.

Học viện cần sớm hoàn thiện quy định nhiệm vụ NCKH của GV trên cơ sở cập nhật Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ GDĐT về chế độ làm việc của GV thuộc CSGD ĐH. Học viện/Khoa nên tiếp tục xây dựng các hướng nghiên cứu chính của Khoa và hình thành nhóm nghiên cứu mạnh, đẩy mạnh hợp tác NCKH với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước, tích cực tìm hiểu thị trường KHCN trong nước để có thêm nhiều đề tài dự án.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 6	Tiêu chí 6.1				4				3,86
	Tiêu chí 6.2				4				

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
	<i>Tiêu chí 6.3</i>				4				
	<i>Tiêu chí 6.4</i>			3					
	<i>Tiêu chí 6.5</i>				4				
	<i>Tiêu chí 6.6</i>				4				
	<i>Tiêu chí 6.7</i>				4				

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NV

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 7.1

Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển HVBC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050 (QĐ số 77/QĐ-HVBC&TT ngày 20/02/2017), trong đó xác định rõ Sứ mệnh, Tầm nhìn 2050, mục tiêu chiến lược. Trong chiến lược phát triển, có đặt ra mục tiêu về nguồn nhân lực như đội ngũ cán bộ được chuẩn hóa với cơ cấu hợp lý.

Khoa Quan hệ quốc tế đã ban hành chiến lược phát triển đến năm 2035 tầm nhìn 2050, trong đó có chiến lược phát triển nguồn nhân lực như: có chế độ khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ giảng dạy ra nước ngoài học tập, tiếp nhận và bồi dưỡng nguồn nhân lực cao bổ sung cho đội ngũ GV của Khoa đảm bảo cơ cấu về giới, độ tuổi và chuyên môn theo quy định.

Đề án vị trí việc làm tại Học viện báo chí và tuyên truyền số 6079-DA/HVBC&TT ngày 31/12/2020 quy định vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ có 19 vị trí với 125 biên chế và 19 hợp đồng. Trong đó, có quy hoạch NV các Phòng, Ban của Học viện là 96 người, Trung tâm thông tin khoa học là 9 người, trợ lý văn phòng khoa là 17 người và các dịch vụ hỗ trợ khác 3 người.

Học viện đã có một số chính sách thu hút, tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng NV rõ ràng (trong Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức ban hành theo Quyết định số 2440/QĐ-HVBC&TT ngày 10/7/2014 và trong Quy chế chi tiêu nội bộ). Học viện đã phân tích tình hình thực tế về phát triển quy mô người học, yêu cầu cải cách

hành chính tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng phục vụ để điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ NV hỗ trợ. Tại thời điểm đánh giá, đội ngũ NV hỗ trợ có 130 người, trong đó 2 tiến sĩ, 82 thạc sĩ, 31 cử nhân và 15 các trình độ khác. Khoa Quan hệ quốc tế có 01 NV trình độ thạc sĩ làm trợ lý Khoa, công tác hành chính, giáo vụ ... Số lượng và chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ cơ bản đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của đơn vị. Phòng ban chức năng và Khoa đã thực hiện khảo sát sự hài lòng của các đơn vị chức năng khác và của SV về chất lượng phục vụ. Kết quả khảo sát năm 2020 cho thấy 86,2% SV tham gia khảo sát hài lòng về chất lượng phục vụ của các NV phòng chức năng. Ngoài ra, kết quả phỏng vấn người học, GV cho thấy, hầu hết ý kiến hài lòng với tinh thần thái độ phục vụ, giải quyết công việc của NV hỗ trợ.

2. Tồn tại của tiêu chí 7.1

Chiến phát triển của Học viện và của Khoa chưa có dự báo về đội ngũ cán bộ/GV nói chung và đội ngũ NV nói riêng, chưa chú trọng nhiều đến phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Chiến lược phát triển của Khoa chưa rõ thời gian ban hành, chưa quan tâm nhiều đến việc phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Đề án vị trí việc làm chưa được Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phê duyệt, một số vị trí việc làm chưa rõ ràng dẫn đến mô tả chung chung, gây khó khăn cho tuyển dụng và đánh giá, chẳng hạn vị trí "NV phục vụ", "NV".

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 7.1

Học viện, Khoa nên phân tích, làm rõ dự báo về đội ngũ cán bộ/GV nói chung và đội ngũ NV nói riêng và quan tâm hơn đến phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Khoa Quan hệ quốc tế cần làm rõ thời gian ban hành các văn bản, đặc biệt là các văn bản quan trọng như Chiến lược phát triển của Khoa. Cần quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Học viện BC&TT nên rà soát lại đề án vị trí việc làm để đảm bảo khả thi, đặc biệt là làm rõ hơn một số vị trí việc làm như "NV phục vụ", "NV" và trình đề Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phê duyệt.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 7.1

(Không có).

5. *Đánh giá tiêu chí 7.1 đạt mức: 4/7.*

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 7.2

Học viện đã ban hành Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức theo Quyết định số 2440/QĐ-HVBC&TT ngày 10/7/2014. Trong đó, quy định cụ thể tiêu chuẩn đối với ngạch nghiên cứu viên, ngạch chuyên viên và tương đương.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý ban hành theo Quyết định số 339-QĐ/HVCTQG ngày 22/01/2019 của Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đều được phân tích trên tình hình thực tế của Học viện và các văn bản quy phạm của Nhà nước, được bàn bạc dân chủ rộng rãi tại các đơn vị trực thuộc trước khi Giám đốc ký ban hành. Hồ sơ minh chứng cho thấy: Các quy định, quy chế, quy trình về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đều được phổ biến công khai đến toàn thể cán bộ, GV và NV trong Học viện qua trang thông tin điện tử của Học viện và gửi bằng đường văn thư đến các đơn vị.

2. Tồn tại của tiêu chí 7.2

Hiện nay, Học viện vẫn sử dụng Quy định về việc tuyển dụng công chức viên chức, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển đã ban hành năm 2014 nên chưa gắn với Đề án vị trí việc làm số 6079-ĐA/HVBC&TT ngày 31/12/2020.

Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển chủ yếu dành cho các chức danh quản lý, chưa đề cập nhiều đến việc điều chuyển NV.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 7.2

Học viện nên xem xét ban hành riêng Quy định về việc tuyển dụng công chức viên chức, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển gắn với Đề án vị trí việc làm số 6079-ĐA/HVBC&TT ngày 31/12/2020.

Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển cần chú trọng nhiều hơn đến việc điều chuyển NV.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 7.2

(Không có).

5. *Đánh giá tiêu chí 7.2 đạt mức: 4/7.*

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 7.3

Quy trình, PP, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thể hiện ở Quy chế công tác thi đua, khen thưởng của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 3370-QĐ/HVCTQG ngày 04/7/2019; Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu thi đua năm 2020 số 4341-HD/HVBCTT ngày 19/10/2020 của Học viện BC&TT và Quy định về đánh giá, xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ban hành theo Quyết định số 4780/QĐ-HVBC&TT ngày 16/12/2014.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định trong Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức ban hành theo Quyết định số 2440/QĐ-HVBC&TT ngày 10/7/2014), trong Đề án vị trí việc làm của Học viện Báo chí và tuyên truyền số 6079-ĐA/HVBCTT ngày 31/12/2020. Theo đó, năng lực gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ gắn với công việc của từng Ban/Khoa như tổ chức cán bộ, quản lý đào tạo, quản lý khoa học, kế hoạch-tài chính, hợp tác quốc tế, thông tin khoa học, tạp chí lý luận chính trị và truyền thông, văn phòng, trợ lý văn phòng khoa, y tế, văn thư lưu trữ, NV kỹ thuật,.. Đối với Khoa Quan hệ quốc tế còn có Khung năng lực của vị trí việc làm, theo đó có yêu cầu cụ thể về năng lực chuyên môn và các năng lực khác đối với vị trí NV văn phòng khoa.

Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và bình xét danh hiệu thi đua của Học viện BC&TT ban hành năm 2017, đã được rà soát, điều chỉnh sửa đổi hằng năm để các tiêu chí đánh giá sát với yêu cầu thực tế.

Hoạt động đánh giá được thực hiện theo trình tự: NV tự đánh giá theo mẫu phiếu đánh giá thống nhất của Học viện, đồng nghiệp đánh giá tại cuộc họp của các đơn vị, người học đánh giá qua các lần khảo sát ý kiến, cấp trên đánh giá thông qua hội đồng thi đua khen thưởng các cấp. Các quy định này được phổ biến công khai để mọi cán bộ, NV biết và cùng triển khai thực hiện.

Việc đánh giá NV được thực hiện hằng năm theo phân loại A, B, C là cơ sở để Học viện quyết định mức thu nhập tăng thêm cuối năm theo quy chế chi tiêu nội bộ (loại A hệ số 2, loại B hệ số 1,5 và loại C hệ số 1). Kết quả đánh giá phân loại cuối năm học

là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của NV theo Luật Viên chức, để xét danh hiệu thi đua, xét nâng lương và đề nghị các cấp khen thưởng. Hồ sơ minh chứng cho thấy, tỷ lệ NV của Học viện/Khoa được xếp loại từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 là 100%, còn xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tương ứng là 2,6%; 1,6%; 1,6% và 8,4%. Riêng kết quả xếp loại NV của Khoa thì trong tất cả các năm đều 100% hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Tỷ lệ NV toàn Học viện đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên từ năm 2016 đến năm 2020 tương ứng là 18%; 17%; 20%; 19% và 18%.

2. Tồn tại của tiêu chí 7.3

Quy trình quy trình, PP, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ,... chưa gắn với đề án vị trí việc làm.

Quyết định số 4780/QĐ-HVBC&TT về việc ban hành Quy định về Đánh giá, xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động căn cứ vào Quy chế Thi đua, Khen thưởng được ban hành kèm theo Quyết định số 4740/QĐ-HVBC&TT năm 2014. Tuy nhiên, Quy chế này đã hết hiệu lực.

Khung năng lực vị trí việc làm của Khoa Quan hệ quốc tế chưa có thời điểm xây dựng và chưa được phê duyệt, chưa rõ từng vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc định biên của đơn vị. Khung năng lực đối với cán bộ văn phòng Khoa Quan hệ quốc tế chung chung, chưa có đặc điểm riêng cho vị trí việc làm của Khoa.

Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện qua công việc của NV chưa lượng hóa cụ thể để đánh giá chính xác, công bằng công việc của các NV. Qua phỏng vấn cho thấy, NV làm cán bộ văn phòng Khoa Quan hệ quốc tế được đánh giá cao, trong giai đoạn đánh giá chưa lần nào được danh hiệu từ chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên và chưa lần nào xếp loại A.

Qua phỏng vấn cho thấy việc không chế tỷ lệ xếp loại A, B, C chỉ thuần túy căn cứ vào số lượng cán bộ như hiện nay và việc đánh giá xếp loại này dựa vào kết quả khen thưởng là chưa tạo động lực cho NV trong thực hiện công việc.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 7.3

Học viện cần rà soát, điều chỉnh, ban hành riêng Quy trình quy trình, PP, công cụ, tiêu chí cụ thể cho đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, viên chức, trong đó có đội ngũ NV. Các tiêu chí đánh giá năng lực cụ thể về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề

nghiệp, đạo đức trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ... cần gắn với đề án vị trí việc làm. Học viện có thể xem xét tham khảo các tài liệu về KPIs cho việc xây dựng các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ.

Học viện cần rà soát lại tính pháp lý của các văn bản sử dụng làm căn cứ cho ban hành văn bản khác.

Khung năng lực vị trí việc làm của Khoa QHQT cần rà soát lại Khung năng lực vị trí việc làm cần rõ ràng hơn để làm cơ sở cho việc định biên và cần được phê duyệt. Khung năng lực đối với cán bộ văn phòng Khoa Quan hệ quốc tế nên cụ thể hơn với đặc thù công việc của Khoa, chẳng hạn yêu cầu biết về các CTĐT mà Khoa đang phụ trách, tiến độ thực hiện CTĐT,...

Học viện nên tiến hành khảo sát, phân tích tính hiệu quả trong thực thi công việc khi quy định tỷ lệ xếp loại A, B, C chỉ thuần túy căn cứ vào số lượng cán bộ, viên chức, công chức như hiện nay để tạo động lực cho NV trong thực hiện công việc. Việc xếp loại chỉ nên căn cứ vào tiêu chí đã đưa ra chứ không nên không chế tỷ lệ.

4. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 7.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 7.3 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 7.4

Học viện đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV qua phiếu đề xuất gửi cho lãnh đạo các đơn vị thuộc Học viện. Các đơn vị thuộc Học viện sẽ tiến hành thu thập nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các NV. Căn cứ vào đề xuất của NV và yêu cầu công việc, Trưởng các đơn vị báo cáo Ban TCCB để lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình Giám đốc Học viện phê duyệt.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho NV được Ban Tổ chức – Cán bộ phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện. Kinh phí để triển khai công tác đào tạo bồi dưỡng được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ. Trong giai đoạn từ 2016 đến 2020 đã có 310 lượt NV được tham dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng (12 người được cử đi đào tạo tiến sĩ, 8 người được cử đi đào tạo thạc sĩ, 46 người được cử đi bồi dưỡng lý luận chính trị, 244 người được đi tham dự các lớp bồi dưỡng ngắn hạn khác), tổng

kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV từ nguồn thu của Học viện là 86 triệu đồng.

2. Tồn tại của tiêu chí 7.4

Đa phần các khóa học đào tạo, bồi dưỡng chỉ căn cứ vào các khóa học từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh gửi đến hoặc các khóa học do các đơn vị bên ngoài chuyên đến. Chưa có những khóa học mà qua khảo sát nhu cầu, Học viện lên chương trình để tiến hành bồi dưỡng hoặc liên hệ các đơn vị phù hợp để đào tạo, bồi dưỡng.

Học viện chưa tiến hành tổng kết về hiệu quả của các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ NV để làm căn cứ cho cải tiến chất lượng.

Khảo sát thực tế cho thấy, các khoá bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan trực tiếp đến chuyên môn mà NV đang đảm nhận còn hạn chế như các khoá tập huấn về phát triển CTĐT cho NV Ban Quản lý đào tạo, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, trợ lý các Khoa, tập huấn về quản trị nhân lực cho đội ngũ NV.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 7.4

Ngoài các khóa đào tạo, bồi dưỡng do HV CTQG Hồ Chí Minh tổ chức, HVBC&TT nên chủ động tổ chức các khóa đào tạo cho NV trên cơ sở khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV, chú ý đến các khoá tập huấn về phát triển CTĐT cho đội ngũ NV.

Học viện nên thực hiện tổng kết, đánh giá về hiệu quả của các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ NV để làm căn cứ cho cải tiến chất lượng.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 7.4

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 7.4 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 7.5

Quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận được thể hiện ở Quy chế Công tác thi đua, khen thưởng của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 3370-

QĐ/HVCTQG ngày 04/7/2019 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Hướng dẫn Đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của Học viện BC&TC và Quy định về Đánh giá, xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ban hành kèm theo Quyết định số 4780/QĐ-HVBC&TT ngày 16/12/2014.

Học viện BC&TT đã triển khai đánh giá hiệu quả của đội ngũ NV dựa trên các Quy định, Hướng dẫn trên. Kết quả đánh giá NV từ năm 2016 đến năm 2020 cho thấy hằng năm đều có 100% NV của Học viện được xếp loại từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên, tỷ lệ NV xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ từ 1,6% năm 2019 tăng lên 8,4% năm 2020. Đối với bình xét các danh hiệu thi đua, tỷ lệ NV đạt danh hiệu lao động tiên tiến từ năm 2017 đến năm 2020 lần lượt là 97,4%, 97,5%, 94,5% và 90,8%, trong đó số lượng đạt chiến sĩ thi đua cơ sở lần lượt là 0%, 0,8%, 0,8% và 1,5%. Kết quả xếp loại viên chức và danh hiệu thi đua của NV Khoa Quan hệ quốc tế từ năm 2017 đến nay đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và lao động tiên tiến.

Khảo sát thực tế cho thấy, hầu hết cán bộ NV đều được tham gia góp ý, bàn bạc dân chủ đối với các văn bản có liên quan đến công tác quản trị công việc trước khi các văn bản được Giám đốc ký ban hành. Các văn bản này được định kỳ rà soát, điều chỉnh để phù hợp hơn với quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và điều kiện thực tế của Học viện BC&TT. Kết quả Đoàn ĐGN phỏng vấn trực tiếp nhóm NV cho thấy NV hài lòng với việc quản trị công việc, thi đua khen thưởng.

2. Tồn tại của tiêu chí 7.5

Qua phỏng vấn cho thấy, việc yêu cầu phải đăng ký danh hiệu thi đua chưa tạo được sự động viên khuyến khích cho toàn thể NV, viên chức, công chức của Học viện. Tiêu chí đánh giá còn chung chung gây khó khăn cho việc đánh giá. Tiêu chí dành cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ khó đạt được trong thực tế nên chưa khuyến khích động viên được sự cố gắng của đội ngũ này, đặc biệt là danh hiệu từ chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên và nâng lương trước thời hạn. Kết quả bình xét thi đua của NV Khoa Quan hệ quốc tế từ năm 2016 đến nay chưa được chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Học viện chưa khảo sát một cách có hệ thống về sự hài lòng của NV hỗ trợ. Học viện chưa triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Qua phỏng vấn cho thấy, NV chưa thiết lập được kế hoạch cụ thể trong đó chỉ rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết vì vậy phát sinh nhiều

công việc khi triển khai.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 7.5

Học viện nên xem xét lại yêu cầu phải đăng ký danh hiệu thi đua để tạo được sự động viên khuyến khích cho toàn thể NV, viên chức, công chức. Học viện nên xem xét và cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá đối với NV để đảm bảo với sự cố gắng cao có thể đạt được và có tính khả thi trong thực tế đảm bảo khuyến khích động viên được sự cố gắng của đội ngũ này, đặc biệt là danh hiệu từ chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên và nâng lương trước thời hạn.

Học viện nên tiến hành khảo sát có hệ thống về sự hài lòng của NV hỗ trợ để làm căn cứ xây dựng chính sách, nâng cao hiệu quả hoạt động cho đội ngũ này.

Học viện cần triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV để làm căn cứ cho cải tiến chất lượng cũng như ban hành các quy chế, quy định về năng lực, tiêu chí đánh giá cho đội ngũ này.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 7.5

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 7.5 đạt mức: 3/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 7:

+ Điểm mạnh cơ bản

Đề án vị trí việc làm tại HVBC&TT năm 2020 quy định vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ. Học viện đã có một số chính sách thu hút, tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng NV rõ ràng. Học viện đã phân tích tình hình thực tế về phát triển quy mô người học, yêu cầu cải cách hành chính tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng phục vụ để điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ NV hỗ trợ. Số lượng và chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ cơ bản đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của đơn vị.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đều được phân tích trên tình hình thực tế của Học viện và các văn bản quy phạm của Nhà nước, được bàn bạc dân chủ rộng rãi tại các đơn vị. Các quy định, quy chế, quy trình về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đều được phổ biến công khai đến toàn thể CB, GV và NV.

Quy trình, PP, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thể hiện ở Quy chế công tác thi đua, khen thưởng của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu

thi đua và Quy định về đánh giá, xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động do Học viện ban hành.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ gắn với công việc. Đối với Khoa QHQT còn có Khung năng lực của vị trí việc làm, theo đó cán bộ văn phòng Khoa yêu cầu về năng lực chuyên môn và các năng lực khác.

Việc đánh giá NV được thực hiện hằng năm theo phân loại A, B, C là cơ sở để Học viện quyết định mức thu nhập tăng thêm cuối năm theo quy chế chi tiêu nội bộ. Kết quả đánh giá phân loại cuối năm học là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của NV, để xét danh hiệu thi đua, xét nâng lương và đề nghị các cấp khen thưởng.

Học viện đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV qua phiếu đề xuất gửi cho lãnh đạo các đơn vị thuộc Học viện. Các đơn vị thuộc Học viện sẽ tiến hành thu thập nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các NV.

Học viện có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Chiến phát triển Học viện và của Khoa chưa có dự báo về đội ngũ cán bộ/GV nói chung và đội ngũ NV nói riêng, chưa chú trọng nhiều đến phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Chiến lược phát triển của Khoa chưa rõ thời gian ban hành, chưa quan tâm nhiều đến việc phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Đề án vị trí việc làm chưa được Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phê duyệt, một số vị trí việc làm chưa rõ ràng dẫn đến mô tả chung chung, gây khó khăn cho tuyển dụng và đánh giá, chẳng hạn vị trí "NV phục vụ", "NV".

Quy định về việc tuyển dụng công chức viên chức, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển chưa gắn với Đề án vị trí việc làm số 6079-ĐA/HVBC&TT ngày 31/12/2020. Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển chủ yếu dành cho các chức danh quản lý, chưa đề cập nhiều đến việc điều chuyển NV.

Quy trình quy trình, PP, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ,... chưa gắn với đề án vị trí việc làm.

Khung năng lực vị trí việc làm của Khoa QHQT chưa có thời điểm xây dựng và chưa được phê duyệt, chưa rõ từng vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc định biên của đơn vị.

Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện qua công việc của NV chưa lượng hóa cụ thể để đánh giá chính xác, công bằng công việc của các NV.

Đa phần các khóa học đào tạo, bồi dưỡng chỉ căn cứ vào các khóa học từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh gửi đến hoặc các khóa học do các đơn vị bên ngoài chuyển đến. Chưa có những khóa học mà qua khảo sát nhu cầu, Học viện lên chương trình để tiến hành bồi dưỡng hoặc liên hệ các đơn vị phù hợp để đào tạo, bồi dưỡng.

Qua phỏng vấn cho thấy, việc yêu cầu phải đăng ký danh hiệu thi đua chưa tạo được sự động viên khuyến khích cho toàn thể NV, viên chức, công chức của Học viện. Tiêu chí đánh giá còn chung chung gây khó khăn cho việc đánh giá. Tiêu chí dành cho đội ngũ NV hỗ trợ chưa khuyến khích động viên được sự cố gắng của đội ngũ này, đặc biệt là danh hiệu từ chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên và nâng lương trước thời hạn.

Học viện chưa triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Qua phỏng vấn cho thấy, NV chưa thiết lập được kế hoạch cụ thể trong đó chỉ rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết vì vậy phát sinh nhiều công việc khi triển khai.

+ Kiến nghị

Học viện nên rà soát, điều chỉnh Quy định về việc tuyển dụng công chức viên chức, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển gắn với Đề án vị trí việc làm. Học viện/Khoa nên phân tích, làm rõ dự báo về đội ngũ NV, quan tâm hơn đến phát triển đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Học viện nên xem xét ban hành riêng Quy trình quy trình, PP, công cụ, tiêu chí cụ thể cho đánh giá năng lực của đội ngũ NV về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các tiêu chí đánh giá năng lực cần gắn với đề án vị trí việc làm. Học viện nên tiến hành khảo sát, phân tích tính hiệu quả trong thực thi công việc khi quy định tỷ lệ xếp loại.

Ngoài các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức, Học viện BC&TT nên chủ động tổ chức các khóa đào tạo cho NV trên cơ sở khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV, chú ý đến các khóa đào tạo, bồi dưỡng về phát triển CTĐT.

Học viện nên xem xét lại yêu cầu phải đăng ký danh hiệu thi đua, nên cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá đối với NV để đảm bảo với sự cố gắng cao có thể đạt được và có tính khả thi trong thực tế, khuyến khích động viên được sự cố gắng của đội ngũ NV.

Học viện cần triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV để làm căn cứ cho cải tiến chất lượng cũng như ban hành các quy chế, quy định về năng lực, tiêu chí đánh giá.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 7	Tiêu chí 7.1				4				3,80
	Tiêu chí 7.2				4				
	Tiêu chí 7.3				4				
	Tiêu chí 7.4				4				
	Tiêu chí 7.5			3					

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 8.1

Hàng năm Học viện thực hiện cập nhật hoạt động tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành của BGD&ĐT như: xây dựng Đề án tuyển sinh⁽³⁾, xây dựng Kế hoạch tuyển sinh, tư vấn tuyển sinh, tổ chức tọa đàm trực tuyến tư vấn điều chỉnh nguyện vọng⁽⁴⁾, Thông tin tuyển sinh⁽⁵⁾ với chính sách và quy định tuyển sinh rõ ràng với các ngành của Học viện trong đó có ngành QHQT về khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện nhận hồ sơ, phương thức tuyển sinh, hình thức xét tuyển, đối tượng ưu tiên, đối tượng tuyển thẳng.

³ số 1227/ĐA-HVBCTT-ĐT, số 589/ĐA- HVBCTT-ĐT ngày 10/2/2017, số 1269/ĐA- HVBCTT-ĐT ngày 19/3/2018, số 1326-ĐA/ HVBCTT-ĐT ngày 18/3/2019, số 1650-ĐA/ HVBCTT-ĐT ngày 11/5/2020

⁴ số 1227/ĐA-HVBCTT-ĐT, số 589/ĐA- HVBCTT-ĐT ngày 10/2/2017, số 1269/ĐA- HVBCTT-ĐT ngày 19/3/2018, số 1326-ĐA/ HVBCTT-ĐT ngày 18/3/2019, số 1650-ĐA/ HVBCTT-ĐT ngày 11/5/2020

⁵ số 1227/ĐA-HVBCTT-ĐT, số 589/ĐA- HVBCTT-ĐT ngày 10/2/2017, số 1269/ĐA- HVBCTT-ĐT ngày 19/3/2018, số 1326-ĐA/ HVBCTT-ĐT ngày 18/3/2019, số 1650-ĐA/ HVBCTT-ĐT ngày 11/5/2020

Các thông tin liên quan đến chính sách, phương thức tuyển sinh được Học viện công bố công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng như cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cổng thông tin tuyển sinh của HVBC&TT (<http://tuyensinhajc.edu.vn/>), website HVBC&TT (<https://ajc.hcma.vn/>), fanpage khoa QHQT, trong cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm, trong tờ rơi quảng bá CTĐT, thông báo tuyển sinh...

Trước mỗi kỳ tuyển sinh, căn cứ trên thực trạng tuyển sinh năm trước và nhu cầu nhân lực qua khảo sát các BLQ (các cuộc hội nghị, hội thảo về tuyển dụng do Học viện/Khoa tổ chức), Học viện đã họp HĐTS, tiến hành nghiên cứu, xem xét cập nhật chính sách tuyển sinh của ngành QHQT trong mối tương quan với nhu cầu nhân lực về QHQT của thị trường lao động.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, số lượng thí sinh nhập học ngành QHQT so với chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt lần lượt các năm từ 2016-2017 đến 2020-2021 đạt 105%, 99%, 97%, 118%, 118% với điểm trúng tuyển từ 29,25 điểm trở lên. Năm 2016, 2017 ngành QHQT thực hiện tuyển sinh chung cho cả hai chuyên ngành (cùng một điểm trúng tuyển); từ năm 2018 đến nay, ngành QHQT phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh tới từng chuyên ngành và điểm trúng tuyển được xác định theo từng chuyên ngành.

2. Tồn tại của tiêu chí 8.1

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để tiến hành phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực trong giai đoạn đánh giá chưa đa dạng về đối tượng khảo sát.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 8.1

Học viện/Khoa cần đa dạng hoá đối tượng được lấy ý kiến phản hồi về chính sách tuyển sinh từ các BLQ để hoạt động phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực và xây dựng chính sách tuyển sinh được chặt chẽ và bài bản.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 8.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 8.1 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và PP tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 8.2

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện/Khoa đã thực hiện tuyển sinh trên phạm vi

cả nước với các phương thức tuyển sinh khác nhau như: năm 2016 và 2017 áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG; năm 2018 xét tuyển theo 3 phương thức (xét tuyển thẳng theo QC của BGD&ĐT, theo kết quả thi THPTQG và xét tuyển theo học bạ); năm 2019 với 4 phương thức (tương tự năm 2018 và bổ sung thêm phương thức ưu tiên xét tuyển thí sinh đạt giải nhất nhì ba HSG QG); và năm 2020 với 4 hình thức gồm xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia, xét tuyển thẳng, xét tuyển theo học bạ THPT và xét tuyển kết hợp (có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương IELTS 6.5). Với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia: Tiêu chí tuyển chọn người học ngành QHQT được dựa trên điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi thuộc các tổ hợp D01, R24, D72, D78, R25, R26 (các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh) của kết quả kỳ thi THPT quốc gia, có cộng điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) và lấy điểm từ cao xuống đến đủ chỉ tiêu của ngành.

Ngoài ra, điểm xét tuyển phải đảm bảo tối thiểu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) theo quy định hàng năm của Học viện/ngành QHQT và/hoặc của BGD&ĐT. Các tiêu chí và PP tuyển chọn được nêu rõ trong Đề án tuyển sinh, Thông báo/thông tin tuyển sinh và công bố công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Trường.

Học viện đã họp HĐ tuyển sinh rà soát dự thảo Đề án tuyển sinh trước khi công bố (Biên bản họp HĐTS ngày 28/1/2016, ngày 14/2/2017, ngày 6/2/2018, ngày 28/2/2019 và ngày 24/4/2020), đồng thời căn cứ trên thực trạng tuyển sinh năm trước, Hội đồng tuyển sinh đã phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Nhà trường từ đó đưa ra các phương thức TS, tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông ... để hoàn thiện Đề án TS và xây dựng KH các hoạt động TS cho kỳ tuyển sinh tiếp theo.

Qua nghiên cứu hồ sơ MC cho thấy, ngành QHQT đã thu hút được số thí sinh có điểm trúng tuyển đạt TB môn trong tổ hợp xét tuyển trung bình từ 8,3 điểm trở lên. Số thí sinh trúng tuyển luôn đạt và vượt chỉ tiêu (trong phạm vi quy định), có chất lượng với điểm trúng tuyển hàng năm trong giai đoạn đánh giá trung bình đạt 30 điểm (thang 40), có xu hướng tăng trong thời gian gần đây.

2. Tồn tại của tiêu chí 8.2

Học viện chưa triển khai hoạt động tổng kết, rà soát, đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn người học ngay sau khi kết thúc tuyển sinh, mà hoạt động này đang được tích hợp trong công tác chuẩn bị xây dựng Đề án tuyển sinh.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 8.2

Học viện nên định kỳ triển khai hoạt động tổng kết, rà soát, đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn người học ngay sau khi kết thúc tuyển sinh một cách bài bản.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 8.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 8.2 đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 8.3

Học viện đã thành lập Phòng CTCT&HTSV⁽⁶⁾, Ban QLĐT⁽⁷⁾, Trung tâm KT&KDCL, phòng QT&QLKTX... với đội ngũ cán bộ chuyên trách được phân công giám sát tiến bộ học tập của NH, ngoài ra còn có đội ngũ cố vấn học tập, đội ngũ chuyên viên VP Khoa chịu trách nhiệm giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV ngành QHQT và thực hiện cảnh báo học vụ. Học viện đã sử dụng Phần mềm quản lý đào tạo (phần mềm ESSoft Version 6.0) trong đó có modul quản lý SV... hỗ trợ hoạt động giám sát KQHT của người học, phần mềm/các công cụ hỗ trợ việc giám sát học/thi trực tuyến, kết quả rèn luyện, quản lý hồ sơ, hoạt động ngoại khoá... có tính tích hợp, có phân quyền phù hợp cho mỗi loại đối tượng GV, CVHT, Trưởng các đơn vị, SV, Ban QLĐT, Phòng CTCT&HT SV, Khoa QHQT.

Học viện đã ban hành Quy định về công tác CVHT trong đào tạo theo hệ thống TC của HVBC&TT (QĐ số 3935/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 25/11/2015), Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của HVBC&TT (QĐ số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017); Quy định CĐR trình độ Ngoại ngữ, Tin học đối với các hệ, các trình độ đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Số 435/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 22/02/2016), Quy định Xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi (ngày 30/11/2015), Quy định về công tác khảo thí của HVBC&TT (Số 2989/QĐ-HVBCTT-KT ngày 1/9/2017), Quyết định về việc ban hành Quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật ngân hàng đề thi (QĐ số 2648/QĐ-HVBCTT ngày 09/7/2020)... hỗ trợ triển

⁶ Quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Phòng CTCT&HTSV Số 4239/QĐ/HVBCTT ngày 30/9/2019

⁷ Quy chế hoạt động của Ban Quản lý đào tạo 01/QĐ-BQLĐT ngày 16/1/2015; Quyết định v/v ban hành chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý đào tạo 3917/QĐ-HVBCTT 31/10/2017; Quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ban Quản lý đào tạo, 4227/QĐ/HVBCTT ngày 30/9/2019

khai hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Khoa thu nhận ý kiến từ các lớp về hoạt động giảng dạy của GV (các Biên bản họp phản ánh của SV), học tập, rèn luyện của NH, CSVC của Khoa/Học viện trong hỗ trợ hoạt động dạy-học; đồng thời hàng năm BGĐ Học viện đã tổ chức các buổi họp lắng nghe ý kiến từ NH về mọi mặt, từ đó giúp Khoa/Học viện có biện pháp giám sát, hỗ trợ NH được cải tiến kịp thời.

Trong giai đoạn đánh giá, số liệu thống kê từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 cho thấy, số lượng/tỷ lệ SV ngành QHQT có kết quả rèn luyện đạt từ loại tốt trở lên lần lượt là 41,0% (176/429), 54,2% (198/365), 55,3% (176/318), 36,9% (119/323), và 25,9% (95/382); vẫn còn một tỷ lệ SV có điểm rèn luyện đạt loại TB (12,12% (52/429); 6,85% (25/365); 7,86% (25/318); 3,1%(10/323); 11,8% (45/382), SV loại yếu/kém chiếm tỷ lệ không đáng kể (2,56%; 0%; 0,63%; 0,31%; 0,26%); tỷ lệ SV ngành QHQT hoàn thành CTĐT giai đoạn 2016-2020 (tính trên số lượng SV toàn khoá tại học kỳ II năm thứ 4) lần lượt là 87,5%; 79,3%; 87,7%; 91% và 91,1%; số lượt SV bị cảnh báo học vụ trong cả 5 năm là 16 lượt; 07 SV bị tạm dừng tiến độ học tập; và có 41 SV bị xoá tên/thôi học trong vòng 5 năm (2016-2017 đến 2019-2020).

2. Tồn tại của tiêu chí 8.3

Vẫn còn một tỷ lệ SV thôi học/bị xoá tên và SV có kết quả rèn luyện đạt loại trung bình, yếu kém.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 8.3

Học viện/Khoa QHQT, đội ngũ cố vấn học tập và đội ngũ chuyên trách về công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH cần có kế hoạch và biện pháp hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ SV có kết quả rèn luyện trung bình và yếu kém mặt khác cần tìm nguyên nhân thôi học của SV để có biện pháp tư vấn kịp thời nhằm giảm tỷ lệ SV thôi học.

4. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 8.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 8.3 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 8.4

Học viện đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị như Phòng CTCT&HTSV, Đoàn thanh niên, đội ngũ cán bộ chuyên trách, cố vấn học tập chịu trách nhiệm tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học như đăng ký học, đăng ký thi cải thiện điểm; hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe; về học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ, miễn giảm học phí; hỗ trợ về nhà trọ/KTX; về hoạt động văn thể mỹ, triển khai các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho SV ngành QHQT như định hướng/cơ hội nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng viết CV, phỏng vấn xin việc, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và trả lời phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh. Sau mỗi đợt/kỳ hoạt động, Nhà trường tổ chức tổng kết đánh giá và định hướng cho các đợt hoạt động kế tiếp

Ngoài ra, Khoa cũng tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về triển vọng nghề nghiệp cho SV ngành QHQT hoặc lồng ghép nội dung này trong các tư vấn, hỗ trợ SV. Khoa QHQT còn có các CLB Lễ tân, CLB Truyền thông, CLB tiếng Anh... tham gia hỗ trợ NH trong các hoạt động học tập, tư vấn việc làm.

Trong giai đoạn đánh giá, ĐTN Học viện đã phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Học viện định kỳ tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng mềm cho SV ⁽⁸⁾, các hoạt động ngoại khóa như: Chương trình “Đối thoại với chính khách, chuyên gia”, “Đối thoại với thanh niên, SV về bình đẳng giới”, SV tình nguyện “Mùa đông ấm” “Tình nguyện hè”, tổ chức các cuộc thi như “Tuyển chọn MC SPEAK UP”, Giải bóng đá SV AJC CUP ...

Hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV ngành QHQT được Phòng CTCT&HTSV, Khoa và Học viện đặc biệt quan tâm như liên hệ với các cơ sở thực tập cho SV, mời các tổ chức/đơn vị tham gia các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp, mời các chuyên gia là Đại sứ, nhà ngoại giao, chuyên gia cao cấp trong và ngoài nước về nói chuyện, chia sẻ với SV về kỹ năng mềm, cơ hội phát triển nghề nghiệp, việc làm. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường/Học viện đã ký kết thoả thuận hợp tác với các đơn vị như các cơ sở báo chí đối ngoại như Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt

⁸ KH số 03-KH/ĐTNHVBCTT ngày 13/9/2017; 13-KH/ĐTNHVBCTT ngày 20/9/2018; 27-KH/ĐTNHVBCTT ngày 20/8/2019

Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Dân trí, Báo Thế giới và Việt Nam, Báo điện tử Tổ Quốc, ĐH Luật – ĐH Huế, ĐH Kinh tế-ĐH Đà Nẵng, Trung tâm Truyền thông tỉnh Quảng Ninh, Trung tâm văn hoá Pháp/Nhật/Hàn... về việc gửi SV sang thực tập thực tế, hợp tác đào tạo NCKH, tạo cơ hội việc làm cho SV TN, xây dựng và triển khai chương trình định hướng nghề nghiệp, huấn luyện kỹ năng..

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học/người học đã tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm có sự thay đổi theo hướng tăng dần (từ 51% năm 2017, và năm 2020 là 76,2%) trong giai đoạn đánh giá cho thấy người học khá hài lòng với các hoạt động này.

2. Tồn tại của tiêu chí 8.4

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH và NH tốt nghiệp của riêng ngành QHQT chưa thống kê tách biệt và xử lý để có thể đánh giá được hiệu quả hỗ trợ của Học viện/Khoa/GV, CVHT đối với NH ngành QHQT.

Học viện chưa có bộ phận chuyên trách công tác tư vấn việc làm cho SV.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 8.4

Học viện/Khoa/GV, CVHT cần có kế hoạch và định kỳ triển khai, đánh giá hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ NH và NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm một cách bài bản.

Học viện cần nghiên cứu sớm thành lập bộ phận chuyên trách công tác tư vấn việc làm cho SV.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 8.4

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 8.4 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 8.5

Học viện có khu hiệu bộ, giảng đường, thư viện, khu ký túc xá ... được bố trí khoa học thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CBGV và NH. Với cơ sở vật chất hiện đại, môi trường làm việc thân thiện đã tạo cho CBGV, NV, NH có không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các phòng làm việc của Khoa QHQT, của CBGV ngành QHQT đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần

thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, fax, bàn ghế...

Cảnh quan môi trường sư phạm của Học viện sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng trong Trường và đảm bảo các quy định về vệ sinh học đường. Các phòng học đều được trang bị điều hòa, máy chiếu, bảng phấn, bảng viết bút, đồng hồ, thùng rác, bình cứu hỏa, rèm để chắn ánh sáng chiếu máy chiếu, thiết bị âm thanh loa - mic chất lượng tốt, hệ thống wifi miễn phí tại KTX nhằm đáp ứng kịp thời tốt nhất nhu cầu thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và tại khu ký túc xá có nơi tập thể dục, nhà ăn... tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong sinh hoạt.

Qua khảo sát thực địa cho thấy, Học viện đã trang bị đầy đủ CSVG (khu sinh hoạt chung/riêng và hệ thống sân tập, thao trường, trang quân dụng) để được phép đào tạo GDQP trong khuôn viên Học viện.

Học viện đã ban hành Nội quy phòng học, Nội quy sử dụng phòng máy tính, Nội quy sử dụng Studio (theo QĐ số 3479/QĐ-HVBC&TT ngày 30/10/2015), Quy định về ứng xử văn hoá của SV, học viên HVBC&TT; ban hành Quy định về ứng xử văn hoá của CBVC HVBC&TT với các nội dung quy định chung và quy định riêng đối với mỗi đối tượng ra/vào/làm việc/liên hệ công tác; quy định ra vào đối với các đơn vị sửa chữa/bảo dưỡng/bảo hành; quy định về PCCC; quy định về việc sử dụng khu vực công cộng, quy định về đi lại và trông giữ xe...

Học viện có Trạm y tế (Phòng y tế năm 2017 theo QĐ số 3642/QĐ-HVBC&TT ngày 12/10/2017; là Trạm y tế theo QĐ số 4299-QĐ/HVBC&TT ngày 30/9/2019) trực thuộc Văn phòng chịu trách nhiệm chăm sóc sức khoẻ cho CBGV, NV, NH của Trường; thực hiện cập nhật và thông báo về các nguy cơ bệnh tật theo mùa và cách phòng tránh, xử lý nhằm đảm bảo sức khỏe cho CBGV, SV và có kế hoạch hành động cụ thể.

Học viện có canteen phục vụ SV, CBGV, NV đảm bảo thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường phòng chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống canteen không hoạt động theo quy định về phòng chống dịch Covid-19.

Học viện có Ban chỉ huy PCCC (QĐ kiện toàn lực lượng PCCC số 1462/QĐ-HVBC&TT ngày 26/4/2017), Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (QĐ số 2610/QĐ-HVBC&TT ngày 14/6/2018, kiện toàn theo QĐ số 2659/QĐ-HVBC&TT ngày 11/6/2019, kiện toàn theo QĐ số 2435-QĐ/HVBC&TT ngày 30/6/2020), Lực lượng phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (QĐ số 2611/QĐ-

HVBC&TT ngày 14/6/2018, kiện toàn theo QĐ số 2660/QĐ-HVBC&TT ngày 11/6/2019, kiện toàn theo QĐ số 2434-QĐ/HVBCTT ngày 30/6/2020) thực hiện công tác cứu nạn cứu hộ tại Học viện đảm bảo công tác phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn khi sự cố xảy ra.

Học viện có Bộ phận Thực hành và Hỗ trợ đào tạo (theo QĐ số 4299-QĐ/HVBCTT ngày 30/9/2019 sau khi sát nhập Trung tâm thực hành hỗ trợ và đào tạo về Văn phòng) chịu trách nhiệm hỗ trợ về CSVC cho hoạt động ĐT.

Học viện/Khoa QHQT đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Học viện/Khoa. Qua khảo sát thực địa, phỏng vấn các BLQ và báo cáo kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Học viện/Khoa đạt trên 75%.

2. Tồn tại của tiêu chí 8.5

Nhân lực Trạm Y tế hiện chưa có trình độ ĐH.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 8.5

Nhà trường cần có KH bổ sung nguồn nhân lực có trình độ ĐH cho bộ phận y tế.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 8.5

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 8.5 đạt mức: 5/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 8:

+ Điểm mạnh cơ bản

Hàng năm Học viện thực hiện cập nhật hoạt động tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT như: xây dựng Đề án tuyển sinh, xây dựng Kế hoạch tuyển sinh, KH tư vấn... với chính sách và quy định tuyển sinh rõ ràng. Các thông tin liên quan đến chính sách, phương thức tuyển sinh được Học viện công bố công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Đã chú trọng nghiên cứu, xem xét cập nhật chính sách tuyển sinh của ngành QHQT trong mối tương quan với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Học viện đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học như đăng ký học, đăng ký thi cải thiện điểm; hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe; về học bổng KKHT, triển khai các hoạt động tư vấn hướng

ngành cho SV ngành QHQT như định hướng/cơ hội nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng viết CV... Sau mỗi đợt/kỳ hoạt động, Nhà trường tổ chức tổng kết đánh giá và định hướng cho các đợt hoạt động kế tiếp. Định kỳ hàng tháng, Khoa thu nhận ý kiến từ các lớp về hoạt động giảng dạy của GV, học tập, rèn luyện của NH, CSVC của Khoa/Học viện trong hỗ trợ hoạt động dạy-học; đồng thời hàng năm BGD Học viện đã tổ chức các buổi họp lắng nghe ý kiến từ NH.

Hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV ngành QHQT được liên hệ với các cơ sở thực tập cho SV, mời các tổ chức/đơn vị tham gia các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp, chia sẻ với SV về kỹ năng mềm, cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Học viện có khu hiệu bộ, giảng đường, thư viện, khu ký túc xá ... được bố trí khoa học thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV và NH. Với cơ sở vật chất hiện đại, môi trường làm việc thân thiện đã tạo cho CB, GV, NV, NH có không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các phòng làm việc của Khoa QHQT, của CBGV ngành QHQT đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc.

Cảnh quan môi trường sư phạm của Học viện sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng trong Trường và đảm bảo các quy định về vệ sinh học đường. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ cơ sở vật đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập. Học viện đã trang bị đầy đủ CSVC để đào tạo GDQP trong khuôn viên Học viện.

Học viện đã ban hành quy định về ứng xử văn hoá của SV, học viên, của CB, VC, Nội quy/Quy định của Học viện.... với các nội dung quy định chung và quy định riêng đối với mỗi đối tượng ra/vào/làm việc/liên hệ công tác; quy định ra vào đối với các đơn vị sửa chữa/bảo dưỡng/bảo hành; quy định về PCCC, sử dụng khu vực công cộng, ...

Học viện đảm bảo thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường phòng chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để tiến hành phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực trong giai đoạn đánh giá chưa đa dạng về đối tượng khảo sát.

Hoạt động rà soát và đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn người học của Học viện được tích hợp trong cùng hoạt động chuẩn bị xây dựng Đề án tuyển sinh.

Vẫn còn một tỷ lệ SV thôi học/bị xoá tên và SV có kết quả rèn luyện đạt loại trung bình, yếu kém.

Hoạt động hướng nghiệp, công tác cố vấn học tập, việc giải quyết các thủ tục hành chính đối với NH vẫn còn hạn chế.

Học viện chưa có bộ phận chuyên trách công tác tư vấn việc làm cho SV.

Nhân lực phòng Y tế hiện chưa có trình độ ĐH (từ năm 2018).

+ Kiến nghị

Học viện/Khoa cần đa dạng hoá đối tượng được lấy ý kiến phản hồi về chính sách tuyển sinh từ các BLQ để hoạt động phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực và xây dựng chính sách tuyển sinh được chặt chẽ và bài bản.

Học viện nên định kỳ triển khai hoạt động tổng kết, rà soát, đánh giá tiêu chí và PP tuyển chọn người học ngay sau khi kết thúc tuyển sinh.

Học viện/Khoa, đội ngũ cố vấn học tập và đội ngũ chuyên trách về công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH cần có kế hoạch và biện pháp hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ SV có kết quả rèn luyện trung bình và yếu kém và giảm tỷ lệ SV thôi học.

Học viện/Khoa cần có KH thúc đẩy hơn nữa hoạt động tư vấn hỗ trợ NH của đội ngũ CVHT, cần tăng cường các hoạt động hướng nghiệp.

Học viện/Khoa cần quan tâm hơn tới hoạt động tư vấn học tập hỗ trợ việc làm đối với NH.

Nhà trường cần có KH bổ sung nguồn nhân lực có trình độ ĐH cho bộ phận y tế.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 8	Tiêu chí 8.1				4				4,40
	Tiêu chí 8.2					5			
	Tiêu chí 8.3				4				
	Tiêu chí 8.4				4				
	Tiêu chí 8.5					5			

TIÊU CHUẨN 9: CSVC VÀ TRANG THIẾT BỊ

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 9.1

Tại thời điểm đánh giá, Học viện có tổng diện tích khuôn viên là 57.310,6 m²; diện tích xây dựng 33.709.52 m²; tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ ĐT, NCKH là 17.916.37 m², bao gồm: 97 phòng học, hội trường, phòng bảo vệ luận văn, luận án với tổng diện tích 8116,06 m² được bố trí hợp lý, bao gồm 01 hội trường 600 chỗ, 01 hội trường 200 chỗ, 01 hội trường 100 chỗ, 12 phòng học trên 100 chỗ, 56 phòng học trên 50 chỗ, 29 phòng học dưới 50 chỗ, 02 phòng Bảo vệ luận văn, luận án, 01 phòng học đa phương tiện với diện tích 71.28 m² và có 17 phòng thực hành với diện tích 996,88 m². Ngoài ra còn có hệ thống phòng thực hành gồm các phòng Studio được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ chuyên dùng cho đào tạo, hệ thống sân thể thao SV (2728,38 m²), Thư viện (3914 m²), ký túc xá với quy mô gần 3000 chỗ ở, với quy mô SV của Học viện 8957 người học chính quy, diện tích sàn đào tạo đạt bình quân 5,27 m²/SV đáp ứng quy định. Các phòng làm việc, phòng học, giảng đường, phòng chức năng đều được trang bị phương tiện và các thiết bị cần thiết, đáp ứng yêu cầu làm việc và tổ chức dạy - học, như: Hệ thống chiếu sáng, quạt trần, điều hòa không khí, bàn ghế, máy tính, máy chiếu, camera, âm thanh...(Có danh mục CSVC, trang thiết bị toàn Học viện 2016-2020).

Khoa QHQT có tổng diện tích đất sử dụng: 127m², có 4 phòng làm việc, bố trí tại tòa nhà A1 bao gồm Phòng làm việc của GV, Văn phòng khoa, phòng Phó chủ nhiệm khoa, phòng làm việc của Trưởng khoa. Khoa có 14 Giảng viên cơ hữu, bình quân diện tích làm việc 9 m²/người và có các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu và phát triển học thuật

SV ngành QHQT sử dụng chung giảng đường của Học viện với bình quân 3.82 m²/SV. Việc phân bổ, sắp xếp phòng học, giảng đường cho CTĐT ngành QHQT là do Ban đào tạo và phòng quản trị và quản lý ký túc xá phối hợp thực hiện.

Khoa QHQT có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/ SV theo quy định, có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành.

Trong chu kỳ kiểm định Học viện đã tổ chức Khảo sát về mức độ hài lòng về cơ sở vật chất với kết quả khảo sát: của GV, năm 2018: 55%; năm 2019: 50%; năm 2020: 73.5 %. Của SV, năm 2017: 55,55%; năm 2018: 63%; năm 2019: 76%; năm 2020: 69,2%.

2. Tồn tại của tiêu chí 9.1

Học viện có quyết định ban hành quy định về quản lý, sử dụng các phòng thực hành chức năng của HVBC&TT song chưa tách riêng quy trình quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tổng thể CSVC và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 9.1

Học viện cần tách riêng quy trình quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tổng thể CSVC và trang thiết bị cụ thể, rõ ràng, dễ thực hiện và kiểm soát nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

2. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 9.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 9.1 đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 9.2

Tại thời điểm đánh giá, Học viện có Trung tâm thông tin khoa học (TTTTKH), với tổng diện tích sử dụng là 3.914 m². TTTTKH có 04 phòng đọc và 02 phòng mượn tài liệu; có hệ thống máy tính (gồm 02 máy chủ và 63 máy trạm) giúp tra cứu tài liệu và truy cập cơ sở dữ liệu, có Nội quy, có hướng dẫn sử dụng, tra cứu tài liệu và có sơ đồ hệ thống Thư viện. Theo danh mục sách, giáo trình, tài liệu được thống kê tại TTTTKH có: 16,989 đầu sách với 114,260 bản sách; 1,908 đề tài NCKH với 2,576 bản; 4,380 luận văn với 4,500 bản; 96 luận án với 96 bản. Số lượng tài liệu đã được số hóa đến tháng 10 năm 2021 là 7862 tài liệu. TTTTKH đang sử dụng phần mềm Kipos 6.x và phần mềm quản lý thư viện số Dspace 5.9.

Hàng năm Học viện đều có kế hoạch bổ sung giáo trình, tài liệu, sách tham khảo và đã tổ chức mua sắm bổ sung, cụ thể: năm 2016: 328 đầu sách với 2.956 bản; năm 2017: 516 đầu sách với 5,001 bản; năm 2018: 484 đầu sách với 2,552 bản; năm 2019:

477 đầu sách với 4,347 bản; năm 2020: 313 đầu sách với 2,450 bản và đến tháng 10 năm 2021:198 đầu sách với 2,018 bản.

TTTTKH đã được Học viện đầu tư mua sắm học liệu: năm 2016: 642 triệu đồng; năm 2017: 990 triệu đồng; năm 2018: 842 triệu đồng; năm 2019: 1,145 triệu đồng; năm 2020: 1,094 triệu đồng và đến tháng 10 năm 2021: 422 triệu đồng

Thư viện số có số lượt bạn đọc truy cập, năm 2016: 235134; năm 2017: 581436; năm 2018: 605500; năm 2019: 945697; năm 2020: 1918689; năm 2021: 1924918; với giai đoạn giãn cách xã hội do covid-19, thư viện số có số lượt bạn đọc truy cập từ tháng 04/2021 đến tháng 09/2021 là 1298660;

Thư viện điện tử có số lượt bạn đọc truy cập từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2021 là 8959395; số lượng bạn đọc đến đọc tại thư viện: 38.746; số lượt bạn đọc mượn sách là: 25.899; với giai đoạn giãn cách xã hội do covid-19, thư viện điện tử có số lượt bạn đọc truy cập từ tháng 04/2021 đến tháng 09/2021 là 2421720; số lượng bạn đọc đến đọc tại thư viện: 936; số lượt bạn đọc mượn sách là: 1074;

Ngành QHQT được bổ sung: năm 2016: 46 đầu sách với 725 bản; năm 2017: 89 đầu sách với 1,223 bản; năm 2018: 139 đầu sách với 836 bản; năm 2019: 145 đầu sách với 1,271 bản và năm 2020: 103 đầu sách với 497 bản; Tháng 10 năm 2021: 130 đầu sách với 1,450 bản. Ngành QHQT có 248 tài liệu số tại Thư viện số.

Khoa QHQT có một tủ sách chuyên ngành do GV của Khoa đóng góp, phục vụ cho việc dạy, học và nghiên cứu tại chỗ dành cho GV và SV của Khoa (trong đó có 214 tài liệu tiếng Việt, 135 tài liệu ngoại văn, 237 các đầu tài liệu khác). Nguồn tài liệu tham khảo của khoa chủ yếu là Giáo trình; Tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo ngành QHQT, tài liệu hướng dẫn học tập cho môn học; Tạp chí khoa học. Từ năm 2016 đến 2020, thư viện đã bổ sung 2.118 đầu sách (tương đương 17.306 bản sách) trong số đó, 522 đầu sách (tương đương 4.552 bản) phục vụ cho đào tạo, học tập và NCKH của GV và SV ngành QHQT. Kết quả kiểm tra 65 tài liệu học tập của 10 môn học ngành QHQT tại Thư viện có 51 tài liệu, đạt 78,46 %.

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của bạn đọc ngành QHQT: năm 2016: 65,75%, năm 2017: 68,33%, năm 2018: 69,40%, năm 2019: 70,5%, năm 2020: 71,64% cho thấy mức độ hài lòng về hệ thống Thư viện, CSVC phục vụ GD và NCKH.

2. Tồn tại của tiêu chí 9.2

Học viện có sử dụng Thư viện điện tử và Thư viện số, việc kết nối dữ liệu với các cơ sở khác để sử dụng chung nguồn học liệu còn hạn chế; thư viện đã số hoá giáo trình với 7862 sách và TLTK cho các CTĐT. Tuy nhiên, giáo trình, tài liệu phục vụ cho CTĐT cử nhân QHQT còn khiêm tốn, số sách mới và sách tham khảo của nước ngoài còn ít.

Hoạt động liên kết với thư viện Viện nghiên cứu Châu Âu; TTTTV các Trường ĐH KTQD, Trường ĐH Nha Trang, Trường ĐH sư phạm HN chỉ mới cho phép trích xuất thông tin danh mục/danh sách, còn hạn chế trong việc khai thác nội dung/thông tin từ các nguồn tài liệu trong danh mục/danh sách đó.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 9.2

Cần đẩy mạnh triển khai hoạt động của Thư viện điện tử/thư viện số;

Cần tăng cường số hoá giáo trình, sách và TLTK cho tất cả CTĐT nói chung và CTĐT ngành QHQT nói riêng. Quan tâm hơn nữa đến việc bổ sung, cập nhật tài liệu, giáo trình mới;

Cần tăng cường hơn nữa hiệu quả trao đổi, chia sẻ thông tin, tài liệu giữa Thư viện của Nhà trường với Thư viện các CSGD ĐH trong và ngoài nước.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 9.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 9.2 đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 9.3

Theo thống kê hàng năm trong chu kỳ kiểm định và cập nhật đến năm 2020 Học viện có 17 phòng thực hành với diện tích 996,88 m². Qua kiểm tra cho thấy các phòng thực hành đủ và đều được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT & NCKH (Học viện tổ chức kiểm kê, lập sổ tài sản hàng năm (2016-2020) và có thống kê danh mục trang thiết bị phòng thực hành).

Phòng thực hành có Nội quy do Giám đốc ký ban hành, có Quy định về quản lý sử dụng phòng thực hành (QĐ số 3479/QĐ-HVBCTT ngày 30/10/2015 của Giám đốc). Có sổ Nhật ký sử dụng phòng thực hành, phòng máy và có Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị phòng thực hành. Các phòng thực hành do phòng Thiết bị cử cán bộ

phụ trách và toàn bộ phòng máy, phòng thực hành CNTT do Trung tâm CNTT phân công người phụ trách. Có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng trang thiết bị.

Khoa QHQT được sử dụng chung các phòng học và phòng thực hành của Học viện. (Thực hành ngoại ngữ, thực hành tin học, thực hành các môn truyền thông, phòng chuyên dụng: phòng thực hành báo chí truyền thông, phòng thực hành quay phim, phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo).

Trang thiết bị tại các phòng máy, phòng thực hành được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật bổ sung hàng năm để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu (Thống kê theo dõi sửa chữa, cập nhật, duy tu, bảo dưỡng thiết bị từ năm 2016- 2020). Trong chu kỳ kiểm định Học viện đã đầu tư kinh phí mua sắm bổ sung và nâng cấp CSVC và trang thiết bị dạy và học phục vụ đào tạo cụ thể như sau: (năm 2016: 10.82 triệu đồng; năm 2017: 10.428 triệu đồng; năm 2018: 18.499 triệu đồng; năm 2019: 27.148 triệu đồng; năm 2020: 19.807 triệu đồng và năm 2021: 36.453 triệu đồng).

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị cần thiết cho giảng dạy, học tập cho thấy: của GV, năm 2019: 71.4%; năm 2020: 73.8%. Của SV: năm 2018: 57,89%; năm 2019: 72,6%.

2. Tôn tại của tiêu chí 9.3

Việc xây dựng quy trình quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp chưa được thực hiện bài bản.

Cấu hình của máy vi tính sử dụng ở một số phòng thực hành đã lạc hậu (có một số trang bị từ năm 2012), chưa đáp ứng tốt yêu cầu cài đặt phần mềm hoặc mô phỏng nội dung môn học trong CTĐT ngành QHQT.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 9.3

Học viện/Khoa QHQT cần triển khai xây dựng quy trình quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp một cách chặt chẽ và bài bản.

Cần bổ sung hệ thống máy tính phù hợp.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 9.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 9.3 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 9.4

Học viện có hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin gồm có 591 máy tính bao gồm 388 máy tính phục vụ hoạt động dạy học được bố trí tại 12 phòng thực hành và thư viện; 203 máy tính trang bị cho đơn vị phục vụ công tác quản lý điều hành được kết nối mạng Lan, mạng internet; Học viện hiện tại có 13 máy chủ (04 máy chủ phục vụ cho hoạt động đào tạo; 01 máy chủ phục vụ hoạt động tài chính; 02 máy chủ phục vụ hoạt động thư viện số, thư viện điện tử; 01 máy chủ phục vụ cho quản lý hệ thống mạng; 02 máy chủ phục vụ cho thi CĐR tin học ngoại ngữ và thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung 6 bậc của Việt nam; 02 máy chủ phục vụ cho trường quay ảo và phòng thực hành quay phim; 01 máy chủ phục vụ quản lý ký túc xá SV); Học viện có 01 đường truyền internet kênh thuê riêng Leasedline với tốc độ 6Mb quốc tế và 300Mb trong nước phục vụ công tác quản lý điều hành và hệ thống mạng wifi trong toàn Học viện để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu; ngoài ra Học viện có 04 đường truyền internet tốc độ cao FTTH để phục vụ cho các lớp chất lượng cao, các lớp liên kết đào tạo quốc tế với đại học Middlesex Vương Quốc Anh, các phòng thực hành máy tính và trường quay (04 đường truyền FTTH với tốc độ 100 Mbps được lắp đặt tại các khu nhà A2; A3,A4,B11; B3 và B1). Học viện có cổng thông tin điện tử tiếng Việt và tiếng Anh tại địa chỉ: <http://ajc.hcma.vn>. Học viện có cổng thông tin SV tại địa chỉ <http://quanlydaotaoajc.hcma.vn>. Học viện còn có Tạp chí Lý luận chính trị truyền thông điện tử tại địa chỉ <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/>.

Để phục vụ cho công tác đào tạo và quản lý điều hành của Học viện, Học viện đã trang bị 05 phần mềm chuyên dụng có bản quyền sử dụng: Phần mềm QLĐT (ESSoft Version 6.0) trong đó có modul QLKH; Quản lý SV, Quản lý Ký túc xá và Quản lý học phí; Phần mềm Chấm thi trắc nghiệm (Mr.Test Version 5.0); Phần mềm Thư viện số (Dspace Version 5.9); Phần mềm Kế toán (Anna 7.0) và Phần mềm Quản lý tài sản.

Ngoài ra tại phòng thực hành máy tính của khoa đều được cài đặt các phần mềm chuyên dụng riêng biệt, ngành có bản quyền.

Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đầu tư mua sắm trang thiết bị và sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, cập nhật hệ thống CNTT để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu: năm 2016: 397 triệu đồng; năm 2017: 2.858 triệu đồng; năm 2018: 1.342 triệu đồng; năm 2019: 208 triệu đồng; năm 2020: 2.740 triệu đồng và đến tháng 10/2021: 2.479 triệu đồng.

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng với hệ thống CNTT của Học viện cho thấy: ý kiến của GV: năm 2018: 37,5%; năm 2019: 28,6%; năm 2020: 40,0 %. Ý kiến của NH: năm 2017: 45,5%; năm 2018: 42,86%; năm 2019: 71,7%.

2. Tồn tại của tiêu chí 9.4

Học viện đã đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT và cập nhật phần cứng, phần mềm song chưa kịp thời. Tốc độ đường truyền internet còn có lúc chậm, còn tình trạng nghẽn mạng cục bộ do yếu tố đường truyền.

Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ chưa được thực hiện một cách bài bản.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 9.4

Học viện cần đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT và cập nhật phần cứng, phần mềm kịp thời hơn. Nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền internet, đồng thời tiếp tục đầu tư thiết bị CNTT có cấu hình cao phù hợp để đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả.

Hàng năm cần thực hiện bài bản hơn về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu hỗ trợ các hoạt động ĐT & NCKH của hệ thống công nghệ thông tin trong Học viện.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 9.4

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 9.4 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 9.5

Học viện có Phòng Y tế. Hàng năm, Học viện đã chú trọng việc khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ và SV (nhập học & tốt nghiệp) theo Thông tư 14/2013 và Quyết định 16/2013 của Bộ Y tế (HĐ khám sức khỏe từ năm 2016-2020). Học viện đã tiến hành

khám sức khỏe định kỳ cho CBVC và NH. Kết quả khám sức khỏe định kỳ của GV và SV được lưu trữ đầy đủ.

Về công tác An ninh chính trị - Trật tự an toàn xã hội, Học viện có các công tác phối hợp với các bên thể hiện qua các biên bản làm việc. Học viện có tổ Bảo vệ Học viện (Số 4575/HĐKT/HVBC&TT-CTYCPDVVAL) trong đó quy định cụ thể về phạm vi công việc của Tổ bảo vệ.

Công tác PCCC, cứu hộ cứu nạn được Học viện quan tâm, thể hiện qua những quyết định và kế hoạch phục vụ công tác PCCC, phòng chống thiên tai... (số 3711/QD-HVBC&TT-VP năm 2016, số 1772/QD-HVBC&TT-VP năm 2016.; Số 1774/QD-HVBC&TT-VP năm 2016; 1900/QD-HVBC&TT-VP năm 2017; 2610/QD-HVBC&TT-VP năm 2018; 1773/QD-HVBC&TT-VP năm 2016....)

Học viện luôn quan tâm đến công tác đảm bảo Vệ sinh an toàn thực phẩm, thể hiện qua việc rà soát, đánh giá các đơn vị cung cấp thực phẩm cho Học viện bằng các văn bản “Bản tự công bố sản phẩm” (Số CEK.05/MKD/2019; CEK.04/MKD/2019; BUN.36/NKD/2019...) Ngoài ra, Học viện còn rà soát các xác nhận công bố phù hợp quy định An toàn thực phẩm của các bên cung cấp (Số 117/2018/YTBD_XNCB; 833/2017/YTBD_XNCB...). Ngoài ra Học viện có lưu ý về nhu cầu đặc thù của người khuyết tật ở một số hạng mục.

Trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19, Học viện đã chú trọng thực hiện công tác Phòng, chống dịch bệnh, thể hiện qua các thông báo, quyết định, kế hoạch và biên bản giám sát công tác phòng chống dịch bệnh trong trường học (KH Số 327-KH/HVBC&TT-VP ngày 31 tháng 01 năm 2020; Thông báo số 1204-TB/HVBC&TT ngày 02 tháng 03 năm 2021, Biên bản giám sát công tác phòng chống dịch bệnh ngày 11 tháng 03 năm 2020...)

Kết quả khảo sát các BLQ về mức độ hài lòng với môi trường tự nhiên và xã hội của Học viện cho thấy: mức độ hài lòng của GV: năm 2018: 62,5%; năm 2019: 85,7%; năm 2020: 100%. Mức độ hài lòng của SV: năm 2017: 72,7% năm 2018: 44,12%; năm 2019: 77,4%.

2. Tồn tại của tiêu chí 9.5

Hệ thống tường trong, ngoài phòng của Trạm y tế, một số phòng Thư viện, giảng đường còn bị bong tróc một vài chỗ tại thời điểm khảo sát. Phòng làm việc của GV tại khoa sắp xếp, bố trí chưa khoa học.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 9.5

Học viện sớm có kế hoạch cải tạo các vị trí tường bao bị bong tróc. Khoa cần tổ chức sắp xếp, bố trí lại phòng làm việc của GV.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 9.5

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 9.5 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 9:

+ Điểm mạnh cơ bản

Học viện có tổng diện tích khuôn viên là 57.310,6 m²; diện tích xây dựng 33.709.52 m²; tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ ĐT, NCKH là 17.916.37 m², bao gồm: 97 phòng học, hội trường, phòng bảo vệ luận văn, luận án với tổng diện tích 8116,06 m² được bố trí hợp lý, bao gồm 01 hội trường 600 chỗ, 01 hội trường 200 chỗ, 01 hội trường 100 chỗ, 12 phòng học trên 100 chỗ, 56 phòng học trên 50 chỗ, 29 phòng học dưới 50 chỗ), 02 phòng Bảo vệ luận văn, luận án, 01 phòng học đa phương tiện với diện tích 71.28 m² và có 17 phòng thực hành với diện tích 996,88 m². Ngoài ra còn có hệ thống phòng thực hành gồm các Studio được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ chuyên dùng cho đào tạo, hệ thống sân thể thao SV (2728,38 m²), Thư viện (3914 m²), ký túc xá với quy mô gần 3000 chỗ ở ...

Khoa QHQT có tổng diện tích đất sử dụng: 127m², có 4 phòng làm việc, bố trí tại tòa nhà A1 bao gồm Phòng làm việc của GV, Văn phòng khoa, phòng Phó chủ nhiệm khoa, phòng làm việc của Trưởng khoa. Khoa có 14 Giảng viện cơ hữu, bình quân diện tích làm việc 9 m²/người và có các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu và phát triển học thuật

SV ngành QHQT sử dụng chung giảng đường của Học viện với bình quân 3.82 m²/SV. Việc phân bổ, sắp xếp phòng học, giảng đường cho CTĐT ngành QHQT là do Ban đào tạo và phòng quản trị và quản lý ký túc xá phối hợp thực hiện.

Khoa QHQT có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/ SV theo quy định, có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành.

Trung tâm thông tin khoa học (TTTTKH) của Học viện có 04 phòng đọc và 02 phòng mượn tài liệu; có hệ thống máy tính (gồm 02 máy chủ và 63 máy trạm) giúp

tra cứu tài liệu và truy cập cơ sở dữ liệu, có Nội quy, có hướng dẫn sử dụng, tra cứu tài liệu và có sơ đồ hệ thống Thư viện. Theo danh mục sách, giáo trình, tài liệu được thống kê tại TTTTKH có: 16,989 đầu sách với 114,260 bản sách; 1,908 đề tài NCKH với 2,576 bản; 4,380 luận văn với 4,500 bản; 96 luận án với 96 bản. Số lượng tài liệu đã được số hóa đến tháng 10 năm 2021 là 7862 tài liệu. TTTTKH sử dụng phần mềm Kipos 6.x và phần mềm quản lý thư viện số Dspace 5.9.

Ngành QHQT được bổ sung: năm 2016: 46 đầu sách với 725 bản; năm 2017: 89 đầu sách với 1,223 bản; năm 2018: 139 đầu sách với 836 bản; năm 2019: 145 đầu sách với 1,271 bản và năm 2020: 103 đầu sách với 497 bản; Tháng 10 năm 2021: 130 đầu sách với 1,450 bản. Ngành QHQT có 248 tài liệu số tại Thư viện số

Khoa QHQT có một tủ sách chuyên ngành do GV của Khoa đóng góp, phục vụ cho việc dạy, học và nghiên cứu tại chỗ dành cho GV và SV của Khoa (trong đó có 214 tài liệu tiếng Việt, 135 tài liệu ngoại văn, 237 các đầu tài liệu khác). Nguồn tài liệu tham khảo của khoa chủ yếu là Giáo trình; Tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo ngành QHQT, tài liệu hướng dẫn học tập cho môn học; Tạp chí khoa học. Từ năm 2016 đến 2020, thư viện đã bổ sung 2.118 đầu sách (tương đương 17.306 bản sách) trong số đó, 522 đầu sách (tương đương 4.552 bản) phục vụ cho đào tạo, học tập và NCKH của GV và SV ngành QHQT. Khoa QHQT được sử dụng chung các phòng học và phòng thực hành của Học viện. (Thực hành ngoại ngữ, thực hành tin học, thực hành các môn truyền thông, phòng chuyên dụng: phòng thực hành báo chí truyền thông, phòng thực hành quay phim, phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo).

Trang thiết bị tại các phòng máy, phòng thực hành được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật bổ sung hàng năm để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu (Thống kê theo dõi sửa chữa, cập nhật, duy tu, bảo dưỡng thiết bị từ năm 2016- 2020).

Học viện có hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin gồm có 591 máy tính bao gồm 388 máy tính phục vụ hoạt động dạy học được bố trí tại 12 phòng thực hành và thư viện; 203 máy tính trang bị cho đơn vị phục vụ công tác quản lý điều hành được kết nối mạng Lan, mạng internet; Học viện hiện tại có 13 máy chủ, có 05 phần mềm chuyên dụng có bản quyền sử dụng: Phần mềm Quản lý đào tạo (ESSoft Version 6.0) trong đó có modul Quản lý Khoa học; Quản lý SV, Quản lý Ký túc xá và Quản lý

học phí; Phần mềm Chấm thi trắc nghiệm (Mr.Test Version 5.0); Phần mềm Thư viện số (Dspace Version 5.9); Phần mềm Kế toán (Anna 7.0) và Phần mềm Quản lý tài sản.

Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong chu kỳ kiểm định Học viện đầu tư mua sắm trang thiết bị và sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, cập nhật hệ thống CNTT để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Học viện đã đầu tư xây dựng hệ thống CNTT phù hợp và hàng năm đã chú trọng đến việc nâng cấp trang thiết bị CNTT nhằm hỗ trợ các hoạt động ĐT & NCKH.

Tiêu chuẩn về môi, sức khỏe và an toàn đã được Học viện xác định rõ ràng và thực hiện: Khuôn viên Học viện sạch đẹp; sức khỏe CB, GV và SV được quan tâm; công tác an ninh, trật tự, an toàn được đảm bảo. Ngoài ra Học viện có lưu ý về nhu cầu đặc thù của người khuyết tật ở một số hạng mục.

Học viện có khoảng 40% diện dành cho cây xanh và môi trường.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Học viện dành nhiều kinh phí đầu tư cho CSVC và trang thiết bị phục vụ đào tạo, có quyết định ban hành quy định về quản lý, sử dụng các phòng thực hành chức năng của HVBC&TT song chưa tách riêng quy trình quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tổng thể CSVC và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Học viện có sử dụng Thư viện điện tử và Thư viện số, việc kết nối dữ liệu với các cơ sở khác để sử dụng chung nguồn học liệu còn hạn chế; thư viện đã số hoá giáo trình với 7862 sách và TLTK cho các CTĐT. Tuy nhiên, giáo trình, tài liệu phục vụ cho CTĐT ngành QHQT còn khiêm tốn, số sách mới và sách tham khảo của nước ngoài còn ít. Việc liên kết với thư viện Viện nghiên cứu Châu Âu; TTTTTV trường ĐH KTQD; TTTTTV trường ĐH Nha Trang; TTTTTV trường ĐH sư phạm HN còn hạn chế.

Việc xây dựng quy trình quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp chưa được thực hiện bài bản. Cấu hình của máy vi tính sử dụng ở một số phòng thực hành thấp, khó đáp ứng tốt yêu cầu cài đặt phần mềm hoặc mô phỏng nội dung môn học trong CTĐT ngành QHQT.

Học viện đã đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT và cập nhật phần cứng, phần mềm song chưa kịp thời. Tốc độ đường truyền internet còn có lúc chậm, còn tình trạng nghẽn

mạng cục bộ do yếu tố đường truyền. Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ chưa được thực hiện một cách bài bản.

Phòng làm việc của GV tại khoa sắp xếp, bố trí chưa khoa học.

+ Kiến nghị

Học viện cần tách riêng quy trình quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tổng thể CSVC và trang thiết bị cụ thể, rõ ràng, dễ thực hiện và kiểm soát nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

Cần tăng cường triển khai hoạt động của Thư viện điện tử/thư viện số

Cần tăng cường số hoá giáo trình, sách và TLTK cho tất cả CTĐT nói chung và CTĐT ngành QHQT nói riêng. Quan tâm hơn nữa đến việc bổ sung, cập nhật tài liệu, giáo trình mới, Có kế hoạch khuyến khích thu hút bạn đọc đến khai thác sử dụng tài liệu tại TTTTKH nhiều hơn, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

Học viện/Khoa QHQT cần triển khai xây dựng quy trình quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp một cách chặt chẽ và bài bản. Cần bổ sung hệ thống máy tính phù hợp.

Học viện cần đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT và cập nhật phần cứng, phần mềm kịp thời hơn. Nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền internet, đồng thời tiếp tục đầu tư thiết bị CNTT có cấu hình cao phù hợp để đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả. Hệ thống cung cấp mạng wifi cho người dùng nên được cấp theo phiên làm việc, hoặc được phân luồng băng thông phù hợp cho GV, SV của Học viện khi sử dụng nhằm tăng hiệu suất sử dụng mạng. Hàng năm cần thực hiện bài bản hơn về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu hỗ trợ các hoạt động ĐT & NCKH của hệ thống công nghệ thông tin trong Học viện.

Khoa cần tổ chức sắp xếp, bố trí lại phòng làm việc của GV.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 9	Tiêu chí 9.1					5			4,20
	Tiêu chí 9.2				4				
	Tiêu chí 9.3				4				
	Tiêu chí 9.4				4				
	Tiêu chí 9.5				4				

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 10.1

HVBC&TT đã xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về xây dựng và phát triển CTDH. Trung tâm KT&ĐBCLĐT có nhiệm vụ chủ trì xây dựng quy trình, hệ thống phiếu khảo sát, là đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị trong Học viện tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ (các điểm d, f và g, QĐ số 4237-QĐ/HVBC&TT, ngày 30/9/2019). Các đơn vị trong CSGD thực hiện nhiệm vụ phối hợp theo quy định và hướng dẫn của Học viện (các QĐ số 3901/QĐ-HVBC&TT, ngày 31/8/2019; số 612/QĐ-HVBC&TT, ngày 20/02/2020).

Hàng năm Học viện triển khai các loại hình khảo sát lấy ý kiến:

+ Khảo sát SV theo học kỳ về Mục tiêu, CDR của học phần, nội dung học phần, PPDH và PP KTĐG trong học phần, CSVC phục vụ học phần; Khảo sát SV cuối khóa về chất lượng đào tạo;

+ Khảo sát GV, NV về CTDH, CSVC, hoạt động dạy học và KTĐG, hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường dạy học, đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng...;

+ Khảo sát cựu SV về mức độ đáp ứng CDR, tình trạng việc làm, CTĐT ();

+ Khảo sát NSDLĐ về chất lượng SV tốt nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, khả năng tiếp cận thông tin về CTĐT;

Các kênh thông tin thu thập ý kiến các BLQ đa dạng: gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, google form, gửi phiếu trực tiếp. Kết quả khảo sát được phân tích và gửi về các Khoa, phòng, ban làm căn cứ để cải tiến chất lượng.

Trong giai đoạn đánh giá, hằng năm, Khoa và Học viện đã thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ về CTĐT. Năm 2020, Khoa QHQT đã khảo sát ý kiến của 12 GV trong khoa, 80 NV hỗ trợ, 67 SV năm cuối, 94 cựu SV và 19 NTD về các hoạt động của CTĐT ngành QHQT (Bảng tổng hợp của Học viện, ngày 09/8/2021). Học viện, Khoa QHQT đã sử dụng kết quả khảo sát để làm căn cứ điều chỉnh, thiết kế và phát triển CTDH. Khoa cũng đã tham khảo CTDH của ngành QHQT, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội) và Học viện Ngoại giao.

Trong giai đoạn đánh giá, CTĐT ngành QHQT đã qua 3 lần chỉnh sửa (năm 2016, 2018, 2020). Năm 2018, dựa trên các văn bản hướng dẫn về xây dựng mục tiêu CTĐT như Luật Giáo dục đại học, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Các mục tiêu được phân chia cụ thể ra các mục tiêu chung và các mục tiêu riêng gắn liền cụ thể với các mục tiêu về kiến thức, về kỹ năng và thái độ, vị trí việc làm, về trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm. Đến năm 2020, mục tiêu của CTĐT ngành QHQT lại được cập nhật chỉnh sửa cho phù hợp với quy định theo chuẩn Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 (CTĐT ngành QHQT, các phiên bản năm 2018 và 2020).

Kết quả phỏng vấn trực tiếp của Đoàn đối với các NTD cho thấy, không có một ý kiến nào "không hài lòng" với cựu SV tốt nghiệp khoa QHQT, có 50% ý kiến của NTD cho rằng SV tốt nghiệp hoàn toàn đáp ứng yêu cầu công việc, có thể sử dụng được ngay, 50% ý kiến cho rằng SV cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc và cần đào tạo thêm và không có một ý kiến nào phản hồi SV phải đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng mới có thể làm việc được (Kết quả phỏng vấn NTD của Đoàn, ngày 16/10/2021).

2. Tồn tại của tiêu chí 10.1

Chưa có văn bản quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện thu thập, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi từ các BLQ.

Việc khảo sát ý kiến chưa được thực hiện với đầy đủ các BLQ (chưa có sự tham gia của các chuyên gia, nhà quản lý và các tổ chức nhà nước-xã hội).

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 10.1

Cần có văn bản quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện thu thập, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi từ các BLQ, VD: Sổ tay chất lượng.

Cần khảo sát ý kiến đầy đủ các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi phù hợp trong hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 10.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 10.1 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 10.2

Học viện có văn bản quy định về quy trình xây dựng CTĐT (9 bước), quy trình đánh giá, cập nhật CTĐT (6 bước) ban hành năm 2018 (QĐ số 2244/QĐ-HVBC&TT ngày 23/5/2018), văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh năm 2020 (QĐ số 2643/QĐ-HVBC&TT ngày 29/4/2020), kèm theo đó là hướng dẫn đổi mới và hoàn thiện CTĐT (các HD số 3094/HD-HVBC&TT-ĐT ngày 18/6/2018; số 2645/HD-HVBC&TT-ĐT, ngày 31/5/2020).

Quy trình thiết kế CTDH có sự tham gia của các BLQ, của hệ thống tổ chức từ Trường đến Khoa, Hội đồng khoa, Bộ môn, được triển khai thực hiện đầy đủ. Khoa thành lập tổ soạn thảo chương trình, giao nhiệm vụ thiết kế ĐCHP cho các GV và họp thảo luận các nội dung rà soát, cập nhật, từ đó, đề xuất các nội dung cải tiến, điều chỉnh CTĐT dựa trên ý kiến phản hồi các BLQ trong và ngoài Học viện (Báo cáo tổng hợp ý Hội đồng KH-ĐT khoa QHQT chủ trì thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT thông qua các cuộc họp với sự tham gia của GV phụ trách các môn học (Biên bản họp Khoa QHQT, ngày 02/7/2018; Biên bản họp HĐ Khoa, ngày 30/7/2018).

Việc nghiệm thu CTĐT theo đúng quy định theo TT 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT (QĐ thành lập HĐ thẩm định khung CTĐT, Phiếu thẩm định, Biên bản thẩm định).

Việc thiết kế và phát triển CTĐT tại Học viện đã được cải tiến về quy trình. Trước năm 2020 việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh CTĐT là do Ban QLĐT phụ trách; nhưng năm 2019 - 2020, việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh CTĐT được chuyển về Trung tâm KT-KĐCLĐT.

Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT năm 2018 chưa thể hiện rõ các bước xây dựng CDR của CTĐT; Quy trình năm 2020 đã bổ sung làm rõ hoạt động xây dựng CDR dựa trên các yêu cầu về xây dựng chương trình và theo các tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn KĐCL CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành.

Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT năm 2020 bổ sung, làm rõ thêm các biểu mẫu trong quy trình xây dựng như mẫu ĐCHP, mẫu đối sánh CTĐT (các QĐ số 2244/QĐ-HVBC&TT ngày 23/5/2018, số 2643/QĐ-HVBC&TT ngày 29/4/2020).

2. Tồn tại của tiêu chí 10.2

Hoạt động đối sánh chưa được chú trọng, chưa được thể hiện rõ sự đóng góp vào quá trình rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTDH.

Việc đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH còn chưa rõ nét, những thay đổi về quy trình thiết kế và phát triển CTDH trong các công văn hướng dẫn chưa được đưa vào quy định.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 10.2

Cần tăng cường hoạt động đối sánh trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTĐT.

Việc xây dựng, rà soát và phát triển CTDH trong thời gian tới cần bám sát Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021, quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 10.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 10.2 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 10.3

Học viện có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các PP dạy và học, PP đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR.

Trước năm 2018, việc thực hiện rà soát và đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBC&TT ngày 12/9/2014), Quy định về công tác xây dựng ngân hàng đề thi (Văn bản ban hành ngày 30/11/2015).

Sau năm 2018, Học viện đã ban hành ban hành quy định về công tác khảo thí (QĐ số 2989/QĐ-HVBC&TT-KT ngày 01/09/2017), quy trình xây dựng và cập nhật, đánh giá CTĐT (QĐ số 2244/QĐ-HVBC&TT, 23/05/2018), hướng dẫn thiết kế PPDH và KTĐG đáp ứng CĐR (các HD số 2647/HD-HVBC&TT, ngày 09/7/2020; số 2663/HD-HVBC&TT ngày 09/7/2020), hướng dẫn xây dựng CĐR CTĐT (HD số 5621/HD-HVBC&TT, ngày 10/11/2019), quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật ngân hàng đề thi (QĐ số 2648/QĐ-HVBC&TT, ngày 9/7/2020). Trong ND 2647 có quy định ma trận thể hiện sự tương thích giữa CĐR và PP KTĐG, đảm bảo các PP KTĐG trong CTDH hướng tới đạt CĐR.

Năm 2020, Học viện đã ban hành Kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT (KH số 3056/KH-HVBC&TT 15/5/2020) và Hướng dẫn rà soát cập nhật CTĐT (HD số 2645/HD - HVBC&TT ngày 31/5/2020). Mới đây, Nhà trường đã ban hành quy định tạm thời về công tác tổ chức thi học phần theo hình thức trực tuyến nhằm thực hiện việc KTĐG KQHT của SV trong điều kiện chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng như tiếp cận với xu hướng yêu cầu chuyển đổi số trong CSGD ĐH (QĐ số 4565/QĐ-HVBC&TT, ngày 09/9/2021).

Các hình thức KTĐG trong CTĐT ngành QHQT đa dạng, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, bài tập lớn, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp,... Các quy định về việc KTĐG KQHT của người học được thể hiện rõ trong ĐCHP của CTĐT (CTĐT ngành QHQT các phiên bản 2016, 2018 và 2020). Khoa QHQT thực hiện các hình thức KTĐG, các bước của quá trình đánh giá từ khâu xây dựng ngân hàng đề thi, xây dựng đề thi, coi thi, chấm thi... được thực hiện đúng theo quy định về tổ chức và quản lý thi kết thúc HP và có thể điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế (Hồ sơ của Khoa QHQT).

Hàng năm, hoạt động rà soát, đánh giá việc sử dụng các PP dạy và học, PP đánh giá KQHT của SV trong CTĐT được Học viện thực hiện, thể hiện trong Báo cáo tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng hằng năm, xây dựng phương hướng và nhiệm vụ năm học mới (các Báo cáo số 2271-BC/HVBC&TT, ngày 12/7/2016; ngày 25/12/2017; số 5832-BC/HVBC&TT ngày 09/12/2019 và 5332-BC/HVBC&TT, ngày 24/11/2020).

2. Tồn tại của tiêu chí 10.3

Chưa có báo cáo/minh chứng riêng về việc Học viện/Khoa thực hiện việc rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PP KTĐG KQHT của người học.

Trong Báo cáo tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng hằng năm, xây dựng phương hướng và nhiệm vụ năm học mới, hoạt động đánh giá KQHT chưa thể hiện rõ việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, chưa đánh giá được mức độ tương thích và phù hợp với CĐR của học phần với CĐR của CTĐT.

Việc sử dụng phản hồi của các BLQ để cải tiến quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của CTĐT còn hạn chế.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 10.3

Cần tăng cường việc định kỳ rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PP KTĐG KQHT của người học và có báo cáo tổng kết rà soát, đề xuất điều chỉnh, cải tiến, các

PPDH, PP KTĐG. Việc rà soát các PPDH, PP KTĐG cần thể hiện rõ việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, chưa đánh giá được mức độ tương thích và phù hợp với CĐR của học phần với CĐR của CTĐT.

Khoa QHQT cần chủ động tăng cường việc đánh giá sự tương thích và phù hợp của các hoạt động dạy học và KTĐG với CĐR để có biện pháp cải tiến chất lượng CTDH một cách hiệu quả.

Cần tăng cường việc sử dụng phản hồi của các BLQ để cải tiến quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của CTĐT.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 10.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 10.3 đạt mức: 3/7.

Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 10.4

Từ năm 2011, trong Quy chế quản lý hoạt động khoa học của Học viện đã có định hướng ưu tiên những công trình NCKH cấp cơ sở phục vụ CTĐT, hoạt động dạy-học (Điều 15, Quy chế quản lý hoạt động khoa học theo QĐ số 881/QĐ-HVBC&TT, 25/9/2011). Trong Quy chế ban hành năm 2018 (QĐ số 6531/QĐ-HVBC&TT, ngày 26/12/2018) và Dự thảo năm 2021, chính sách ưu tiên này không được thể hiện rõ, tuy nhiên, Khoa QHQT đã cụ thể hóa việc định hướng biên soạn giáo trình phục vụ CTĐT trong các kế hoạch cụ thể của Khoa (Biên bản họp Khoa QHQT các năm, từ năm 2016 đến năm 2021).

Trong giai đoạn từ năm 2016 - 2020, GV ngành QHQT đã thực hiện 48 đề tài NCKH các cấp, 53 bài báo trong nước, 06 bài báo quốc tế, 45 báo cáo hội nghị khoa học trong nước và 19 hội nghị quốc tế; trong đó, nội dung của 44 đề tài, 06 bài báo QT, 45 bài báo trong nước đã được chuyển tải, lồng ghép vào 15 giáo trình và 22 tài liệu tham khảo, chuyên khảo, phục vụ hoạt động đào tạo và các môn học trong CTĐT ngành QHQT (Danh mục tổng hợp các công trình khoa học của ngành QHQT, khoa QHQT giai đoạn 2016-2020, ngày 18/12/2020). Các giáo trình chính thức được sử dụng làm tài liệu học tập chính của môn học tương ứng, các giáo trình nội bộ, sách tham khảo, chuyên khảo, các bài báo về PPHD, PP KTĐG... được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong các

môn học có liên quan, được thể hiện rõ trong đề cương các học phần của CTĐT (Danh mục tài liệu học tập trong các ĐCHP).

Các kết quả NCKH của GV và SV Khoa QHQT đã được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy, KTĐG của GV và hoạt động học tập, nghiên cứu của SV. Khoa QHQT đã tổ chức 03 hội thảo (năm 2016, 2017 và 2019) chia sẻ kết quả nghiên cứu, trao đổi cách thức áp dụng hiệu quả các kết quả NCKH vào công tác giảng dạy và giải quyết các vấn đề thực tiễn (Thống kê của khoa QHQT về các Hội thảo đổi mới GD, học tập, ngày 19/4/2020). Các Bộ môn đã tổ chức được các buổi sinh hoạt học thuật, trong đó có trao đổi về gắn kết NCKH với đào tạo, áp dụng kết quả NCKH vào các hoạt động dạy-học, KTĐG (Biên bản họp các Bộ môn).

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa QHQT đã có 05 GV được khen thưởng về hoạt động NCKH ứng dụng trong đổi mới hoạt động dạy-học (các QĐ số 5222/QĐ-HVBC&TT, ngày 29/12/2017, số 5282/QĐ-HVBC&TT, ngày 19/01/2018, số 5424/QĐ-HVBC&TT, ngày 08/11/2019, số 1208/QĐ-HVBC&TT, ngày 04/3/2021). Đã có 16 đề tài NCKH của SV khoa QHQT được thực hiện dưới sự hỗ trợ của các GV trong khoa (Thống kê danh mục đề tài NCKH của Khoa QHQT; các QĐ của Học viện phê duyệt việc triển khai đề tài NCKH SV các năm). Thông qua việc được tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV, SV đã hình thành và phát kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Điều này giúp ích rất nhiều cho SV khi ra trường có thể hòa nhập ngay với thị trường lao động (Kết quả phỏng vấn cựu SV)

2. Tồn tại của tiêu chí 10.4

Việc cải tiến hoạt động dạy-học từ kết quả NCKH được thực hiện chưa đồng bộ giữa các bộ môn và giữa các GV cùng dạy chung học phần.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 10.4

Nhà trường/Khoa cần các các giải pháp phát triển đội ngũ GV ngành QHQT, có chính sách khuyến khích mạnh hơn để nâng cao số lượng và chất lượng NCKH phục vụ việc cải tiến chất lượng dạy và học của ngành.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 10.4

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 10.4 đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 10.5

Học viện có mạng lưới ĐBCL bên trong được xây dựng để đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của nhà trường như đào tạo, NCKH, trong đó có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác để thực hiện CTĐT. Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác như: Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, Quy trình khảo sát ý kiến các BLQ,...

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...) được thực hiện định kỳ hàng năm thông qua khảo sát ý kiến của đội ngũ GV, NV và người học về chất lượng đào tạo. Kết quả đánh giá từ năm 2018 đến năm 2020 cho thấy tỷ lệ hài lòng về CSVC, các dịch vụ hỗ trợ có xu hướng gia tăng. Kết quả khảo sát GV: năm 2018, tỷ lệ hài lòng của GV về cơ sở vật chất, CNTT là 47,5%. Năm 2019, tỷ lệ hài lòng của GV về cơ sở vật chất, CNTT tăng lên là 55,71%. Năm 2020, con số này đã tăng lên 80%. Kết quả khảo sát SV: năm 2018, tỷ lệ hài lòng của SV chỉ ở mức dưới 55%, đến năm 2019, con số này tăng lên mức 75,9% và năm 2020 là 81,1% (Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát đội ngũ GV, NV và SV các năm 2016-2020). Ngoài ra, việc đánh giá cũng được thể hiện trong các Hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo Học viện và các phòng chức năng hàng năm. Sau khi tiếp nhận thông tin và các kết quả khảo sát ý kiến các BLQ, tất cả các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, Phòng Quản trị và QL KTX, Phòng CTCT và hỗ trợ SV, Ban QLĐT, Phòng KT-KĐCLĐT, CNTT, Đoàn Thanh niên... việc sử dụng các kết quả khảo sát để xây dựng kế hoạch cải tiến.

Học viện đã có đầu tư, nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin, nâng cấp trang thiết bị dành cho phòng thực hành, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo. Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đầu tư hơn 3,3 tỷ VNĐ (số liệu làm tròn) nâng cấp mạng internet, 1,4 tỷ VNĐ nâng cấp máy tính ở các phòng thực hành, 2,6 tỷ VNĐ cho các phần mềm và 3,3 tỷ VNĐ cho các công nghệ hỗ trợ khác; đã triển khai 12 gói thầu nâng

cấp thư viện (Hồ sơ mua sắm, hợp đồng tài chính...), bổ sung 48 máy tính cho Thư viện; đầu tư hơn 10 tỷ VNĐ cho KTX, 64,8 tỷ VNĐ cho hệ thống phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm; đối với ngành QHQT, Học viện đã chi 369 triệu VNĐ để bổ sung tài liệu học tập cho ngành QHQT, bổ sung: 257 tài liệu số, 1800 cuốn tài liệu, giáo trình, 650 tài liệu tham khảo (Báo cáo tổng hợp kết quả đầu tư cho ngành QHQT, ngày 09/8/2021).

Qua phỏng vấn cho thấy, SV ngành QHQT hài lòng với CSVC và chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của trường/khoa.

2. Tôn tại của tiêu chí 10.5

Một số trang thiết bị xuống cấp chưa kịp thời thay thế, điều kiện cơ sở vật chất cho hoạt động ngoài giờ của SV còn hạn chế.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 10.5

Cần tiếp tục tăng cường đầu tư, cải thiện CSVC cho các hoạt động ngoài giờ của SV.

Khoa cần chủ động, tích cực đánh giá và cải tiến chất lượng CSVC và các hoạt động hỗ trợ quá trình đào tạo của ngành nhằm nâng cao năng lực thực tiễn của SV.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 10.5

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 10.5 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 10.6

Trung tâm KT&ĐBCLĐT có nhiệm vụ chủ trì xây dựng quy trình, hệ thống phiếu khảo sát, là đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị trong Học viện tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ (các điểm d, f và g, QĐ số 4237-QĐ/HVBC&TT, ngày 30/9/2019). Trường có bộ phận chuyên trách về công tác ĐBCL là Trung tâm ĐBCL. Trung tâm này điều phối, giám sát và thúc đẩy công tác ĐBCL với chức năng và nhiệm vụ rõ ràng, trong đó có chức năng thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ Nhà trường, giám sát việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng Nhà trường. Bên cạnh Trung tâm ĐBCL, hệ thống các bộ phận ĐBCL ở từng đơn vị chức năng (Phòng/Ban/Trung tâm) và các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) cũng đã được thành lập với các thành viên kiêm nhiệm là một lãnh đạo đơn vị và một CB/GV/NV làm

thư ký. Bộ phận ĐBCL ở các đơn vị đào tạo và chức năng có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ, thúc đẩy và triển khai công tác ĐBCL tại các đơn vị trong đó có công tác thu thập các ý kiến các BLQ (QĐ số 1699-QĐ/HVBC&TT, ngày 26/3/2021).

Học viện đã ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BLQ về chất lượng đào tạo, quy định rõ quy trình, nội dung, mục đích, đối tượng lấy ý kiến phản hồi và sử dụng kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng đào tạo (các QĐ số 2003/QĐ-HVBC&TT, ngày 05/02/2017; số 3901/QĐ-HVBC&TT, ngày 31/8/2019; số 612/QĐ-HVBC&TT, ngày 20/02/2020).

Nhà trường đã thực hiện khảo sát định kỳ từng học kỳ (đối với SV), cuối khóa học (đối với SV năm cuối), hằng năm (đối với CB, GV, NV), theo công việc (đối với NSDLĐ và cựu SV) (Kế hoạch ĐBCL CTĐT các năm học; Báo cáo kết quả khảo sát các BLQ về các hoạt động của Nhà trường các năm học).

Bên cạnh việc khảo sát, ý kiến phản hồi của các BLQ còn được thu nhận qua hộp thư góp ý của Học viện, hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Khoa, Học viện và SV hàng năm, các cuộc sinh hoạt lớp, trao đổi giữa GVCN, CVHT với SV, Hội nghị công tác đào tạo hàng năm.

Ngoài ra, các thông tin phản hồi về KQHT, rèn luyện, các hoạt động Đảng – Đoàn-Hội với SV cũng được thực hiện qua: trang thông tin điện tử của Học viện, Khoa QHQT, Tài liệu tuyển sinh hàng năm (Kết quả kiểm tra thực tế).

Việc đánh giá về quy trình, nội dung, đối tượng lấy ý kiến phản hồi và sử dụng kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng đào tạo đã được Học viện thực hiện lồng ghép trong các Kế hoạch ĐBCL của Học viện các năm 2016-2020.

Trong giai đoạn đánh giá, cơ chế lấy ý kiến các BLQ đã có những điều chỉnh, cải tiến nhất định nhằm nâng cao chất lượng.

Về đối tượng, trước năm 2016, Học viện thực hiện khảo sát chất lượng giờ giảng và môn học đối với SV hàng kỳ; khảo sát SV cuối khoá và SV tốt nghiệp. Năm 2017, Học viện đã bổ sung đối tượng khảo sát NSDLĐ. Năm 2018, Học viện triển khai khảo sát CB, GV, NV về CTĐT và các hoạt động của Nhà trường. Về hình thức khảo sát, trước năm 2018, Học viện chỉ tiến hành khảo sát qua email; từ năm 2019 trở đi, các hình thức khảo sát đã đa dạng, bao gồm: gửi email, gọi điện thoại, gửi phiếu trực tiếp (Bảng thống kê số liệu khảo sát ngành QHQT, ngày 09/8/2021).

Quy trình lấy ý kiến phản hồi năm 2017 gồm 5 bước (khái quát, chưa cụ thể), được cải tiến năm 2019 có bổ sung lưu trình thực hiện và sử dụng kết quả khảo sát cho các đơn vị thực hiện; quy trình năm 2020 đã quy định cụ thể cho các nội dung, đối tượng khảo sát: Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BQL về chất lượng dạy học gồm 7 bước; khảo sát về CTĐT gồm 8 bước; khảo sát về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp gồm 6 bước; khảo sát về chất lượng SV tốt nghiệp gồm 8 bước (QĐ số 612/QĐ-HVBC&TT, ngày 20/02/2020).

Các kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV sẽ được Trung tâm KT-KĐCLĐT gửi đến từng GV và lãnh đạo Khoa biết để phát huy những mặt mạnh, cải tiến những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. Kết quả khảo sát này được sử dụng để có kế hoạch phân tiết giảng dạy, hợp đồng mời giảng, xếp loại thi đua hàng năm. Đối với các loại khảo sát ý kiến khác, lãnh đạo các đơn vị nhận kết quả khảo sát nhằm hỗ trợ cho việc ra các quyết định cho sự phát triển nguồn nhân lực, vật lực, CTĐT và CĐR, ... Trong hoạt động rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT, kết quả phản hồi của các BLQ đã được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh CĐR, ĐCCT học phần, Tài liệu học tập.... (Báo cáo kết quả khảo sát các BLQ các năm 2016-2020).

2. Tồn tại của tiêu chí 10.6

Học viện đã xây dựng mạng lưới BĐCL bên trong nhưng hệ thống văn bản quy định về hoạt động của hệ thống này chưa đầy đủ (chưa có Sổ tay chất lượng, VB quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong thực thi công tác BĐCL bên trong).

Việc khảo sát ý kiến các BLQ mới được thực hiện cơ bản đầy đủ, đồng bộ từ năm 2018, tuy nhiên, vẫn còn thiếu nhóm chuyên gia, cán bộ quản lý và các tổ chức xã hội.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 10.6

Cần sớm hoàn thiện hệ thống văn bản hoạt động của mạng lưới BĐCL bên trong để thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

Chú trọng việc khảo sát ý kiến đầy đủ các BLQ và sử dụng hiệu quả các phản hồi tích cực để cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 10.6

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 10.6 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 10:

+ Điểm mạnh cơ bản

HVBC&TT đã xây dựng mạng lưới BĐCL bên trong, có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về xây dựng và phát triển CTDH. Trung tâm KT&ĐBCLĐT có nhiệm vụ chủ trì, Các đơn vị trong CSGD thực hiện nhiệm vụ phối hợp; Các kênh thông tin thu thập ý kiến các BLQ đa dạng: gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, google form, gửi phiếu trực tiếp; cơ chế lấy ý kiến các BLQ đã có những điều chỉnh, cải tiến nhất định nhằm nâng cao chất lượng;

Học viện có văn bản quy định về quy trình xây dựng CTĐT, quy trình đánh giá, cập nhật CTĐT và hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTĐT;

Học viện có quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các PPĐH, PPKTĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR;

Khoa QHQT có nhiều đề tài NCKH của GV và SV liên quan đến việc dạy và học. Các kết quả NCKH được chuyển tải vào nội dung các môn học và để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV;

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...) được thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả đánh giá được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Hệ thống văn bản quy định về hoạt động của hệ thống BĐCL bên trong chưa đầy đủ (chưa có Sổ tay chất lượng, VB quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong thực thi công tác BĐCL bên trong).

Hoạt động đối sánh chưa được chú trọng, chưa được thể hiện đóng góp trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTDH.

Hoạt động KTĐG KQHT chưa thể hiện rõ việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, chưa đánh giá mức độ tương thích và phù hợp với CĐR của học phần với CĐR của CTĐT.

Việc khảo sát ý kiến chưa được thực hiện với đầy đủ các BLQ.

+ Kiến nghị

Cần hoàn thiện hệ thống BDCL bên trong (về cơ cấu tổ chức, hệ thống văn bản quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong thực thi công tác BDCL bên trong, văn bản quy định hoạt động) để thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

Hoạt động đối sánh cần được chú trọng, và thể hiện đóng góp trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTDH.

Hoạt động KTĐG KQHT cần được chú trọng rà soát, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR, cần đánh giá mức độ tương thích và phù hợp với CDR của học phần với CDR của CTĐT.

Chú trọng việc khảo sát ý kiến đầy đủ các BLQ và sử dụng hiệu quả các phản hồi tích cực để cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 10	<i>Tiêu chí 10.1</i>				4				4,00
	<i>Tiêu chí 10.2</i>				4				
	<i>Tiêu chí 10.3</i>			3					
	<i>Tiêu chí 10.4</i>					5			
	<i>Tiêu chí 10.5</i>				4				
	<i>Tiêu chí 10.6</i>				4				

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 11.1

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV ngành QHQT được Học viện giao cho Ban QLĐT là đơn vị chủ trì thực hiện (QĐ số 4227/QĐ-HVBCTT ngày 30/09/2019), Khoa Quan hệ quốc tế là đơn vị phối hợp (QĐ số 4201/QĐ-HVBCTT ngày 30/09/2019). Việc quản lý KQHT, theo dõi số SV thôi học và tốt nghiệp được thực hiện qua phần mềm quản lý đào tạo. Cuối mỗi học kỳ, Ban QLĐT đều thống kê và có quyết định danh sách các SV thuộc diện cảnh báo học vụ để gửi về Khoa. Công tác xét tốt nghiệp được Học viện tổ chức chặt chẽ, đúng quy chế. Mỗi năm, Học viện tổ chức xét tốt nghiệp 02 lần.

Kết quả thống kê của Học viện cho thấy, tỷ lệ SV thôi học của các khoá tuyển sinh từ năm học 2014-2015 đến năm học 2019-2020 là tương đối thấp, có xu hướng giảm dần và tương ứng là 16,6%, 13,6%, 17,8%, 10,6%, 8,51% và 5,45% (trung bình là 16,2%). SV thôi học chủ yếu ở năm thứ hai và năm thứ ba. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của tất cả các ngành học đều được Ban QLĐT gửi đến các khoa và được công bố trong các báo cáo tổng kết năm học. Theo kết quả thống kê của Học viện thì các khoá từ 2012-2016 đến khoá 2016-2020 không có SV nào tốt nghiệp trước hạn, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn tương đối cao và tương ứng là 96,7%, 89,7%, 61,0%, 68,5%, 81,2% và 67,9% (trung bình của giai đoạn đánh giá là 76,7%). Khoa đã có một số cuộc họp thảo luận về tình trạng thôi học, chậm tốt nghiệp của SV và nhận thấy, SV tốt nghiệp không đúng là do SV không đạt CĐR về tin học và ngoại ngữ và còn nợ một số HP; SV thôi học rải rác ở tất cả các năm và với nhiều lý do khác nhau như đi du học, chuyển trường, đi làm hoặc KQHT kém. CVHT là đầu mối gặp gỡ SV có KQHT kém để tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất biện pháp giúp đỡ (tư vấn tâm lý, trao đổi trực tiếp với gia đình...).

Khoa đã thực hiện đối sánh tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành QHQT giữa các khoá, đối sánh với ngành Triết học, QHCC và XHH của Học viện.

Năm học tuyển sinh	TỶ LỆ SV THÔI HỌC CỦA CTĐT (%)			
	QHCC	XHH	QHQT	TRIẾT HỌC
2014- 2015	18,6	21,8	16,6	13,5
2015 - 2016	21,4	17,0	13,6	27,9
2016 - 2017	8,2	14,7	17,8	13,2
2017 - 2018	13,9	13,9	10,6	16,1
2018 - 2019	6,9	22,8	8,51	25,0
2019 - 2020	3,2	0,2	5,45	22,9
TRUNG BÌNH	12,4	16,2	16,2	20,2

KHOÁ ĐT	TỶ LỆ TỐT NGHIỆP ĐÚNG HẠN CỦA CTĐT			
	QHCC	XHH	QHQT	TRIẾT HỌC
2012 - 2016	93,8	94,0	96,7	89,4
2013 - 2017	92,3	89,7	89,7	93,0

2014 – 2018	74,5	71,0	61,0	72,5
ũ2016 – 2020	87,5	48,3	81,2	64,5
2017 – 2021	68,9	37,8	67,9	53,8
TRUNG BÌNH	76,9	65,2	76,7	76,1

2. Tồn tại của tiêu chí 11.1

Hiệu quả của việc đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành QHQT với SV các ngành khác trong Học viện và với SV cùng ngành của các trường đại học khác trong nước chưa cao như số liệu đối sánh còn ít và thực hiện không thường niên, chưa khai thác hết giá trị của những số liệu thống kê do Ban QLĐT xác lập.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 11.1

Khoa cần sử dụng hiệu quả hơn dữ liệu thống kê về tình trạng SV thôi học, tình trạng SV tốt nghiệp đúng hạn để phân tích kỹ càng hơn các nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến vẫn còn 16,2% SV thôi học. Số liệu thống kê cần được chi tiết hơn như có bao nhiêu SV thôi học do tự bỏ học, bao nhiêu bị buộc thôi học vì học lực yếu, bao nhiêu chuyển trường, đi du học, bỏ học để đi làm. Hằng năm cần thống kê chi tiết số SV không tốt nghiệp đúng hạn theo các nguyên nhân, số SV còn nợ HP và tập trung ở những HP nào là chủ yếu... Trên cơ sở đó có giải pháp hợp lý hơn để cải thiện tình trạng hiện tại. Ngoài ra, Khoa cũng cần phân tích mối quan hệ giữa chất lượng đầu vào với KQHT của SV để có định hướng rõ ràng hơn trong việc xác định các tiêu chí tuyển chọn người học cho ngành QHQT.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 11.1

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 11.1 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 11.2

Ban QLĐT là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý KQHT của SV, tổ chức xét tốt nghiệp và quản lý hồ sơ cấp bằng tốt nghiệp của SV. Phần mềm quản lý đào tạo là công cụ chính để giám sát, thống kê tình hình tốt nghiệp của SV các khoá và xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các khoá của ngành học. Theo quy chế đào tạo của Học

viện thì thời gian đào tạo chuẩn của ngành QHQT là 04 năm, thời gian tối đa là 06 năm. Kết quả thống kê cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các khoá 2012-2016 đến khoá 2015-2019 tương ứng là 4,0 năm, 4,01 năm, 4,42 năm, 4,12 năm (trung bình là 4,14 năm).

Hồ sơ minh chứng cho thấy, kết quả xét tốt nghiệp đều được gửi đến Khoa để thông báo đến SV. Khoa đã có một số cuộc họp thảo luận về giải pháp khắc phục tình trạng thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoá có xu hướng tăng. CVHT, Đoàn thanh niên và ban cán sự lớp đều có cuộc họp định kỳ hàng tháng để nắm bắt tình hình học tập của SV, nhất là SV năm cuối để tư vấn cho SV lập kế hoạch học tập phù hợp, xác định tinh thần quyết tâm vươn lên để hoàn thành CTĐT đúng hạn (Biên bản họp lớp). Khoa đã họp phân tích nguyên nhân tình trạng chậm tốt nghiệp và đề xuất giải pháp khắc phục (Biên bản họp Khoa hằng năm). Nguyên nhân chủ yếu của việc tốt nghiệp chậm là SV chưa đạt CDR về ngoại ngữ và tin học hoặc nợ một số HP chuyên môn. Để tạo cơ hội trả nợ cho SV, Học viện đã tổ chức các lớp học bổ sung cho SV có nhu cầu học cải thiện điểm hoặc trả nợ. Từ năm 2020, Học viện đã điều chỉnh CDR ngoại ngữ từ B2 xuống B1 để phù hợp với chất lượng thực tế của SV.

Khoa đã đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoá SV ngành QHQT với SV các khoá tương ứng của ngành Triết học, XHH, QHCC thuộc Học viện. Kết quả đối sánh cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các khoá của 04 ngành này là khá tương đồng.

2. Tồn tại của tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoá tốt nghiệp những năm gần đây có xu hướng tăng nhưng Khoa chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả. Khoa chưa thực sự nỗ lực trong việc tìm kiếm thông tin để đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QHQT với SV cùng ngành của một số trường đại học trong nước. Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành QHQT với SV các ngành khác trong Học viện được thực hiện chưa bài bản và hiệu quả chưa cao.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 11.2

Kết thúc mỗi khoá học, Học viện cần thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của tất cả các ngành trong Học viện để gửi đến các đơn vị triển khai việc phân tích đánh giá, đối sánh kết quả để tìm hiểu nguyên nhân và xây dựng giải pháp cải tiến..

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 11.2

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 11.2 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 11.3

Học viện đã giao cho Trung tâm KT&KĐCLĐT là đơn vị chủ trì việc khảo sát tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp (QĐ số 4237/QĐ-HVBC&TT ngày 30/9/2019). Theo đó, Trung tâm có nhiệm vụ cụ thể là xây dựng cơ sở dữ liệu SV tốt nghiệp, khảo sát thống kê việc làm của SV sau tốt nghiệp và lập báo cáo kết quả khảo sát hằng năm. Trước năm 2020, Khoa trực tiếp thực hiện khảo sát và lập báo cáo kết quả chuyển về Trung tâm KT&KĐCLGD. Kể từ năm 2020 trở lại đây thì nhiệm vụ này được chuyển cho Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện. Hình thức khảo sát được thực hiện là gửi email, gọi điện thoại, gửi phiếu điều tra. Hồ sơ minh chứng cho thấy, Học viện có khá đầy đủ dữ liệu khảo sát về tình trạng SV tốt nghiệp hằng năm và hằng năm đều có báo cáo gửi Bộ GD&ĐT theo đúng quy định. Kết quả thống kê được tổng hợp ở bảng dưới đây:

Nội dung	Tốt nghiệp năm 2016	Tốt nghiệp năm 2017	Tốt nghiệp năm 2018	Tốt nghiệp năm 2019
Số SV tốt nghiệp	89	40	45	23
Số SV phản hồi	70	28	41	20
Tỷ lệ SV có việc làm trong số phản hồi (%)	78,57	98,37	95	94
Tỷ lệ học tiếp (%)	5,7	8,1	12	3,1
Tỷ lệ làm việc đúng ngành đào tạo (%)	80	61,5	64	66
Tỷ lệ làm việc trong khu vực ngoài nhà nước (%)	68,6	67,1	95,4	86
Thu nhập bình quân (Triệu đồng/tháng)	Không khảo sát	5-10: 78,1% > 10: 8,6%	5-10:35,3% 10-15:33% > 15: 18%	5-10:64,6% 10-15:24,2% > 15: 9%

Đoàn Đánh giá ngoài đã khảo sát độc lập đối với 160 SV tốt nghiệp năm 2019 và 2020, nhận được 32 SV phản hồi. Trong số phản hồi 100 % đã có việc làm, làm việc phù hợp với ngành đào tạo là 71,88%, làm việc trong khu vực nhà nước là 12,5%, làm việc ở khu vực ngoài Nhà nước là 68,75%, trung bình thu nhập từ 10 triệu đồng/tháng là 31%. Khoa đã thực hiện đối sánh tình trạng việc làm của SV ngành QHQT sau tốt nghiệp với SV các ngành QHCC, Triết học và XHH của Học viện và đối sánh với SV ngành Quốc tế học tốt nghiệp năm 2019 của Trường Đại học KHXH&NV thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả cho thấy, tỷ lệ SV của Học viện tốt nghiệp năm 2019 có việc làm là 94%, thấp hơn so với SV của Trường Đại học KHXH&NV là 99%.

Khảo sát thực tế cho thấy, Khoa đã có một số buổi họp, tọa đàm để phân tích nguyên nhân tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành thấp và đề xuất một số giải pháp khắc phục. Trên thực tế, một số giải pháp đã được thực hiện như mở rộng các cơ sở hợp tác trong việc gửi SV đến thực tập thực tế, tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao kỹ năng mềm cho SV do Đoàn thanh niên Học viện chủ trì, thu thập thông tin tuyển dụng để công bố trên trang thông tin điện tử của Học viện (chuyên mục SV khởi nghiệp), tổ chức các buổi tọa đàm hướng nghiệp cho SV.

2. Tồn tại của tiêu chí 11.3

Học viện, Khoa QHQT chưa thường niên đối sánh tình trạng việc làm của SV ngành QHQT với SV các ngành khác của Học viện và với SV cùng ngành của nhiều trường đại học khác trong nước.. Việc khảo sát sự hài lòng của nhà SDLĐ về chất lượng SV chưa được thực hiện thường xuyên và chất lượng khảo sát chưa cao thể hiện ở số lượng khảo sát còn ít.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 11.3

Học viện/Khoa cần hoàn thiện quy trình khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp từ việc thu thập dữ liệu của SV trước tốt nghiệp (địa chỉ, email, điện thoại, lập group zalo của mỗi khoá...) đến nội dung, công cụ và phương thức khảo sát... Học viện cần định kỳ tổng kết công tác khảo sát tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp để đánh giá chất lượng và hiệu quả của hoạt động khảo sát, nhất là PP khảo sát và độ tin cậy của kết quả khảo sát để từ đó có những cải tiến kịp thời. Cần khảo sát sự hài lòng của nhà SDLĐ và của cựu SV về chất lượng SV tốt nghiệp theo từng khoá đào tạo để có cải tiến kịp thời theo hướng nâng cao tỷ lệ SV sớm có việc làm, nhất là có việc làm đúng và gắn với ngành đào tạo. Học viện cần khảo sát kỹ lưỡng và khoa học về nhu cầu của xã hội đối

với nguồn nhân lực do CTĐT cung cấp. Tiếp tục nâng cao năng lực khởi nghiệp, nâng cao kiến thức ngoại ngữ, kiến thức thực tế, một số kỹ năng mềm để SV đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Cần phát huy vai trò của Khoa, bộ môn và các GV trong việc liên hệ với cựu SV để giới thiệu việc làm và phối hợp thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 11.3

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 11.3 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 11.4

Học viện giao cho Ban Quản lý khoa học là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý hoạt động NCKH của SV và các Khoa là đơn vị phối hợp thực hiện. Việc quản lý và tổ chức hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo Quy chế Quản lý hoạt động khoa học của Học viện (QĐ số 881/QĐ-HVBC&TT ngày 25/09/2011), Quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ (QĐ số 5061/QĐ-HVBC&TT ngày 27/12/2017) và theo thông tư 19/2012/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Khảo sát thực tế cho thấy, loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV được xác định gồm chủ trì hoặc tham gia thực hiện các đề tài/dự án NCKH SV, thực hiện triển khai các tiến bộ KH&CN vào thực tiễn, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học; mỗi lớp SV năm thứ hai và năm thứ ba được đề xuất 01 đề tài NCKH SV cấp Học viện.

Việc giao cho SV thực hiện các đề tài NCKH SV cấp Học viện được thực hiện theo một quy trình tương đối chặt chẽ nhưng vẫn khuyến khích được SV tham gia thực hiện từ khâu thông báo đăng ký, phê duyệt cho đến khâu nghiệm thu thanh lý đề tài. Ban QLKH lưu trữ khá đầy đủ các quyết định phê duyệt đề tài NCKH SV cấp Học viện, hồ sơ các đề tài đã được nghiệm thu và thanh lý. Học viện đã quy định mức chi thực hiện một đề tài NCKH SV là 05 triệu đồng. Trong chu kỳ đánh giá, Học viện đã chi 172,750 triệu đồng cho SV của ngành để thực hiện đề tài NCKH SV cấp cơ sở. Ngoài ra, Học viện còn chi kinh phí cho tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học do SV thực hiện.

Kết quả thống kê của Khoa cho thấy, trong chu kỳ đánh giá SV của ngành QHQT đã thực hiện 17 đề tài NCKH SV cấp cơ sở với sự tham gia của 54 SV và có 01 giải ba

NCKH SV cấp Bộ năm học 2016-2017. Kết quả NCKH của SV được đối sánh với SV ngành QHCC của Học viện. Công tác NCKH của SV được Học viện và Khoa quan tâm như hằng năm đều tổ chức Hội nghị Khoa học SV, tăng số lượng đề tài và kinh phí chi thực hiện đề tài NCKH SV. Năm 2016, Học viện có 30 đề tài NCKH SV với kinh phí chi 139,5 triệu đồng thì năm 2020 có 40 đề tài với kinh phí chi là 401,6 triệu đồng (riêng ngành QHQT đã tăng từ 13,95 triệu đồng năm 2016 lên 59,5 triệu đồng năm 2021), có chính sách khen thưởng SV tích cực tham gia NCKH (cộng 0,2 điểm vào trung bình chung học tập của năm học với SV chủ trì đề tài...).

2. Tồn tại của tiêu chí 11.4

Quy chế về quản lý hoạt động khoa học được ban hành năm 2011 và năm 2018 chưa có quy định cụ thể các loại hình hoạt động NCKH của SV. Khoa chưa định kỳ đối sánh kết quả NCKH của SV ngành QHQT với SV nhiều ngành khác trong Học viện và đối sánh với SV cùng ngành của các trường đại học khác trong cả nước.

Số lượng đề tài NCKH của SV khiêm tốn so với quy mô SV của CTĐT (quy mô SV trung bình khoảng 360 SV/hàng năm). Điều này cho thấy các quy định và chính sách hỗ trợ NCKH của Nhà trường/Khoa chưa thực sự tạo được động lực và thu hút được niềm đam mê NCKH của SV. Kinh phí chi cho hoạt động NCKH của SV trong giai đoạn đánh giá còn khá thấp so với quy định tại Nghị định của Chính phủ số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 (chỉ đạt dưới 2% so với yêu cầu 3% nguồn thu học phí).

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 11.4

Học viện cần có giải pháp hữu hiệu để khuyến khích, tạo sự đam mê NCKH trong SV như đổi mới chính sách khen thưởng, kết quả NCKH được thay thế một học phần nào đó trong CTĐT, tăng kinh phí chi để thực hiện đề tài nghiên cứu cũng như tăng số lượng đề tài NCKH của SV cấp cơ sở. Định kỳ tổ chức các cuộc thi ý tưởng sáng tạo và khởi nghiệp trong SV ở cấp Khoa và cấp Học viện. Kết hợp hình thức thực hiện đề tài NCKH với các hoạt động dự án, dự án PVCĐ của SV. Cần nâng cao chất lượng hoạt động đối sánh chất lượng NCKH của SV ngành QHQT với SV các ngành đào tạo khác của Học viện và với SV cùng ngành của các trường đại học khác trong nước làm cơ sở để thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV.

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 11.4

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 11.4 đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh của tiêu chí 11.5

Trung tâm KT&KĐCLĐT được thành lập vào năm 2012 có nhiệm vụ chủ trì thực hiện hoạt động khảo sát sự hài lòng của các BLQ và các đơn vị đào tạo phối hợp thực hiện (QĐ số 4237/QĐ-HVBC&TT ngày 30/9/2019). Học viện đã ban hành Quy chế lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về chất lượng đào tạo (QĐ số 3901/QĐ-HVBC&TT ngày 31/8/2019).

Hoạt động khảo sát được thực hiện tương đối bài bản và hệ thống từ năm 2018. Học viện thực hiện 05 loại khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của CTĐT như: Khảo sát ý kiến của các BLQ về CTĐT; khảo sát ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy học phần; khảo sát GV, NV và SV năm cuối, cựu SV, nhà SDLĐ về chất lượng đào tạo... PP khảo sát tương đối đa dạng gồm khảo sát online qua phần mềm quản lý đào tạo, Google form, gửi phiếu khảo sát qua email, gửi phiếu khảo sát trực tiếp, gọi điện thoại. Kết quả mỗi đợt khảo sát đều được tổng hợp báo cáo lãnh đạo Học viện và gửi đến các đơn vị có liên quan để nghiên cứu xây dựng biện pháp cải tiến chất lượng. Ngoài việc khảo sát qua phiếu hỏi, Học viện còn thường niên tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Học viện với SV để lắng nghe và giải quyết kịp thời những đề xuất của SV.

Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập và đối sánh sau mỗi đợt khảo sát như: Mức độ hài lòng của SV năm cuối về PPGD trong các năm 2017, 2018, 2019 tương ứng là 57,28%, 62,55%, 76,7%; mức độ hài lòng về KTĐG là 43,38%, 51,13%, 75,1%; mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ đào tạo là 51%, 59,9%, 75,7%. Nhìn chung, mức độ hài lòng của SV về các lĩnh vực khảo sát có xu hướng tăng dần thể hiện Học viện đã có nhiều cải tiến để nâng cao chất lượng.

2. Tồn tại của tiêu chí 11.5

Hồ sơ minh chứng chưa thể hiện rõ việc Khoa đã phân tích đối sánh kỹ càng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ để xây dựng các biện pháp cải tiến chất lượng. Chưa thường niên khảo sát mức độ hài lòng của nhà SDLĐ, của GV đối với chất lượng SV tốt nghiệp.

Hàng năm chưa tổ chức các hội nghị chuyên đề về công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ để có những đánh giá về chất lượng, hiệu quả, độ tin cậy của công cụ và

PP khảo sát. Học viện chưa có phần mềm hoàn chỉnh để xử lý kết quả, phân tích dữ liệu khảo sát sự hài lòng của các BLQ.

3. Những điểm cần cải tiến của tiêu chí 11.5

Trung tâm KT&KĐCLĐT cần cập nhật điều chỉnh bộ phiếu khảo sát để phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo trong mỗi năm học. Nội dung khảo sát cần được chi tiết hơn trong phiếu khảo sát. Cần thực hiện công tác khảo sát mức độ hài lòng của nhà SDLĐ và của GV về chất lượng SV sau tốt nghiệp (đa dạng hình thức khảo sát như ngoài các hình thức đã thực hiện cần tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo; khảo sát theo khoá SV tốt nghiệp để có thêm kết quả đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT...). Học viện/Khoa cần định kỳ tổ chức tổng kết đánh giá kết quả tác động của hoạt động khảo sát sự hài lòng của các BLQ đến việc nâng cao chất lượng SV tốt nghiệp (như đánh giá độ tin cậy của kết quả khảo sát, đánh giá hiệu quả của PP khảo sát, đánh giá tính hợp lý và khoa học của các phiếu khảo sát, đánh giá sự hợp lý của thời điểm tiến hành khảo sát trong năm, đánh giá mức độ cải tiến sau mỗi lần khảo sát...).

4. Những điểm chưa rõ của tiêu chí 11.5

(Không có).

5. Đánh giá tiêu chí 11.5 đạt mức: 4/7.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 11:

+ Điểm mạnh cơ bản

Học viện có Ban QLĐT chịu trách nhiệm giám sát KQHT của SV, thống kê cập nhật, số lượng SV bị cảnh báo học vụ, thôi học, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp trước hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành học. Tỷ lệ SV thôi học trung bình trong chu kỳ đánh giá là 16,2%, bình quân thời gian tốt nghiệp trung bình của 03 khoá là 4,14 năm. Trung bình tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn là 76,7%. Học viện có quy định và quy trình khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp; có tương đối đầy đủ số liệu khảo sát việc làm đối với SV tốt nghiệp các năm 2016 đến năm 2019; hằng năm đều có văn bản báo cáo Bộ GD&ĐT về tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp với các thông tin theo quy định. Tỷ lệ SV có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp đạt trung bình 91,5%; làm đúng ngành đào tạo là 68%. Tính bình quân 03 năm khảo sát cho 30,9% SV có việc làm với thu nhập bình quân trên 10 triệu đồng/tháng.

Học viện đã quan tâm đến hoạt động NCKH của SV bằng việc ban hành các văn bản quản lý hoạt động NCKH SV, ban hành chính sách chi kinh phí thực hiện đề tài và các chính sách khen thưởng khác.

Học viện đã ban hành một số quy định, quy trình có liên quan đến công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ. Hằng năm đã thực hiện 05 loại khảo sát khác nhau về mức độ hài lòng của SV, GV, cán bộ NV, nhà SDLĐ và cựu người học. Kết quả khảo sát đã được phân tích và đối sánh giữa các lần khảo sát để xây dựng các giải pháp cải tiến chất lượng. Công cụ và phương thức khảo sát đã được cải tiến trong chu kỳ đánh giá. Mức độ hài lòng của lần khảo sát sau nhìn chung cao hơn mức độ hài lòng của lần khảo sát trước đó.

+ Điểm tồn tại cơ bản

Học viện có giám sát, thống kê dữ liệu về tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoá đào tạo nhưng việc phân tích đối sánh dữ liệu để xây dựng giải pháp cải tiến chất lượng còn hạn chế như số liệu đối sánh còn ít và thực hiện không thường niên, chưa khai thác hết giá trị của những số liệu thống kê do Ban QLĐT xác lập. Tỷ lệ SV thôi học tương đối cao. Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoá tốt nghiệp những năm gần đây có xu hướng tăng và tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn có xu hướng giảm nhưng Khoa chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả.

Chưa thường niên đối sánh tình trạng việc làm của SV ngành QHQT với SV các ngành khác của Học viện và chưa đối sánh với SV cùng ngành của nhiều trường đại học khác trong nước. Việc khảo sát sự hài lòng của nhà SDLĐ về chất lượng SV chưa được thực hiện thường xuyên và chất lượng khảo sát chưa cao thể hiện ở số lượng khảo sát còn ít...

Quy chế về quản lý hoạt động khoa học được ban hành năm 2011 và năm 2018 chưa có quy định cụ thể các loại hình hoạt động NCKH của SV. Kinh phí chi cho hoạt động NCKH của SV còn hạn chế, chưa đảm bảo đủ 3% nguồn thu học phí theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ nên phần nào hạn chế đến số lượng và chất lượng hoạt động NCKH của SV.

Hằng năm, Học viện có thực hiện 05 loại khảo sát sự hài lòng của các BLQ về hoạt động phục vụ, đào tạo và NCKH nhưng chưa sử dụng hiệu quả kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng. Hằng năm chưa tổ chức các hội nghị chuyên đề về công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ để có những đánh giá về chất lượng, hiệu quả, độ tin cậy của

công cụ và PP khảo sát. Học viện chưa có phần mềm hoàn chỉnh để xử lý kết quả, phân tích dữ liệu khảo sát sự hài lòng của các BLQ. Chưa có đánh giá về độ tin cậy của PP và công cụ khảo sát (nhất là phần lớn thực hiện khảo sát trực tuyến).

+ Kiến nghị

Học viện nên ban hành hướng dẫn chi tiết về thời điểm thống kê báo cáo, phương thức tính toán thống kê, sử dụng kết quả thống kê về tỷ lệ SV bị cảnh báo học vụ, tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT theo khoá học để cải tiến chất lượng. Nên phân tích mối quan hệ giữa chất lượng đầu vào với KQHT của SV để có định hướng rõ ràng hơn trong việc xác định các tiêu chí tuyển chọn người học cho ngành học. Cần cải tiến bộ câu hỏi khảo sát nhà SDLĐ và cựu SV về chất lượng người học sau tốt nghiệp để có được thông tin hữu ích hơn. Trong thời gian tới, Khoa cần lưu tâm đến các giải pháp để tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tăng tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo, chú trọng công tác hướng nghiệp cho SV ngay từ năm thứ nhất. Ngoài việc trang bị kiến thức, cần chú ý tăng cường kỹ năng giao tiếp, kỹ năng viết và diễn đạt, kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cho SV để các em thuận lợi hơn trong quá trình tìm kiếm việc làm.

Cần có giải pháp khuyến khích SV tham gia NCKH và khuyến khích GV tham gia hướng dẫn SV thực hiện các đề tài NCKH SV.

Nhà trường cần định kỳ tổng kết đánh giá tính hiệu quả, độ tin cậy của công cụ và phương thức khảo sát sự hài lòng của các BLQ để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH trong GV cũng như trong SV của ngành học.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá							Điểm tiêu chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	
Tiêu chuẩn 11	Tiêu chí 11.1				4				4,00
	Tiêu chí 11.2				4				
	Tiêu chí 11.3				4				
	Tiêu chí 11.4				4				
	Tiêu chí 11.5				4				

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tên CTĐT trình độ đại học ngành: *Quan hệ quốc tế*

của *Học viện Báo chí và Tuyên truyền*

(Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								
Tiêu chí 1.1	5	4	5,00	3	100	4,00	3	100
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								
Tiêu chí 2.1	5	4	5,00	3	100	3,67	2	66,67
Tiêu chí 2.2	5	3						
Tiêu chí 2.3	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								
Tiêu chí 3.1	5	4	5,00	3	100	4,00	3	100
Tiêu chí 3.2	5	4						
Tiêu chí 3.3	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								
Tiêu chí 4.1	5	3	5,00	3	100	3,67	2	66,67
Tiêu chí 4.2	5	4						
Tiêu chí 4.3	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								
Tiêu chí 5.1	5	4	5,00	5	100	3,80	4	80
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	5	3						
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								
Tiêu chí 6.1	5	4	5,00	7	100	3,86	6	85,71
Tiêu chí 6.2	5	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 6.3	5	4						
Tiêu chí 6.4	5	3						
Tiêu chí 6.5	5	4						
Tiêu chí 6.6	5	4						
Tiêu chí 6.7	5	4						
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1	5	4	5,00	5	100	3,80	4	80
Tiêu chí 7.2	5	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						
Tiêu chí 7.5	5	3						
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1	5	4	5,00	5	100	4,40	5	100
Tiêu chí 8.2	5	5						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	5	4						
Tiêu chí 8.5	5	5						
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1	5	5	5,00	5	100	4,20	5	100
Tiêu chí 9.2	5	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1	5	4	5,00	6	100	4,00	5	83,33
Tiêu chí 10.2	5	4						
Tiêu chí 10.3	5	3						
Tiêu chí 10.4	5	5						
Tiêu chí 10.5	5	4						
Tiêu chí 10.6	5	4						
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1	5	4	5,00	5	100	4,00	5	100
Tiêu chí 11.2	5	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 11.3	5	4						
Tiêu chí 11.4	5	4						
Tiêu chí 11.5	5	4						
Đánh giá chung CTĐT			5,00	50	100	3,96	44	88

PHẦN III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

A. KẾT LUẬN

CTĐT trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã có những điểm mạnh đáng ghi nhận trong xây dựng và phát triển các CTĐT, trong việc thực hiện đa dạng các PPGD, KTĐG phù hợp với đặc thù từng môn học, đảm bảo đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học; năng lực và kết quả thực thi nhiệm vụ của đội ngũ CB, GV và NV được quản lý và đánh giá; Chính sách và tiêu chí tuyển chọn người học được xác định rõ ràng; các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giám sát đã góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của người học; Hệ thống CSVC, Thư viện... đáp ứng yêu cầu ĐT; Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ được xây dựng và triển khai thực hiện; kết quả khảo sát được phân tích, xử lý và sử dụng để cải tiến chất lượng CTĐT; Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành cao. NTD đánh giá cao về khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của SV Nhà trường tốt nghiệp.

Kết quả ĐGN cho thấy, CTĐT trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế của Học viện đã có 44 tiêu chí được đánh giá ở mức điểm 4 trở lên trên tổng số 50 tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT tại Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016, đạt tỷ lệ 88%; không có tiêu chuẩn nào có tỷ lệ tiêu chí đạt < 50%.

B. KIẾN NGHỊ

CTĐT trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế vẫn còn những tồn tại cần khắc phục, cải tiến. Nhà trường cần nghiên cứu kỹ Báo cáo ĐGN để sớm xây dựng kế hoạch và thực hiện ngay những giải pháp cải tiến cụ thể, khả thi và phù hợp với thực tế

Báo cáo này được sử dụng để thực hiện các bước tiếp theo của quy trình KĐCLGD và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cho CTĐT trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD**



TS. Trần Đình Quang

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

A blue ink signature of PGS.TS. Bùi Duy Cam.

PGS.TS. Bùi Duy Cam

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục A. Giới thiệu tóm tắt về Học viện Báo chí và Tuyên truyền/Khoa Quan hệ quốc tế

Phụ lục B. Tóm tắt kết quả tự đánh giá của CTĐT ngành QHQT

Phụ lục C. Quyết định thành lập đoàn đánh giá ngoài

Phụ lục D. Lịch trình đánh giá ngoài

Phụ lục Đ. Công văn phản hồi của CSGD được đánh giá về báo cáo đánh giá ngoài

PHỤ LỤC A.

KHÁI QUÁT VỀ CƠ SỞ THỰC HIỆN CTĐT

1. Thông tin chung

1.1. Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Học viện Báo chí và Tuyên truyền (thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh) được thành lập ngày 16/01/1962 theo Nghị quyết số 36 NQ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá II. Ngày 20/11/1990, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 406 - HĐBT công nhận trường là trường Đại học. Học viện vừa là một trường Đảng trực thuộc Ban Bí thư Trung ương, đồng thời là trường đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Năm 2015, Học viện được Thủ tướng chính phủ phê duyệt là trường Đại học trọng điểm của mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học.

Trong Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2035 và tầm nhìn 2050, Học viện xác định sứ mạng của mình là “ *nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.*”

Tầm nhìn của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2050: “ *Trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới. Học viện phấn đấu trở thành:*

Trường đại học là lựa chọn số một của sinh viên trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông

Trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực.

Trường đại học vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2030; cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở châu Á - Thái Bình Dương trước năm 2050”.

Các giá trị cốt lõi mà Học viện Báo chí và Tuyên truyền cam kết bao gồm: *Đoàn kết, Dân chủ, Đổi mới, Chất lượng và Công hiến.*

Cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền bao gồm: Đảng ủy – Hội đồng Trường - Ban Giám đốc – Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Khoa, và các đơn vị chức năng - Bộ môn. Học viện hiện nay có 29 đơn vị trực thuộc gồm: 16 khoa đào tạo, 06 ban, 01 Văn phòng, 02 phòng, 03 trung tâm, 01 viện, 1 tạp chí (Tạp chí Lý luận chính trị & truyền thông).

Tính đến tháng 12/2020, Học viện có tổng số 396 cán bộ giảng viên, nhân viên, trong đó có 33 Phó Giáo sư, 95 Tiến sĩ, 212 Thạc sĩ, 39 cử nhân, 17 trình độ khác.

1.2. Khoa Quan hệ quốc tế

Khoa Quan hệ Quốc tế được thành lập ngày 20/06/1983 theo Quyết định số 03-QĐ/TTH, tiền thân là Khoa Phong trào Cộng sản và Công nhân Quốc tế. Khoa có nhiệm vụ giảng dạy Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc.

Ngày 18/5/1994, Khoa được đổi tên là khoa Quan hệ quốc tế theo quyết định số 323/QĐ-TC ngày 18/5/1994 về việc đổi tên khoa Phong trào cộng sản & Công nhân quốc tế thành khoa Quan hệ quốc tế. Theo quyết định này Khoa có ba nhiệm vụ: Giảng dạy Lịch sử Phong trào Cộng sản, Công nhân quốc tế, Giải phóng dân tộc; Giảng dạy những vấn đề Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; Giảng dạy một số vấn đề cơ bản về ngoại giao và lễ tân.

Năm 2017: Khoa QHQT bắt đầu đào tạo cử nhân hệ chất lượng cao chuyên ngành Quan hệ quốc tế và truyền thông toàn cầu.

Năm học 2018: Khoa bắt đầu đào tạo cử nhân ngành Truyền thông quốc tế

Năm 2019: Khoa bắt đầu đào tạo thạc sỹ ngành QHQT, chuyên ngành Quản lý hoạt động đối ngoại.

Khoa có 3 tổ bộ môn gồm tổ bộ môn QHQT, Truyền thông quốc tế và Tiếng Anh chuyên ngành; một VPK và một studio. Hiện tại, đội ngũ GV của khoa có 09 GV cơ hữu, trong đó có 02 PGS.TS (chiếm 22,2%), 03 TS (chiếm 33,3%); 04 ThS (chiếm 44,4%). 100% cán bộ giảng dạy trong Khoa có trình độ thạc sỹ trở lên.

Hiện nay, số lượng sinh viên đang theo học các ngành và chuyên ngành của Khoa đạt 515 sinh viên, 2 khoá học viên cao học đầu tiên với 21 học viên.

2. Một số dữ liệu cơ bản của khoa QHQT (tính đến 30/8/2021)

2.1. GV:

Tổng số GV cơ hữu: 9 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 55%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 44%

2.2. SV:

a. Tổng số SV chính quy (người)

Tổng số người học chính quy: 362,6 người

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 23,1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào: 92,42%

b. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho

công việc theo ngành tốt nghiệp: 91%

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 9%

c. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo: 66%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo: 34%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5-10 triệu.

d. Đánh giá của NTD về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 89%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: 11%

3. NCKH, chuyên giao công nghệ và PVCĐ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyên giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4.66

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyên giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.78

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5.83

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5.75

4. Cơ sở vật chất

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,05

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,58

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 13,58

5. Đảm bảo chất lượng giáo dục

Đã thực hiện công tác đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo từ năm 2019.

PHỤ LỤC B

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CTĐT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ
CỦA HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

Tên CTĐT: Quan hệ quốc tế

Mã CTĐT: 7310206

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Điểm tự đánh giá theo từng tiêu chí							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5,00	7	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Điểm tự đánh giá theo từng tiêu chí							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 6.2					5			5,00	5	100
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5,00	6	100
Tiêu chí 10.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Điểm tự đánh giá theo từng tiêu chí							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>										
Tiêu chí 11.1					5			5,00	50	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,00	50	100

PHỤ LỤC C

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI CTĐT NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ, HV BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 198/QĐ-KDCLV

Nghệ An, ngày 16 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo
của Học viện Báo chí và Tuyên truyền

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Quyết định số 4589/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-BGDĐT ngày 17/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-KDCLĐHV ngày 30/10/2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh ban hành Quy định đối với kiểm định viên thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đánh giá và Công nhận chất lượng giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo Cử nhân Quan hệ quốc tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Danh sách kèm theo).

Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được nêu trong "Quy định đối với kiểm định viên thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo" ban hành theo Quyết định số 09/QĐ-KDCLĐHV

ngày 30/10/2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh và hưởng các quyền lợi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm.

Điều 3. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các phòng chức năng, các ông, bà có tên tại Điều 1, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *M*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục QLCL-Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh (để b/c);
- Lưu: HC-DV, ĐGCN.



GIÁM ĐỐC

Trần Đình Quang



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUAN HỆ QUỐC TẾ
CỦA HỌC VIỆN BAO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 198/QĐ-KDCLV ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Số thẻ/Chứng chỉ kiểm định viên	Chức vụ trong Đoàn
I	Chuyên gia		
1	PGS.TS. Bùi Duy Cam	2017.01.244	Trưởng đoàn
2	PGS.TS. Mai Văn Chung	2017.01.246	Thư ký
3	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	2014.02.067	Thành viên thường trực
4	TS. Nguyễn Thị Phương Hoa	2016.01.166	Thành viên
5	PGS.TS. Nguyễn Thái An	2016.01.137	Thành viên
6	TS. Phan Văn Hiếu	2014.02.071	Thành viên
7	TS. Lê Huy Tùng	2014.1.052	Thành viên
II	Giám sát		
8	ThS. Nguyễn Thị Minh	KDV-VNU0701	Giám sát viên

*Ấn định danh sách gồm 08 người. *M**

PHỤ LỤC D
LỊCH TRÌNH ĐÁNH GIÁ NGOÀI CTĐT NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
(cùng với 03 CTĐT ngành Triết học, Quan hệ công chúng và Xã hội học)

I. Mục đích đánh giá ngoài

1. Xác nhận tính xác thực và khách quan của bản báo cáo tự đánh giá 04 chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quan hệ Quốc tế (CTĐT) của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đăng ký kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại thông tư 04/2016/TT-BGDĐT.

2. Tư vấn, khuyến nghị các biện pháp bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT.

II. Phạm vi đánh giá

Đánh giá toàn bộ hoạt động của CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

III. Đoàn đánh giá ngoài

Đoàn ĐGN CTĐT trình độ đại học ngành Quan hệ công chúng được thành lập theo Quyết định số 198/QĐ-KĐCLV ngày 16/7/2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường đại học Vinh (*có Quyết định và danh sách kèm theo-Phụ lục C*).

Đoàn ĐGN CTĐT trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế được thành lập theo Quyết

IV. Hoạt động của đoàn đánh giá ngoài

1. Bảng phân công nghiên cứu sâu các tiêu chí

TT	Họ và tên	Trách nhiệm trong đoàn	Các tiêu chí được phân công nghiên cứu sâu
1	PGS.TS. Bùi Duy Cam	Trưởng đoàn	TC 11 của 04 CTĐT+ TC 6.7: 24 tiêu chí
2	PGS.TS. Mai Văn Chung	Thư ký	TC10 của 04 CTĐT: 24 tiêu chí
3	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên thường trực	TC6 (trừ 6.7) của 04 CTĐT: 24 tiêu chí
4	PGS.TS. Nguyễn Thái An	Thành viên	Tiêu chuẩn 8 của 04 CTĐT: 20 tiêu chí
5	TS. Phan Văn Hiếu	Thành viên	Tiêu chuẩn 9 của 04 CTĐT: 20 tiêu chí
6	TS. Lê Huy Tùng	Thành viên	Tiêu chuẩn 7 của 04 CTĐT: 20 tiêu chí
7	TS. Nguyễn Văn Trung	Thành viên	Từ TC1 đến TC5/ Triết học: 17 tiêu chí
8	TS. Đào Hải	Thành viên	Từ TC1 đến TC5 / QHCC: 17 tiêu chí
9	TS. Nguyễn Thị Phương Hoa	Thành viên	Từ TC1 đến TC5 / QHQT: 17 tiêu chí
10	PGS.TS. Phạm Văn Quyết	Thành viên	Từ TC1 đến TC5 / XHH: 17 tiêu chí

2. Công tác chuẩn bị cho hoạt động của đoàn đánh giá ngoài

TT	Nội dung	Người thực hiện	Thời gian
1	Chuẩn bị và gửi Hồ sơ tự đánh giá các CTĐT cho đoàn ĐGN.	Trung tâm KĐCLGD - ĐHV	Ngay sau khi có Quyết định thành lập đoàn ĐGN
2	Phân công cho các thành viên trong đoàn nghiên cứu sâu các tiêu chí.	Trưởng đoàn ĐGN	Tuần 1
3	Nghiên cứu Hồ sơ tự đánh giá; nghiên cứu sâu các tiêu chí được phân công; viết bản nhận xét báo cáo tự đánh giá; gửi báo cáo cho thư ký và trưởng đoàn để tổng hợp.	Các thành viên của đoàn ĐGN	Tuần 1, 2
4	Tổng hợp các bản nhận xét báo cáo tự đánh giá của các thành viên trong đoàn thành Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG và gửi bản mềm cho các thành viên khác để nghiên cứu trước khi họp đoàn.	Thư ký	Tuần 2

3. Nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá và họp Đoàn

a. Nghiên cứu hồ sơ

Thời gian: Từ ngày 17 - 25/7/2021

Địa điểm: Các thành viên trong đoàn tự bố trí

b. Họp đoàn

Thời gian: 1 buổi ngày 26/7/2021

Địa điểm: Họp trực tuyến (online)

Lịch làm việc:

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
8:00 - 10:00	Họp đoàn thảo luận, trao đổi về nhận xét báo cáo nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá của các thành viên trong đoàn. Thống nhất báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá chung của Đoàn.	Cả đoàn
10:00 - 10:30	Thảo luận, thống nhất về nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên.	Trưởng đoàn, Cả đoàn
10:30 - 11:45	Thảo luận, thống nhất kế hoạch khảo sát sơ bộ và dự thảo kế hoạch khảo sát chính thức.	Cả đoàn
11:45 - 12:00	Gửi báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá, kế hoạch khảo sát sơ bộ và dự thảo kế hoạch khảo sát chính thức cho Trung tâm KĐCLGD-ĐHV.	Trưởng đoàn

4. Khảo sát sơ bộ tại cơ sở giáo dục

Thời gian làm việc: 1 ngày (Thứ Sáu, ngày 01 tháng 10 năm 2021)

Địa điểm: Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Số 36 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Lịch làm việc:

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
8:00 - 8:30	Đoàn làm việc với lãnh đạo Học viện và thống nhất kế hoạch khảo sát.	- Đại diện Trung tâm KĐCLGD-ĐHV; - Trưởng đoàn, thư ký, thành viên thường trực Đoàn chuyên gia ĐGN; - Đại diện lãnh đạo Học viện.
8:30 - 9:30	Đoàn quan sát sơ bộ thực tế khuôn viên, cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, học tập, sinh hoạt của cán bộ, giảng viên, sinh viên của trường.	- Đại diện Trung tâm KĐCLGD-ĐHV; - Trưởng Đoàn, Thư ký, thành viên thường trực Đoàn chuyên gia ĐGN; - Cán bộ hỗ trợ của Học viện.
9:00 - 12:00	Đoàn kiểm tra sơ bộ các tài liệu, hồ sơ minh chứng	- Đại diện Trung tâm KĐCLGD-ĐHV; - Trưởng Đoàn, Thư ký, thành viên thường trực Đoàn chuyên gia ĐGN; - Hội đồng tự đánh giá;
12:00 - 13:30	Nghỉ trưa	
13:30 - 15:30	Đoàn làm việc với Lãnh đạo Học viện và Lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá để thông báo và trao đổi về kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá CTĐT.	- Đại diện Trung tâm KĐCLGD-ĐHV; - Trưởng đoàn, thư ký, thành viên thường trực Đoàn chuyên gia ĐGN; - Đại diện Lãnh đạo Học viện, Lãnh đạo các khoa có CTĐT được đánh giá; - Hội đồng tự đánh giá 04 CTĐT.
15:30 - 17:00	Đoàn làm việc với Lãnh đạo Học viện, Lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá và thống nhất những vấn đề cơ sở giáo dục cần chuẩn bị: - Tài liệu, minh chứng cần bổ sung; - Số lượng, thành phần các đối tượng phỏng vấn; - Đối tượng cần quan sát, kiểm tra; - Công tác hậu cần cho Đoàn.	- Đại diện Trung tâm KĐCLGD-ĐHV; - Trưởng đoàn, thư ký, thành viên thường trực của Đoàn chuyên gia ĐGN; - Đại diện Lãnh đạo Học viện, Lãnh đạo các khoa có CTĐT được đánh giá; Hội đồng tự đánh giá CTĐT của cơ sở giáo dục.
17:00 - 17:30	Ký Biên bản khảo sát sơ bộ.	Đại diện Trung tâm KĐCLGD-ĐHV; Trưởng đoàn, Lãnh đạo Học viện.

5. Khảo sát chính thức tại cơ sở giáo dục

Thời gian: 4,5 ngày (Từ ngày 14 tháng 10 đến ngày 19 tháng 10 năm 2021)

Địa điểm: Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Số 36 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Lịch trình chi tiết:

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc			
		CTĐT Triết học	CTĐT QH công chúng	CTĐT QH quốc tế	CTĐT Xã hội học

Ngày làm việc thứ nhất (Thứ Sáu, ngày 15 tháng 10 năm 2021)					
8:00 - 10:00	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
10:00 - 12:00	Khai mạc Đánh giá ngoài (Có chương trình chi tiết kèm theo)	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn chuyên gia ĐGN; - Đại diện Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD - ĐH Vinh; - BGĐ Học viện; - Lãnh đạo Khoa có CTĐT được đánh giá; - Hội đồng Tự đánh giá; - Cán bộ, giảng viên, sinh viên các ngành có CTĐT được đánh giá (do Nhà trường điều động). (Hội trường)			
12:00 - 13:30	<i>Nghỉ trưa</i>				
13:30 - 17:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các phòng, ban, trung tâm: B.QLĐT; B.QLKH; B.HTQT; B.Thanh tra; Trung tâm KT&KĐCLĐT; P. Quản trị & quản lý KTX; P. Công tác CT&Hỗ trợ SV; Thư viện,...	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn) (Cán bộ Nhà trường làm việc bình thường, khi Đoàn cần, có mặt sau 15 phút)			
17:00 - 18:00	Đoàn làm việc nội bộ; Cán bộ, giảng viên, sinh viên gặp gỡ Đoàn (nếu có nhu cầu)	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
Ngày làm việc thứ hai (Thứ Bảy, ngày 16 tháng 10 năm 2021)					
8:00 - 9:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các phòng, ban, trung tâm: B.QLĐT; B.QLKH; B.HTQT; B.Thanh tra; Trung tâm KT&KĐCLĐT; P. Quản trị & quản lý KTX; P. Công tác CT&Hỗ trợ SV; Thư viện,...	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
9:00 - 10:00	Phòng vấn nhóm Phụ trách chuyên môn (Trưởng/ phó Khoa, trưởng/phó phụ trách chuyên môn của CTĐT được đánh giá)	Phòng PV 1	Phòng PV 2	Phòng PV 3	Phòng PV 4
	Phòng vấn nhóm Cán	Phòng PV 5			

	bộ hỗ trợ và cán bộ Đoàn thể				
10:00 - 10:15	Đoàn hội ý sau phòng vấn	Phòng hội ý			
10:15 - 11:15	Phòng vấn nhóm Giảng viên	Phòng PV 1	Phòng PV 2	Phòng PV 3	Phòng PV 4
	Phòng vấn nhóm Nhà sử dụng lao động	Phòng PV 5			
11:15 - 12:00	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
12:00 - 13:30	Nghỉ trưa				
13:30 - 14:00	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
14:00 - 15:00	Phòng vấn nhóm sinh viên	Phòng PV 1	Phòng PV 2	Phòng PV 3	Phòng PV 4
15:00 - 15:15	Đoàn hội ý sau phòng vấn	Phòng hội ý			
15:15 - 16:15	Phòng vấn nhóm cựu sinh viên	Phòng PV 1	Phòng PV 2	Phòng PV 3	Phòng PV 4
16:15 - 17:30	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các phòng, ban, trung tâm: B.QLĐT; B.QLKH; B.HTQT; B.Thanh tra; Trung tâm KT&KĐCLĐT; P. Quản trị & quản lý KTX; P. Công tác CT&Hỗ trợ SV; Thư viện,...	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
17:30 - 18:00	Đoàn làm việc nội bộ; Cán bộ, giảng viên, sinh viên gặp gỡ Đoàn (nếu có nhu cầu)	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
Ngày làm việc thứ ba (Chủ nhật, ngày 17 tháng 10 năm 2021)					
8:00 - 9:00	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)			
9:00 - 10:30	Quan sát thực tế phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và phòng tư liệu các Khoa.	Nhóm 1 (Địa điểm quan sát)			
	Quan sát thực tế Thư viện; văn phòng bộ môn; văn phòng làm việc các phòng, ban chức năng liên quan.	Nhóm 2 (Địa điểm quan sát)			

	Quan sát thực tế Trạm y tế, ký túc xá, khu thể thao, câu lạc bộ sinh viên và cơ sở vật chất khác.	Nhóm 3 (Địa điểm quan sát)
10:30 - 12:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các phòng, ban, trung tâm: B.QLĐT; B.QLKH; B.HTQT; B.Thanh tra; Trung tâm KT&KĐCLĐT; P. Quản trị & quản lý KTX; P. Công tác CT&Hỗ trợ SV; Thư viện,...	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn) (Cán bộ Nhà trường làm việc bình thường, khi Đoàn cần, có mặt sau 15 phút)
12:00-13:30	<i>Nghỉ trưa</i>	
13:30 - 17:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các phòng, ban, trung tâm: B.QLĐT; B.QLKH; B.HTQT; B.Thanh tra; Trung tâm KT&KĐCLĐT; P. Quản trị & quản lý KTX; P. Công tác CT&Hỗ trợ SV; Thư viện,...	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn) (Cán bộ Nhà trường làm việc bình thường, khi Đoàn cần, có mặt sau 15 phút)
17:00 - 18:00	Đoàn làm việc nội bộ; Cán bộ, giảng viên, sinh viên gặp gỡ Đoàn (nếu có nhu cầu)	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)
Ngày làm việc thứ tư (Thứ Hai, ngày 18 tháng 10 năm 2021)		
8:00 - 10:00	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn ĐGN (Phòng làm việc của Đoàn)
	Các thành viên trong đoàn/nhóm phụ trách trình bày báo cáo kết quả đánh giá theo công việc được phân công	
	Thảo luận về những điểm cần làm rõ trong	

	<p>kết quả đánh giá của các thành viên</p> <p>Thảo luận những điểm cần trao đổi và làm rõ với lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá</p>	
10:00 - 12:00	Đoàn làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn chuyên gia ĐGN; - Lãnh đạo Học viện; - Lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá; - Hội đồng tự đánh giá. <p style="text-align: center;"><i>(Phòng họp)</i></p>
12:00 - 13:30	<i>Nghỉ trưa</i>	
13:30 - 15:30	Các thành viên hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá theo phụ lục 14 và gửi cho thư ký Đoàn.	
15:30 - 17:00	<p>Các thành viên chuẩn bị slide báo cáo sơ bộ kết quả đánh giá các tiêu chuẩn được phân công;</p> <p>Trưởng đoàn tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá sơ bộ;</p> <p>Thư ký tổng hợp Dự thảo Biên bản kết thúc đợt khảo sát chính thức.</p>	<p>Đoàn ĐGN</p> <p><i>(Phòng làm việc của Đoàn)</i></p>
17:00 - 18:00	Đoàn làm việc nội bộ; Cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên tự do tiếp xúc với Đoàn <i>(nếu có nhu cầu)</i>	
<i>Ngày làm việc thứ năm (thứ Ba, ngày 19 tháng 10 năm 2021)</i>		
8:00 - 9:00	Đoàn làm việc nội bộ	<p>Đoàn ĐGN</p> <p><i>(Phòng làm việc của Đoàn)</i></p>
9:00 - 11:30	Bế mạc đợt khảo sát chính thức <i>(có chương trình chi tiết kèm theo)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài; - Đại diện lãnh đạo TT KĐCLGD-ĐHV; - Lãnh đạo Học viện; - Lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá; - Hội đồng Tự đánh giá; - Đại diện các đơn vị trong Trường; - Đại diện cán bộ, giảng viên, sinh viên các ngành có CTĐT được đánh giá.
11:30 - 12:00	Ký biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức giữa Đoàn ĐGN, Học viện Báo	

chí và Tuyên truyền và Trung tâm KĐCLGD-ĐHV	(Hội trường)
---	--------------

6. Viết báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo

Lịch thực hiện viết báo cáo ĐGN

TT	Nội dung	Người thực hiện	Thời gian
1	Dự thảo báo cáo ĐGN.	Trưởng đoàn, thư ký	20 - 25/10/2021
2	Gửi dự thảo báo cáo ĐGN (<i>Dự thảo 1</i>) cho các thành viên trong đoàn.	Trưởng đoàn, thư ký	26 - 28/10/2021
3	Góp ý cho dự thảo báo cáo ĐGN (<i>Dự thảo 1</i>)	Cả đoàn	29/8 - 03/11/2021
4	Sửa chữa và gửi dự thảo báo cáo ĐGN (<i>Dự thảo 2</i>) cho các thành viên trong đoàn.	Trưởng đoàn, thư ký	04 - 07/11/2021
5	Góp ý cho dự thảo báo cáo ĐGN (<i>Dự thảo 2</i>).	Cả đoàn	8/9 - 12/11/2021
6	Họp đoàn để thống nhất ý kiến về dự thảo báo cáo ĐGN (<i>nếu sau 2 lần vẫn chưa có đủ 2/3 số thành viên trong đoàn thống nhất ý kiến</i>).	Cả đoàn	13/11/2021
7	Gửi Dự thảo báo cáo ĐGN cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền (<i>thông qua Trung tâm KĐCLGD-ĐHV</i>).	Trưởng đoàn, thư ký	14 - 19/11/2021
8	Phản hồi ý kiến của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	20 - 30/11/2021
9	Hoàn chỉnh báo cáo và gửi báo cáo ĐGN CTĐT (<i>bản cuối</i>) cho cơ sở giáo dục (<i>thông qua Trung tâm KĐCLGD-ĐHV</i>).	Trưởng đoàn, thư ký	15 ngày sau khi nhận được ý kiến từ cơ sở giáo dục

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
(Đã ký)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
(Đã ký)

PHỤ LỤC Đ
PHẢN HỒI CỦA HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
VỀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI CTĐT NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 54 81 -CV/HVBCTT
V/v đồng ý Dự thảo Báo cáo
đánh giá ngoài chương trình đào tạo

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2021

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh

Ngày 04/11/2021, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã nhận được Công văn số 221/KDCLV ngày 04/11/2021 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Trung tâm) về việc thông báo lấy ý kiến cơ sở giáo dục về Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài các chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Triết học, Quan hệ công chúng, Quan hệ quốc tế, Xã hội học. Nhà trường phản hồi như sau:

• Từ ngày 15/10/2021 đến ngày 19/10/2021, Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài của Trung tâm đã tổ chức khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài chất lượng giáo dục các chương trình đào tạo tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đoàn chuyên gia đã triển khai các hoạt động đánh giá ngoài đúng quy trình, đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa vào các minh chứng cụ thể của Nhà trường.

• Học viện Báo chí và Tuyên truyền đồng ý với nội dung trong Dự thảo Báo cáo Đánh giá ngoài của Trung tâm và không có kiến nghị gì thêm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, BGD,
- TTKT&KDCLĐT.



Phạm Minh Sơn